BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ TP. HỒ CHÍ MINH

TRẦN ĐẠI SINH

HOÀN THIỆN HỆ THỐNG XẾP HẠNG TÍN NHIỆM DOANH NGHIỆP CỦA CÁC NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI TẠI TP. HỒ CHÍ MINH

Chuyên ngành : Kinh tế tài chính – Ngân hàng
Mã số : 60.31.12

LUẬN VĂN THẠC SĨ KINH TẾ

NGƯỜI HƯỚNG DẪN KHOA HỌC :
PGS. TS. PHẠM VĂN NĂNG

TP. HỒ CHÍ MINH – NĂM 2007

MỤC LỤC

Trang

DANH MỤC CÁC CHỮ VIẾT TẮT

DANH MỤC CÁC BẢNG

LỜI MỞ ĐẦU

CHƯƠNG 1 NHỮNG VẤN ĐỀ CƠ BẢN VỀ XẾP HẠNG TÍN NHIỆM DOANH NGHIỆP TẠI CÁC NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI 1

1.1 Tổng quan về hoạt động tín dụng của ngân hàng thương mại 1

1.1.1 Khái niệm tín dụng 1

1.1.2 Các loại hình tín dụng của ngân hàng thương mại 1

1.1.3 Rủi ro trong hoạt động tín dụng của các NHTM 3

1.2 Sự cần thiết của hệ thống xếp hạng tín nhiệm doanh nghiệp tại ngân hàng thương mại 4

1.2.1 Khái niệm về xếp hạng tín nhiệm 4

1.2.2 Ý nghĩa và tác dụng của xếp hạng tín nhiệm doanh nghiệp 5

1.2.2.1 Ý nghĩa của hệ thống xếp hạng tín nhiệm.....5

1.2.2.2 Tác dụng của hệ thống xếp hạng tín nhiệm 5

1.2.3 Những chỉ tiêu dùng trong phân tích xếp hạng tín nhiệm doanh nghiệp 6

1.2.3.1 Rủi ro kinh doanh.....6

1.2.3.1.1 Các chỉ tiêu định tính phản ánh rủi ro kinh doanh.....6

1.2.3.1.2 Các chỉ tiêu định lượng phản ánh rủi ro kinh doanh.....8

1.2.3.2 Rủi ro tài chính.....8

1.2.3.2.1 Các chỉ tiêu định tính phản ánh rủi ro tài chính.....8

1.2.3.2.2 Các chỉ tiêu định lượng phản ánh rủi ro tài chính.....8

1.2.3.2.2.1 Nhóm chỉ tiêu về khả năng sinh lợi 9

1.2.3.2.2.2 Nhóm chỉ tiêu về đòn bẩy tài chính.....10
1.2.3.2.2.3 Nhóm chỉ tiêu về hiệu quả hoạt động.....11
1.2.3.2.2.4 Nhóm chỉ tiêu về khả năng thanh khoản.....13
1.2.3.2.2.5 Nhóm chỉ tiêu thể hiện sự linh hoạt về tài chính.....14
1.2.3.2.2.6 Nhóm chỉ tiêu về quy mô doanh nghiệp.....15
1.2.3.2.2.7Nhóm chỉ tiêu thể hiện chiều hướng tăng trưởng doanh thu và lợi nhuận.....15
1.2.3.2.2.8 Nhóm chỉ tiêu về lưu chuyển tiền tệ.....15
1.2.3.2.2.9 Nhóm chỉ tiêu về giá trị thị trường của doanh nghiệp.....16
1.2.3.3 Rủi ro do biến động kinh tế vĩ mô..... 16
1.2.4 Các mô hình xếp hạng tín nhiệm doanh nghiệp.....17
1.2.4.1 Mô hình Probit.....17
1.2.4.2 Mô hình điểm số Z của Altman.....17
1.2.4.3 Mô hình cấu trúc rủi ro tổng hợp của Merton.....18
1.3 Kinh nghiệm của các nước trên thế giới về xếp hạng tín nhiệm doanh nghiệp.....19
1.3.1 Kinh nghiệm các nước.....19
1.3.1.1 Kinh nghiệm của Moody và S&P trong xếp hạng tín nhiệm doanh nghiệp.....19
1.3.1.2 Kinh nghiệm của Đức về xếp hạng tín nhiệm doanh nghiệp.....20
1.3.1.3 Kinh nghiệm Malaysia.....21
1.3.2 Một số quy định của Ủy ban Basel về hệ thống xếp hạng tín nhiệm nội bộ của các ngân hàng thương mại.....22
1.3.3 Bài học kinh nghiệm đối với Việt Nam trong việc nâng cao hiệu quả hệ thống xếp hạng tín nhiệm doanh nghiệp tại các ngân hàng thương mại.....24
KẾT LUẬN CHƯƠNG 1.....25

CHƯƠNG 2 PHÂN TÍCH TÌNH HÌNH THỰC HIỆN XẾP HẠNG TÍN NHIỆM DOANH NGHIỆP CỦA CÁC NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH 26

2.1 Tổng quan về tình hình hoạt động tín dụng của các ngân hàng thương mại tại Thành phố Hồ Chí Minh 26

2.1.1 Những thuận lợi 26

2.1.1.1 Tình hình phát triển kinh tế-xã hội TPHCM 26

2.1.1.2 Tình hình huy động vốn của các NHTM tại TPHCM 27

2.1.1.3 Tình hình hoạt động tín dụng của các NHTM tại TPHCM 28

2.1.2 Những khó khăn 29

2.2 Quá trình phát triển hệ thống xếp hạng tín nhiệm doanh nghiệp của các ngân hàng thương mại tại TPHCM 30

2.2.1 Giai đoạn 1994-2000 30

2.2.2 Giai đoạn từ năm 2000 đến nay 30

2.3 Những ưu điểm và hạn chế trong xếp hạng tín nhiệm doanh nghiệp của các NHTM tại TPHCM 35

2.3.1 Những ưu điểm 35

2.3.2 Những hạn chế 36

VÍ DỤ 1 39

VÍ DỤ 2 50

2.3.3 Nguyên nhân của những hạn chế trong xếp hạng tín nhiệm doanh nghiệp tại NHTM 60

KẾT LUẬN CHƯƠNG 2 63

CHƯƠNG 3 CÁC GIẢI PHÁP NHẰM HOÀN THIỆN HỆ THỐNG XẾP HẠNG TÍN NHIỆM DOANH NGHIỆP CỦA CÁC NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH 64

3.1 Những cơ sở nền tảng cho việc đề xuất các giải pháp nhằm hoàn thiện hệ thống xếp hạng tín nhiệm doanh nghiệp của các ngân hàng thương mại tại TPHCM 64

3.1.1 Cơ sở pháp lý 64

3.1.2 Trình độ quản lý và công nghệ của hệ thống NHTM Việt Nam đang dần được nâng cao 65

3.1.3 Hội nhập kinh tế quốc tế đòi hỏi phải nâng cao hiệu quả xếp hạng tín nhiệm doanh nghiệp tại các NHTM Việt Nam 66

3.2 Các giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả hệ thống xếp hạng tín nhiệm doanh nghiệp của ngân hàng thương mại 66

3.2.1 Hoàn thiện hệ thống chỉ tiêu phân tích 66

3.2.1.1 Các chỉ tiêu tài chính 66

3.2.1.2 Các chỉ tiêu phi tài chính 68

3.2.1.2.1 Nhóm chỉ tiêu lưu chuyển tiền tệ 68

3.2.1.2.2 Nhóm chỉ tiêu đánh giá vị thế cạnh tranh của doanh nghiệp 69

3.2.1.2.3 Nhóm chỉ tiêu đánh giá mức độ rủi ro ngành 70

3.2.1.2.4 Nhóm chỉ tiêu đánh giá về chất lượng quản trị điều hành 71

3.2.1.2.5 Nhóm chỉ tiêu đánh giá về quan hệ với ngân hàng 73

3.2.2 Hoàn thiện hệ thống thang điểm xếp hạng 74

3.2.2.1 Về nguyên tắc chấm điểm 74

3.2.2.2 Về số lượng các thứ hạng và mô tả đặc điểm của từng thứ hạng 74

3.2.3 Hoàn thiện quy trình xếp hạng tín nhiệm doanh nghiệp 76
3.2.4 Các giải pháp khác 82
3.2.4.1 Xây dựng đội ngũ chuyên gia phân tích 82
3.2.4.2 Ứng dụng công nghệ thông tin.....82
3.2.4.3 Phỏng vấn doanh nghiệp.....83
3.3 Những kiến nghị đối với các đơn vị hữu quan.....83
3.3.1 Kiến nghị với Bộ tài chính hoàn thiện chuẩn mực kế toán Việt Nam 83
3.3.2 Kiến nghị với Tổng cục thống kê về xây dựng các chỉ tiêu tài chính trung bình ngành 83
3.3.3 Kiến nghị với Ngân hàng Nhà nước Việt Nam 84
KẾT LUẬN CHƯƠNG 3.....85
KẾT LUẬN 87
DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO
PHỤ LỤC

LỜI MỞ ĐẦU

1. Lý do chọn đề tài

Ngân hàng thương mại là một định chế tài chính trung gian có tầm quan trọng vào loại bậc nhất trong nền kinh tế thị trường. Thông qua việc huy động các nguồn vốn nhàn rỗi trong xã hội rồi phân phối lại cho các chủ thể trong nền kinh tế để mở rộng sản xuất kinh doanh, các ngân hàng thương mại đã có vai trò rất lớn cho sự tăng trưởng và phát triển kinh tế của một quốc gia. Trong hoạt động kinh doanh của mình ngân hàng thương mại luôn đối mặt với nhiều loại rủi ro, trong đó rủi ro tín dụng là loại rủi ro chính yếu nhất và là mối quan tâm thường xuyên của các ngân hàng.

Trong những năm qua hoạt động tín dụng của các ngân hàng thương mại Việt Nam đã có nhiều đóng góp to lớn cho sự tăng trưởng chung của kinh tế đất nước. Các ngân hàng thương mại Việt Nam đã không ngừng cải tiến quy trình nghiệp vụ tín dụng nhằm làm giảm đến mức thấp nhất tỷ lệ nợ xấu trong hoạt động tín dụng của ngân hàng mình. Tuy nhiên tình hình nợ quá hạn trong các ngân hàng thương mại Việt Nam thời gian qua vẫn còn ở tỷ lệ cao hơn so với các nước trong khu vực. Điều này là do hệ thống quản lý rủi ro tín dụng của các ngân hàng thương mại Việt Nam vẫn còn những hạn chế nhất định nên đã không đánh giá đúng và chính xác về mức độ rủi ro tín dụng của các khách hàng.

Để quản lý rủi ro tín dụng có hiệu quả thì hệ thống xếp hạng tín nhiệm doanh nghiệp có vai trò hỗ trợ rất lớn cho công tác quản trị rủi ro tín dụng của ngân hàng. Thông qua hệ thống xếp hạng tín nhiệm các ngân hàng có thể đánh giá mức độ rủi ro của các khách hàng, cho phép ngân hàng chủ động lựa chọn khách hàng và xây dựng chính sách tín dụng hợp lý. Với mong muốn góp phần nâng cao hiệu quả hệ thống xếp tín nhiệm doanh nghiệp tại các ngân hàng thương mại Việt Nam nên tôi chọn đề tài **"HOÀN THIỆN HỆ THỐNG XẾP HẠNG TÍN NHIỆM DOANH NGHIỆP CỦA CÁC NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI TẠI TPHCM "**

2. Mục tiêu nghiên cứu

- Về lý luận : phân tích cơ sở lý luận về hoạt động tín dụng ngân hàng và rủi ro trong hoạt động tín dụng của ngân hàng, qua đó nêu bật sự cần thiết phải nâng cao hiệu quả hệ thống xếp hạng tín nhiệm doanh nghiệp trong quản lý rủi ro tín dụng của các ngân hàng thương mại Việt Nam.

- Về thực tiễn : làm rõ những ưu điểm và hạn chế của hệ thống xếp hạng tín nhiệm doanh nghiệp trong các Ngân hàng thương mại Việt Nam, qua đó đã đề xuất các giải pháp cụ thể nhằm nâng cao hiệu quả hệ thống xếp hạng tín nhiệm doanh nghiệp của các ngân hàng thương mại Việt Nam.

3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

- Nghiên cứu lý luận về tín dụng ngân hàng, rủi ro trong hoạt động tín dụng ngân hàng, các chỉ tiêu dùng để phân tích xếp hạng tín nhiệm doanh nghiệp.

- Nghiên cứu môi trường hoạt động tín dụng của ngân hàng thương mại, những hạn chế trong công tác quản lý rủi ro tín dụng của các ngân hàng thương mại Việt Nam trong đó có nguyên nhân là do hệ thống xếp hạng tín nhiệm doanh nghiệp của các ngân hàng thương mại Việt Nam còn nhiều hạn chế.

- Phân tích những chỉ tiêu dùng trong phân tích xếp hạng tín nhiệm doanh nghiệp, phân tích thực trạng hệ thống xếp hạng tín nhiệm của các ngân hàng thương mại tại TPHCM, qua đó đề xuất các giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả hệ thống xếp hạng tín nhiệm của các ngân hàng thương mại Việt Nam.

4. Phương pháp nghiên cứu

Dựa vào lý thuyết chuyên ngành Kinh tế tài chính- Ngân hàng cùng với các phương pháp phân tích, tổng hợp, so sánh và đối chiếu giữa hệ thống xếp hạng tín nhiệm doanh nghiệp của các ngân hàng thương mại Việt Nam với kinh nghiệm của các nước và các tổ chức xếp hạng chuyên nghiệp để làm rõ những ưu điểm và hạn chế của hệ thống xếp hạng tín nhiệm doanh nghiệp tại các ngân hàng thương mại, qua đó để xuất các giải pháp để nâng cao hiệu quả xếp hạng tín nhiệm doanh nghiệp tại các ngân hàng thương mại Việt Nam.

5. Kết cấu của luận văn

Luận văn bao gồm 3 chương :

Chương 1 : hệ thống hóa cơ sở lý luận về hoạt động tín dụng ngân hàng luận văn đã làm rõ sự cần thiết của hệ thống xếp hạng tín nhiệm doanh nghiệp tại các ngân hàng thương mại Việt Nam.

Chương 2 : phân tích những ưu điểm và hạn chế của hệ thống xếp hạng tín nhiệm doanh nghiệp của các ngân hàng thương mại tại TPHCM.

Chương 3 : đề xuất các giải pháp cụ thể nhằm nâng cao hơn nữa hiệu quả hệ thống xếp hạng tín nhiệm doanh nghiệp của các ngân hàng thương mại Việt Nam.

CHƯƠNG 1
NHỮNG VẤN ĐỀ CƠ BẢN VỀ XẾP HẠNG TÍN NHIỆM DOANH NGHIỆP TẠI CÁC NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI

1.1 Tổng quan về hoạt động tín dụng của ngân hàng thương mại

1.1.1 Khái niệm tín dụng

Tín dụng là một giao dịch về tài sản (tiền hoặc hàng hóa) giữa bên cho vay (ngân hàng và các định chế tài chính khác) và bên đi vay (cá nhân, doanh nghiệp và các chủ thể khác), trong đó bên cho vay chuyển giao tài sản cho bên đi vay sử dụng trong một thời hạn nhất định theo thỏa thuận, bên đi vay có trách nhiệm hoàn trả vô điều kiện vốn gốc và lãi cho bên cho vay khi đến hạn thanh toán.

Cấp tín dụng là việc tổ chức tín dụng thỏa thuận để khách hàng sử dụng một khoản tiền theo nguyên tắc có hoàn trả bằng các nghiệp vụ cho vay, chiết khấu, cho thuê tài chính, bảo lãnh và các nghiệp vụ khác.

Tín dụng ngân hàng là quan hệ chuyển nhượng quyền sử dụng vốn từ ngân hàng cho khách hàng trong một thời hạn nhất định với một khoản chi phí nhất định.

1.1.2 Các loại hình tín dụng của ngân hàng thương mại

Tín dụng ngân hàng có thể phân chia thành ra nhiều loại khác nhau tùy theo những tiêu thức phân loại khác nhau.

Theo tiêu thức thời hạn tín dụng

Tín dụng ngân hàng có thể phân chia thành các loại sau :

- Cho vay ngắn hạn: là loại cho vay có thời hạn dưới một năm. Mục đích của loại cho vay này thường là nhằm tài trợ cho việc đầu tư vào tài sản lưu động.
- Cho vay trung hạn : là loại cho vay có thời hạn từ 1 đến 5 năm. Mục đích của loại cho vay này là nhằm tài trợ cho việc đầu tư vào tài sản cố định.
- Cho vay dài hạn : là loại cho vay có thời hạn trên 5 năm. Mục đích của loại cho vay này thường là nhằm tài trợ đầu tư vào các dự án đầu tư.

Theo tiêu thức mục đích của tín dụng

Tín dụng ngân hàng có thể phân chia thành các loại sau :

- Cho vay phục vụ sản xuất kinh doanh công thương nghiệp
- Cho vay tiêu dùng cá nhân
- Cho vay bất động sản
- Cho vay nông nghiệp
- Cho vay kinh doanh xuất nhập khẩu

Theo tiêu thức mức độ tín nhiệm của khách hàng

Tín dụng ngân hàng có thể phân chia thành các loại sau :

- Cho vay không có đảm bảo : là loại cho vay không có tài sản thế chấp, cầm cố hoặc bảo lãnh của người khác mà chỉ dựa vào uy tín của bản thân khách hàng vay vốn để quyết định cho vay
- Cho vay có bảo đảm : là loại cho vay dựa trên cơ sở các bảo đảm cho tiền vay như thế chấp, cầm cố, hoặc bảo lãnh của một bên thứ ba nào khác

Theo tiêu thức phương thức cho vay

Tín dụng ngân hàng có thể phân chia thành các loại sau :

- Cho vay theo món vay
- Cho vay theo hạn mức tín dụng

Theo tiêu thức phương thức hoàn trả nợ vay

Tín dụng ngân hàng có thể phân chia thành các loại sau :

- Cho vay chỉ có một kỳ hạn trả nợ hay còn gọi là cho vay trả nợ một lần khi đáo hạn
- Cho vay có nhiều kỳ hạn trả nợ hay còn gọi là cho vay trả góp
- Cho vay trả nợ nhiều lần nhưng không có kỳ hạn nợ cụ thể mà tùy khả năng tài chính của mình người đi vay có thể trả nợ bất cứ lúc nào.

Ngoài các loại hình tín dụng nêu trên các NHTM còn thực hiện các nghiệp vụ khác có nội dung tín dụng như : bảo lãnh, chiết khấu, mở thư tín dụng, chấp thuận tài trợ thương mại, cho vay ở thị trường liên ngân hàng, swap, tín dụng thuê mua...

1.1.3 Rủi ro trong hoạt động tín dụng của các NHTM

Rủi ro tín dụng là sự xuất hiện các biến cố không bình thường do chủ quan hoặc khách quan làm cho người đi vay không trả được nợ vay và lãi vay cho ngân hàng theo đúng những điều kiện ghi trên hợp đồng tín dụng.

Trong các hoạt động ngân hàng thì rủi ro tín dụng là loại rủi ro chủ yếu mà các ngân hàng thương mại luôn phải thường xuyên phải đối mặt trong các hoạt động của mình. Rủi ro tín dụng có liên quan và có tác động rất lớn đến các loại rủi ro khác của ngân hàng như rủi ro thanh khoản, rủi ro lãi suất, rủi ro tỷ giá. Rủi ro tín dụng nếu xảy ra với quy mô lớn thì chẳng những gây tổn thất về tài chính cho một ngân hàng mà còn có thể gây ảnh hưởng lớn đến uy tín của toàn bộ hệ thống ngân hàng thương mại của một quốc gia. Chính vì vậy mà các ngân hàng thương mại luôn quan tâm đến việc nâng cao hiệu quả công tác quản lý rủi ro tín dụng tại ngân hàng mình.

Để đánh giá mức độ rủi ro tín dụng của khách hàng các ngân hàng thương mại thường sử dụng phương pháp phân tích tín dụng truyền thống để xác định khả năng trả nợ của khách hàng. Theo phương pháp này ngân hàng sẽ căn cứ vào các thông tin có liên quan đến khách hàng như phẩm chất đạo đức, danh tiếng, cơ cấu vốn, hiệu quả kinh doanh, tài sản đảm bảo,... để phân tích đánh giá khả năng trả nợ của khách hàng. Tuy nhiên hiệu quả của phương pháp này lại phụ thuộc khá lớn vào kinh nghiệm và phán đoán chủ quan của người phân tích nên có thể dẫn tới những sai lầm trong việc cấp tín dụng cho khách hàng: chấp nhận cho vay các khách hàng xấu hoặc từ chối cho vay đối với các khách hàng tốt. Mặt khác, phương pháp phân tích tín dụng truyền thống còn có hạn chế là chỉ tập trung đánh giá một khoản vay mà ít quan tâm đến chiến lược quản lý danh mục các khoản cho vay theo định hướng phát triển của từng ngành nghề kinh doanh. Chính vì vậy mà hiện nay các ngân hàng thương mại trên thế giới đã phát triển và ứng dụng một hệ thống xếp hạng tín nhiệm nội bộ để giúp ngân hàng lượng hóa chính xác hơn về rủi ro tín dụng của các khách hàng. Thông qua hệ thống xếp hạng tín nhiệm nội bộ sẽ giúp ngân hàng có một nhận định chính xác về mức độ rủi ro của từng khoản vay hay mở rộng danh mục các khách hàng mục tiêu trên cơ sở cân đối giữa rủi ro và lợi nhuận mà ngân hàng có thể có được.

1.2 Sự cần thiết của hệ thống xếp hạng tín nhiệm doanh nghiệp tại ngân hàng thương mại

1.2.1 Khái niệm về xếp hạng tín nhiệm

Có nhiều khái niệm khác nhau về xếp hạng tín nhiệm:

Theo nghĩa chung nhất: *"xếp hạng tín nhiệm là việc đưa ra các nhận định hiện tại về mức độ tín nhiệm của nhà phát hành đối với một trách nhiệm tài chính nào đó, hoặc là đánh giá mức độ rủi ro gắn liền với các loại đầu tư khác nhau. Các "đầu tư" này có thể dưới dạng chứng khoán như là trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi và giấy nhận nợ, hoặc các công cụ cho vay khác như vay và gửi tiền tại ngân hàng, các thương phiếu"*

Theo công ty xếp hạng tín nhiệm chuyên nghiệp Standard & Poor's (S&P): *"xếp hạng tín nhiệm doanh nghiệp là việc đánh giá uy tín tín dụng tổng quát của doanh nghiệp dựa trên các yếu tố rủi ro chủ yếu và phù hợp"*

Theo sổ tay tín dụng của ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam: *"xếp hạng tín nhiệm khách hàng là một quy trình đánh giá xác suất một khách hàng không thực hiện được các nghĩa vụ tài chính của mình đối với ngân hàng như không trả được lãi và gốc nợ vay khi đến hạn hoặc vi phạm các điều kiện tín dụng khác"*

Theo Hiệp hội các nhà đầu tư tài chính Việt Nam (VAFI): *" xếp hạng tín nhiệm doanh nghiệp là đánh giá khả năng của doanh nghiệp thực hiện thanh toán đúng hạn một nghĩa vụ tài chính"*

Các nhà nghiên cứu về tài chính cũng có những khái niệm khác nhau về xếp hạng tín nhiệm doanh nghiệp: *"Xếp hạng tín nhiệm doanh nghiệp là đánh giá và phân loại sự tin cậy về khả năng trả nợ vốn gốc và lãi của doanh nghiệp trong thời gian từ 3-5 năm tới"*, hay *"Xếp hạng tín nhiệm doanh nghiệp là đánh giá hiện thời về khả năng, tính sẵn sàng của doanh nghiệp về việc hoàn trả tiền gốc và lãi của một khoản nợ nhất định, là kết quả tổng hợp các đánh giá rủi ro về kinh doanh và tài chính của doanh nghiệp trong thời hạn thanh toán món nợ"*.

Tóm lại, tuy có nhiều khái niệm khác nhau về xếp hạng tín nhiệm doanh nghiệp nhưng các khái niệm này đều có điểm chung *"xếp hạng tín nhiệm doanh nghiệp là đánh giá uy tín tín dụng tổng quát của doanh nghiệp trong việc thực hiện đúng và đầy đủ các cam kết tài chính đối với các đối tác (ngân hàng, nhà cung cấp, cổ đông…) trong một khoảng thời gian nhất định"*

1.2.2 Ý nghĩa và tác dụng của xếp hạng tín nhiệm doanh nghiệp

1.2.2.1 Ý nghĩa của hệ thống xếp hạng tín nhiệm

- Hệ thống xếp hạng tín nhiệm cho phép ngân hàng có một nhận định chung về danh mục cho vay trong bảng cân đối của ngân hàng. Xếp hạng tín nhiệm giúp ngân hàng phát hiện sớm các khoản vay có khả năng bị tổn thất hay chệch hướng chính sách tín dụng mà ngân hàng đã đặt ra để từ đó có các biện pháp tăng cường giám sát và điều chỉnh thích hợp.

- Hệ thống xếp hạng tín nhiệm doanh nghiệp giúp ngân hàng có phương pháp ứng xử phù hợp, tạo sự hấp dẫn và thu hút ngày càng nhiều khách hàng có uy tín gắn bó lâu dài, giúp cho hoạt động của ngân hàng được thuận lợi và phát triển ổn định. Thông qua hệ thống xếp hạng tín nhiệm doanh nghiệp các ngân hàng sẽ có nhiều cơ sở nhất quán hơn trong các chiến lược quản lý rủi ro tín dụng tại ngân hàng mình, chẳng hạn như thiết lập mức lãi suất cho vay dựa trên mức độ tín nhiệm của người đi vay hoặc mở rộng nền tảng khách hàng mục tiêu, là các khách hàng mang lại nhiều lợi nhuận nhất trên cơ sở có sự tính toán đến rủi ro và lợi nhuận có được.

- Hệ thống xếp hạng tín nhiệm doanh nghiệp là một phương thức quản lý rủi ro tín dụng tiên tiến hiện đang được áp dụng tại nhiều ngân hàng lớn trên thế giới. Đặc biệt trong giai đoạn hội nhập kinh tế quốc tế hiện nay, hiệu quả của hệ thống xếp hạng tín nhiệm doanh nghiệp là một điều kiện tiên quyết để các ngân hàng thương mại Việt Nam nâng cao hơn nữa khả năng cạnh tranh của mình.

1.2.2.2 Tác dụng của hệ thống xếp hạng tín nhiệm

Giúp ngân hàng giảm chi phí và tiết kiệm thời gian khi quyết định về một khoản vay

Sử dụng hệ thống xếp hạng doanh nghiệp có thể giúp các NHTM giảm thời gian xử lý và chấp nhận hay từ chối các yêu cầu tín dụng, qua đó nâng cao tính hiệu quả của quy trình cho vay và hiệu quả quản lý rủi ro tín dụng. Với sự phát triển của công nghệ thông tin hiện nay, ở các nước phát triển các doanh nghiệp có thể nộp hồ sơ tín dụng thông qua mạng Internet để được vay vốn trong khoảng thời gian sớm nhất, qua đó tiết kiệm chi phí cho cả ngân hàng và các doanh nghiệp vay vốn.

Giúp giảm thiểu những sai lầm trong các quyết định cho vay

Do hệ thống xếp hạng tín nhiệm doanh nghiệp đánh giá khách quan những phần thông tin xét thấy là có tương quan với những thành tích tín dụng tương lai của doanh nghiệp nên hệ thống này giúp giảm thiểu những sai lầm có yếu tố con người trong các quyết định cho vay của ngân hàng.

Giúp ngân hàng tập trung vào việc thẩm định những khoản vay có vấn đề và thiết lập danh mục khách hàng phù hợp với khẩu vị rủi ro và chính sách tín dụng của ngân hàng mình

Hệ thống xếp hạng tín nhiệm doanh nghiệp cho phép các ngân hàng tiến hành một số lớn khoản vay mà chỉ dựa trên điểm và tiêu chí tự động ra quyết định. Được giải phóng khỏi việc xem xét những khoản vay này, các cán bộ tín dụng có thể tập trung thì giờ vào việc xem xét những yêu cầu tín dụng có vấn đề, những yêu cầu về các khoản vay số tiền lớn và những khoản vay đang gặp khó khăn. Thông qua hệ thống xếp hạng tín nhiệm doanh nghiệp các ngân hàng còn có thể thiết lập danh mục khách hàng phù hợp với khẩu vị rủi ro và chính sách tín dụng của ngân hàng mình, qua đó làm tăng tính chặt chẽ, tốc độ và tính chính xác trong những đánh giá tín dụng của ngân hàng.

1.2.3 Những chỉ tiêu dùng trong phân tích xếp hạng tín nhiệm doanh nghiệp

Mục đích của xếp hạng tín nhiệm doanh nghiệp là để lượng hóa rủi ro tín dụng của doanh nghiệp trong một khoảng thời gian nhất định. Vì vậy các chỉ tiêu cần thiết trong phân tích xếp hạng tín nhiệm doanh nghiệp phải bao gồm các chỉ tiêu định tính và định lượng để phản ánh ba loại rủi ro sau đây của doanh nghiệp:

- Rủi ro kinh doanh (bao gồm các chỉ tiêu định tính và định lượng)
- Rủi ro tài chính (bao gồm các chỉ tiêu định tính và định lượng)
- Rủi ro do biến động kinh tế vĩ mô

1.2.3.1 Rủi ro kinh doanh

1.2.3.1.1 Các chỉ tiêu định tính phản ánh rủi ro kinh doanh

✓ ***Vị thế cạnh tranh của doanh nghiệp (Market Position)***

Các yếu tố quyết định khả năng đứng vững của doanh nghiệp trước các áp lực cạnh tranh là : vị trí của doanh nghiệp trên các thị trường chính, mức độ vượt trội của sản phẩm và mức độ ảnh hưởng của doanh nghiệp đối với giá sản phẩm trên thị

trường. Các doanh nghiệp hoạt động hiệu quả thường đa dạng hóa sản phẩm, đa dạng hóa doanh thu theo cơ cấu dân số, đa dạng hóa khách hàng và các nhà cung cấp, chi phí sản xuất có tính cạnh tranh cao. Quy mô doanh nghiệp có thể là một yếu tố quan trọng nếu nó tạo ra lợi thế cho doanh nghiệp về hiệu quả hoạt động, tính kinh tế theo quy mô, sự linh hoạt về tài chính, nâng cao vị thế cạnh tranh của doanh nghiệp. Vị thế cạnh tranh của doanh nghiệp cũng chịu ảnh hưởng nhiều bởi khả năng quản trị chi phí của doanh nghiệp so với các đối thủ. Các doanh nghiệp có quy mô nhỏ vẫn có thể cạnh tranh với các doanh nghiệp có quy mô lớn nếu các doanh nghiệp quy mô nhỏ có thể linh hoạt thay đổi cơ cấu sản phẩm, đổi mới công nghệ, cắt giảm chi phí sản xuất để nâng cao vị thế cạnh tranh của mình.

- ✓ ***Mức độ rủi ro ngành (Industry Risk)***

Theo các nhà nghiên cứu thì các ngành kinh doanh có tính cạnh tranh cao, thâm dụng vốn và có tính chu kỳ sẽ rủi ro hơn các ngành kinh doanh ít bị cạnh tranh, có nhiều rào cản gia nhập thị trường và có nhu cầu sản phẩm ổn định, dễ ước tính. Mức độ rủi ro của ngành cũng có mối tương quan với sự phát triển của các điều kiện kinh tế, tài chính trong tương lai bởi vì những yếu tố này sẽ có ảnh hưởng đáng kể đến việc nâng cao hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp trong ngắn hạn lẫn trong dài hạn.

- ✓ ***Môi trường hoạt động của doanh nghiệp (Operating Environment)***

Các yếu tố như văn hóa xã hội, cơ cấu dân số, chính sách của chính phủ và sự thay đổi kỹ thuật sản xuất đều tạo ra cơ hội kinh doanh và rủi ro cho một doanh nghiệp. Sự đa dạng hóa dân số và chiều hướng mở rộng vững chắc của ngành công nghiệp là yếu tố cần thiết duy trì vị trí cạnh tranh trên thị trường. Việc xem xét chu kỳ kinh doanh của ngành, chu kỳ sống của sản phẩm cũng không kém phần quan trọng vì nó xác định nhu cầu mở rộng sản xuất và chi tiêu vốn của doanh nghiệp.

- ✓ ***Năng lực quản trị các hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp (Management Quality)***

Năng lực quản trị của Ban lãnh đạo doanh nghiệp có thể được đánh giá thông qua trình độ, kinh nghiệm của đội ngũ quản lý cao cấp, chiến lược kinh doanh của doanh nghiệp, kỹ năng marketing, kỹ năng quản trị chuỗi cung ứng, môi trường kiểm soát nội bộ, nề nếp tổ chức của doanh nghiệp,... Những doanh nghiệp có năng lực quản trị giỏi sẽ có khả năng chịu đựng tốt hơn trước những rủi ro trong môi trường

kinh doanh cũng như những rủi ro trong chính sách kinh doanh và chính sách tài chính của chính doanh nghiệp mình.

1.2.3.1.2 Các chỉ tiêu định lượng phản ánh rủi ro kinh doanh

Có nhiều chỉ tiêu định lượng để phản ánh rủi ro kinh doanh của doanh nghiệp như: thị phần, tốc độ tăng trưởng hàng năm của thị phần,.... Các chỉ tiêu định lượng về rủi ro kinh doanh phải được phân tích trong mối quan hệ với đặc thù ngành, chiến lược kinh doanh, mục tiêu đòn bẩy tài chính, chính sách cổ tức và những thành tích về tài chính của doanh nghiệp trong quá khứ.

1.2.3.2 Rủi ro tài chính

1.2.3.2.1 Các chỉ tiêu định tính phản ánh rủi ro tài chính

Các chỉ tiêu định tính phản ánh rủi ro tài chính như: các đặc điểm đặc thù của ngành, cơ cấu tổ chức của doanh nghiệp, khả năng quản trị của doanh nghiệp, chiến lược kinh doanh, môi trường cạnh tranh của doanh nghiệp, quan điểm của đội ngũ quản lý cao cấp về quản trị rủi ro, chu kỳ sản xuất kinh doanh, chất lượng công tác kế toán của doanh nghiệp... Các chỉ tiêu định tính về rủi ro tài chính có mối liên quan đến việc lựa chọn cấu trúc vốn của doanh nghiệp, chính sách cổ tức, phương thức quản lý dòng tiền cho các hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp,... và do đó có liên quan đến mức độ rủi ro tài chính của một doanh nghiệp.

1.2.3.2.2 Các chỉ tiêu định lượng phản ánh rủi ro tài chính

Các chỉ tiêu định lượng phản ánh rủi ro tài chính của doanh nghiệp bao gồm các nhóm chỉ tiêu sau đây:

+ Nhóm chỉ tiêu về khả năng sinh lợi

+ Nhóm chỉ tiêu về đòn bẩy tài chính

+ Nhóm chỉ tiêu về hiệu quả hoạt động

+ Nhóm chỉ tiêu về khả năng thanh khoản

+ Nhóm chỉ tiêu thể hiện sự linh hoạt về tài chính

+ Nhóm chỉ tiêu về quy mô doanh nghiệp

+ Nhóm chỉ tiêu thể hiện chiều hướng tăng trưởng doanh thu và lợi nhuận của doanh nghiệp qua thời gian.

+ Nhóm chỉ tiêu về lưu chuyển tiền tệ

+ Nhóm chỉ tiêu về giá trị thị trường của doanh nghiệp

1.2.3.2.2.1 Nhóm chỉ tiêu về khả năng sinh lợi

Nhóm chỉ tiêu về khả năng sinh lợi dùng để đánh giá khả năng tồn tại và phát triển của một doanh nghiệp. Những doanh nghiệp có mức lãi hàng năm ổn định chắc chắn sẽ ít rủi ro hơn một công ty có doanh thu và lợi nhuận thường hay biến động. Các hệ số về khả năng sinh lợi đo lường trực tiếp hiệu quả hoạt động của một công ty trong việc chuyển hóa doanh thu bán hàng thành lợi nhuận. Công ty có khả năng thanh toán nợ vay đúng hạn hay không tùy thuộc rất lớn vào khả năng sinh lợi. Khả năng sinh lợi của doanh nghiệp được thể hiện qua các chỉ tiêu sau đây:

✓ ***Tỷ suất sinh lợi tổng tài sản***

Chỉ tiêu này đo lường khả năng sinh lợi của một doanh nghiệp và hiệu quả kinh doanh này là độc lập với cấu trúc tài chính của doanh nghiệp. Do đó chỉ tiêu này có mối liên hệ đến xác suất vỡ nợ của doanh nghiệp. Công thức của chỉ tiêu này là:

$$\text{Tỷ suất sinh lợi tổng tài sản} = \frac{\text{Lợi nhuận trước thuế và lãi vay}}{\text{Bình quân tổng tài sản}}$$

Để có nhận định đầy đủ về chỉ tiêu này cần phân tích thêm là lợi nhuận của doanh nghiệp bền vững qua thời gian hay không (như phân tích về môi trường cạnh tranh, hiệu quả quản lý chi phí, chất lượng sản phẩm...). Các doanh nghiệp có tỷ suất sinh lợi tổng tài sản cao và lợi nhuận có tính bền vững theo thời gian thì rủi ro vỡ nợ của doanh nghiệp sẽ thấp và ngược lại.

✓ ***Tỷ suất lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu***

Chỉ tiêu này đo lường hiệu quả của doanh nghiệp trong việc sử dụng đòn bẩy tài chính để nâng cao lợi nhuận cho các cổ đông.

$$\text{Tỷ suất lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu} = \frac{\text{Lợi nhuận ròng}}{\text{Bình quân vốn chủ sở hữu}}$$

Tỷ suất lợi nhuận/vốn chủ sở hữu càng cao và ở mức độ hợp lý thì sẽ khuyến khích các cổ đông tăng cường đầu tư nhiều hơn để đổi mới công nghệ và nâng cao

hiệu quả các mặt hoạt động sản xuất kinh doanh, do đó khả năng vỡ nợ của doanh nghiệp sẽ thấp.

✓ ***Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu***

Chỉ tiêu này đo lường mức sinh lợi của doanh thu sau khi thanh toán mọi chi phí sản xuất kinh doanh.

$$\text{Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu} = \frac{\text{Lợi nhuận ròng}}{\text{Doanh thu thuần}}$$

Một tỷ suất lợi nhuận bán hàng cao là điều kiện cần cho việc kinh doanh thành công của doanh nghiệp. Tuy nhiên điều này không phải bao giờ cũng đúng. Để đánh giá một cách hợp lý ý nghĩa của tỷ lệ này, cần phải xem xét thêm các yếu tố : giá trị hàng bán, tổng số vốn được sử dụng, vòng quay hàng tồn kho và kỳ thu tiền bình quân.

1.2.3.2.2.2 Nhóm chỉ tiêu về đòn bẩy tài chính

✓ ***Tỷ số nợ so với tổng tài sản***

Chỉ tiêu này dùng để đánh giá mức độ sử dụng nợ để tài trợ cho tài sản của công ty. Công ty có tỷ lệ nợ càng cao thì rủi ro phá sản càng cao vì tỷ lệ nợ cao sẽ làm ảnh hưởng lớn đến khả năng thanh khoản của công ty và công ty sẽ phá sản ngay nếu các chủ nợ đòi nợ cùng một lúc.

$$\text{Tỷ số nợ so với tổng tài sản} = \frac{\text{Tổng giá trị nợ}}{\text{Tổng tài sản}}$$

Để có một nhận định chính xác hơn về tỷ lệ nợ thì cần xem xét thêm các yếu tố sau đây: các đặc điểm đặc thù của ngành, khả năng sinh lợi của doanh nghiệp, tính ổn định của dòng ngân lưu, quan điểm của doanh nghiệp về quản trị rủi ro, tình hình cạnh tranh trong ngành,... Các doanh nghiệp có khuynh hướng tập trung sát tỷ lệ nợ của ngành, có thể phản ánh sự kiện là phần lớn rủi ro kinh doanh mà một doanh nghiệp gặp phải là do ngành hoạt động ấn định. Một doanh nghiệp có tỷ lệ nợ khác biệt lớn với mức bình quân ngành thì phải có rủi ro kinh doanh khác biệt đáng kể với rủi ro của một doanh nghiệp trung bình trong ngành để bảo đảm cho tỷ lệ nợ khác biệt này.

✓ ***Tỷ số nợ so với vốn chủ sở hữu***

Tỷ số này đánh giá mức độ sử dụng nợ của công ty và qua đó đo lường được khả năng tự chủ tài chính của công ty.

$$\text{Tỷ số nợ so với vốn chủ sở hữu} = \frac{\text{Tổng giá trị nợ}}{\text{Giá trị vốn chủ sở hữu}}$$

Tỷ lệ nợ so với vốn chủ sở hữu càng cao thì khả năng công ty không thể trả nổi vốn và lãi trong tương lai là rất lớn. Mức độ chấp nhận được của tỷ lệ này cần phải được so sánh với tính ổn định của lợi nhuận và sự ổn định của ngân lưu từ các hoạt động của doanh nghiệp.

✓ ***Khả năng thanh toán lãi vay***

Chỉ tiêu này dùng để đo mức độ mà lợi nhuận phát sinh do sử dụng vốn để đảm bảo trả lãi vay hàng năm của công ty tốt đến mức nào. Nếu công ty quá yếu về mặt này, các chủ nợ có thể đi đến kiện tụng và tuyên bố phá sản.

$$\text{Khả năng thanh toán lãi vay} = \frac{\text{Lợi nhuận trước thuế và lãi vay}}{\text{Lãi vay}}$$

1.2.3.2.2.3 Nhóm chỉ tiêu về hiệu quả hoạt động

Hiệu quả hoạt động là một trong những yếu tố then chốt quyết định sự tồn tại của một doanh nghiệp. Mức độ hiệu quả hoạt động sẽ ảnh hưởng tới khả năng tạo vốn của doanh nghiệp để đáp ứng các nghĩa vụ hoàn trả nợ. Người chủ doanh nghiệp phải đầu tư và sử dụng vốn theo cách kết hợp tối ưu các tài sản có để thu được tối đa doanh thu và lợi nhuận. Tình trạng hoạt động kém hiệu quả kéo dài sẽ là nguyên nhân dẫn tới thất bại của một doanh nghiệp. Các chỉ tiêu thích hợp để đo lường về hiệu quả hoạt động bao gồm các chỉ tiêu sau:

✓ ***Vòng quay hàng tồn kho***

Vòng quay hàng tồn kho là một tiêu chuẩn đánh giá công ty sử dụng hàng tồn kho của mình hiệu quả như thế nào

$$\text{Vòng quay hàng tồn kho} = \frac{\text{Giá vốn hàng bán}}{\text{Bình quân hàng tồn kho}}$$

Vòng quay hàng tồn kho cao hay thấp còn tùy thuộc vào đặc điểm ngành kinh doanh. Tuy nhiên chỉ tiêu này cũng có thể phản ánh những quyết định quản lý có chủ ý của doanh nghiệp.

- ✓ ***Kỳ thu tiền bình quân***

Chỉ tiêu này đo lường chất lượng của khoản phải thu và hiệu quả thu hồi nợ của công ty. Kỳ thu tiền bình quân thấp hay giảm đi có nghĩa là doanh nghiệp đang hoạt động có hiệu quả hơn

$$\text{Kỳ thu tiền bình quân} = \frac{\text{Bình quân khoản phải thu} \times 360}{\text{Doanh thu bán chịu ròng hàng năm}}$$

Kỳ thu tiền bình quân chịu ảnh hưởng bởi chu kỳ kinh doanh, chiều hướng của hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp và cũng có thể phản ánh những quyết định quản lý có chủ ý của doanh nghiệp.

- ✓ ***Hiệu suất sử dụng tài sản cố định***

Chỉ tiêu này cho thấy doanh nghiệp đã sử dụng tài sản cố định hiệu quả ra sao. Nó chỉ ra hiệu suất của nhà xưởng, máy móc thiết bị trong việc tạo ra doanh thu cho doanh nghiệp.

$$\text{Hiệu suất sử dụng tài sản cố định} = \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Bình quân tài sản cố định}}$$

Chỉ tiêu này nếu quá thấp cho thấy năng lực sản xuất của doanh nghiệp bị hạn chế, còn nếu quá cao cho thấy doanh nghiệp đầu tư quá ít cho tài sản cố định.

- ✓ ***Hiệu suất sử dụng toàn bộ tài sản***

Tỷ lệ này cho biết vốn đầu tư đang hoạt động như thế nào bằng cách chỉ ra doanh thu của nó trong chu kỳ. Việc sử dụng quá mức hay dưới mức tài sản hữu hình ròng đều có thể xem như không lành mạnh

$$\text{Hiệu suất sử dụng toàn bộ tài sản} = \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Bình quân tổng tài sản}}$$

Theo nghiên cứu của công ty Dun & Bradstreet thì mỗi một phương hướng phát triển của doanh nghiệp sẽ đưa đến một tỷ lệ riêng trong hiệu suất sử dụng toàn bộ tài sản. Do đó đối với tỷ lệ này không có một chuẩn mực chung. Để hiểu được các nhân tố ảnh hưởng đến sự thay đổi của hiệu suất sử dụng tài sản, chúng ta cần kiểm tra xem doanh nghiệp đã quản lý các tài sản cụ thể có hiệu quả không, chẳng hạn như : hàng tồn kho, các khoản phải thu, tài sản cố định. Bằng cách xem xét công ty đã sử dụng tài sản cố định, luân chuyển hàng tồn kho, thu được các khoản phải thu trong kỳ hoạt động có thể xác định hiệu quả kinh doanh tổng thể của doanh nghiệp.

1.2.3.2.2.4 Nhóm chỉ tiêu về khả năng thanh khoản

- ✓ ***Khả năng thanh toán hiện hành***

Chỉ tiêu này cho thấy công ty có đủ tài sản lưu động để có thể chuyển đổi thành tiền mặt trong thời gian ngắn để thanh toán các khoản nợ ngắn hạn hay không

$$\text{Khả năng thanh toán hiện hành} = \frac{\text{Tài sản lưu động}}{\text{Nợ ngắn hạn}}$$

Trong thực tiễn người ta thường yêu cầu chỉ tiêu này phải lớn hơn 1, còn lớn hơn bao nhiêu là tốt thì tùy thuộc vào từng loại hình doanh nghiệp ở từng ngành nghề khác nhau.

- ✓ ***Vốn lưu động ròng***

Vốn lưu động ròng là phần chênh lệch giữa tài sản lưu động và nợ ngắn hạn. Hay nói cách khác đây là phần tài sản lưu động được tài trợ bằng nguồn vốn có tính chất trung và dài hạn

Vốn lưu động ròng = Tài sản lưu động – Nợ ngắn hạn

Nếu doanh nghiệp có vốn lưu động ròng lớn hơn 0 và thường xuyên thì khả năng thanh toán của doanh nghiệp là tốt. Còn nếu vốn lưu động ròng của doanh nghiệp thường xuyên nhỏ hơn 0 thì đây một là tín hiệu không tốt về khả năng thanh toán của doanh nghiệp.

✓ ***Khả năng thanh toán nhanh***

Chỉ tiêu thanh toán nhanh nhằm đo lường khả năng thanh khoản của doanh nghiệp trong trường hợp không kể những tài sản chậm chuyển ra tiền trong tài sản lưu động. Chỉ tiêu này đo lường khả năng thanh toán thực sự của công ty.

$$\text{Khả năng thanh toán nhanh} = \frac{\text{Tài sản lưu động} - \text{Hàng tồn kho}}{\text{Nợ ngắn hạn}}$$

Chỉ tiêu này lớn hơn 1 thì khả năng thanh toán của doanh nghiệp được đánh giá là tốt. Tuy nhiên để đánh giá chính xác chỉ tiêu này thì còn phải xem xét thêm về vòng quay hàng tồn kho của doanh nghiệp.

1.2.3.2.2.5 Nhóm chỉ tiêu thể hiện sự linh hoạt về tài chính

✓ ***Chỉ tiêu tiền và các khoản tương đương tiền so với tổng tài sản***

Chỉ tiêu này cho thấy doanh nghiệp có bao nhiêu tiền mặt và tài sản tương đương tiền mặt là những nguồn cần thiết giúp công ty nối kết các hoạt động sản xuất kinh doanh, đầu tư và huy động vốn được hiệu quả và thuận lợi.

$$\text{Tiền và các khoản tương tiền so với tổng tài sản} = \frac{\text{Tiền và các khoản tương đương tiền}}{\text{Tổng tài sản}}$$

Chỉ tiêu tiền và các khoản tương đương tiền so với tổng tài sản cho thấy sự linh hoạt về tài chính của công ty trong đối phó với các loại rủi ro khác nhau. Chỉ những doanh nghiệp lành mạnh mới có thể dự trữ tiền ở mức độ hợp lý để kịp thời cung ứng cho các hoạt động của mình.

✓ ***Chỉ tiêu vốn lưu động ròng so với tổng tài sản***

Chỉ tiêu này cũng đo lường sự linh hoạt tài chính của doanh nghiệp trong đối phó với các loại rủi ro khác nhau

$$\text{Vốn lưu động ròng so với tổng tài sản} = \frac{\text{Vốn lưu động ròng}}{\text{Tổng tài sản}}$$

Chỉ tiêu này càng lớn cho thấy doanh nghiệp có dư thừa nguồn vốn ổn định để đáp ứng cho các hoạt động và đương đầu với những mất mát, chẳng hạn như việc

doanh nghiệp đang bị mất một khách hàng lớn, các nhà cung cấp tạm thời giảm cấp tín dụng cho doanh nghiệp, hay thậm chí doanh nghiệp đang tạm thời bị thua lỗ. Chính nguồn vốn dư thừa ổn định này sẽ giúp doanh nghiệp vượt qua các biến cố trên.

1.2.3.2.2.6 Nhóm chỉ tiêu về quy mô doanh nghiệp

Quy mô doanh nghiệp được thể hiện qua các chỉ tiêu như: doanh thu, số lao động, vốn chủ sở hữu, giá trị thị trường tổng tài sản,... Quy mô doanh nghiệp có tương quan với rủi ro của doanh nghiệp. Chẳng hạn như, các doanh nghiệp có quy mô lớn nếu tận dụng được tính kinh tế theo quy mô thì sẽ có nhiều điều kiện thuận lợi để đa dạng hóa sản phẩm, chiếm lĩnh thị trường. Các doanh nghiệp này cũng có nhiều điều kiện hơn để tiếp cận thị trường tài chính do đó rủi ro các doanh nghiệp quy mô lớn sẽ thấp .

1.2.3.2.2.7 Nhóm chỉ tiêu thể hiện chiều hướng tăng trưởng doanh thu và lợi nhuận

Tốc độ tăng trưởng của doanh thu và lợi nhuận cho thấy triển vọng phát triển của công ty. Nói chung doanh thu và lợi nhuận có tốc độ tăng càng cao thì càng tốt. Tuy nhiên cần phải thận trọng khi phân tích hai chỉ tiêu này, chẳng hạn như tốc độ tăng của doanh thu có thể cho thấy là rủi ro của doanh nghiệp đang giảm xuống nhưng cũng có thể là rủi ro đang tăng lên có thể là do chu kỳ sống của sản phẩm đang sắp vào giai đoạn bão hòa, xu hướng cạnh tranh trong tương lai, khả năng quản trị của doanh nghiệp...

- ✓ Tốc độ tăng doanh thu = (Doanh thu kỳ này/doanh thu kỳ trước) – 1
- ✓ Tốc độ tăng lợi nhuận = (Lợi nhuận kỳ này/ lợi nhuận kỳ trước) – 1

1.2.3.2.2.8 Nhóm chỉ tiêu về lưu chuyển tiền tệ

Các chỉ tiêu về lưu chuyển tiền tệ dùng để xác định sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Khả năng quản trị dòng tiền cho các hoạt động là nhân tố quan trọng để thúc đẩy tăng trưởng của doanh nghiệp, giúp doanh nghiệp tiếp cận được với các nguồn tài trợ từ bên ngoài và đứng vững khi môi trường kinh doanh thay đổi. Tính bền vững của dòng tiền còn cung cấp sự bảo đảm cho những nhà tài trợ cho doanh nghiệp trong hoàn trả nợ vay và các nghĩa vụ tài chính khác.

Các chỉ tiêu lưu chuyển tiền tệ gồm có các chỉ tiêu như: ***chỉ số về lượng tiền hoạt động*** *(lượng tiền thuần từ hoạt động kinh doanh / Nợ ngắn hạn)*, ***chỉ số lưu chuyển quỹ*** *[(Lợi tức trước thuế + Khấu hao)/ (Lãi vay + Các khoản thanh toán được điều chỉnh thuế)]*, ***chỉ số trả hết các khoản nợ*** *[(Lượng tiền thuần từ hoạt động kinh doanh/ (Nợ ngắn hạn + Nợ dài hạn đến hạn trả)]*, ***chỉ số tài trợ vốn*** *(Lượng tiền thuần từ hoạt động kinh doanh/Lượng tiền chi cho đầu tư vào tài sản dài hạn)*, ***khả năng thanh toán lãi vay từ nguồn tiền mặt*** *[(Lãi ròng từ sxkd + Chi phí trả lãi + Thuế TNDN + Khấu hao)/Tổng lãi vay]*, ...

1.2.3.2.2.9 Nhóm chỉ tiêu về giá trị thị trường của doanh nghiệp

Phân tích tài chính đóng một vai trò rất quan trọng trong việc lượng hóa rủi ro của doanh nghiệp. Tuy nhiên phân tích tài chính cũng có những hạn chế nhất định như: phụ thuộc nhiều vào tính chính xác của các số liệu kế toán, việc phân tích rủi ro của doanh nghiệp phụ thuộc nhiều vào kinh nghiệm và phán đoán chủ quan của nhà phân tích,... Mặt khác, theo các nhà nghiên cứu thì tín hiệu về rủi ro vỡ nợ của doanh nghiệp đôi khi không thể hiện rõ ở việc doanh nghiệp có thanh toán đúng hạn các khoản nợ hay không, mà lại thể hiện rõ ở giá cổ phiếu của doanh nghiệp (chỉ số P/E) và mức độ rủi ro tài sản của doanh nghiệp. Do đó để khắc phục nhược điểm của phân tích các số liệu kế toán, các nhà nghiên cứu đã đề xuất một phương pháp mới, đó là xác định giá trị thị trường của nợ và vốn cổ phần của doanh nghiệp. Giá trị thị trường của nợ và vốn cổ phần sẽ hình thành nên giá trị thị trường tổng tài sản của doanh nghiệp (còn gọi là giá trị thị trường của doanh nghiệp). Những phân tích của các nhà đầu tư trên thị trường tài chính sẽ phản ánh những thay đổi liên quan tới rủi ro của doanh nghiệp và do đó sẽ dẫn tới những thay đổi của giá trị thị trường tổng tài sản của doanh nghiệp. Chính vì vậy việc thường xuyên theo dõi diễn biến giá trị thị trường của doanh nghiệp sẽ giúp ngân hàng nắm bắt được những thay đổi nhanh chóng của các điều kiện bên trong doanh nghiệp, về triển vọng và tương lai phát triển của doanh nghiệp.

1.2.3.3 Rủi ro do biến động kinh tế vĩ mô

Các yếu tố kinh tế vĩ mô như : lạm phát, lãi suất, tỷ giá hối đoái, chính sách tài chính tiền tệ của Chính phủ, sự thay đổi các quy định pháp lý có liên quan... luôn có những tác động nhất định đến hiệu quả sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp. Do đó việc phân tích mức độ ảnh hưởng của các yếu tố kinh tế vĩ mô đến hiệu quả hoạt

động của doanh nghiệp là một thành phần không thể thiếu trong đánh giá xếp hạng tín nhiệm doanh nghiệp.

1.2.4 Các mô hình xếp hạng tín nhiệm doanh nghiệp

1.2.4.1 Mô hình Probit

Mô hình Probit giả thiết rằng xác suất vỡ nợ đối với một khoản tín dụng có dạng phân phối chuẩn theo dạng hàm số sau :

$$y = \Pr(default \mid X; B) = \int_{-\infty}^{f(X;B)} \frac{1}{\sqrt{2\pi}} \exp\left[-\frac{z^2}{2}\right] dz$$

với : $f(X;B) = \beta_0 + \beta_1 x_1 + \beta_2 x_2 + \cdots + \beta_n x_n$

trong đó :

x_i (i=1,n) là các chỉ tiêu phản ánh rủi ro kinh doanh và rủi ro tài chính của doanh nghiệp

β_i' (i=1,n) là các trọng số thể hiện tầm quan trọng của các chỉ tiêu x_i (i=1,n)

Hàm số y đo lường xác suất vỡ nợ của doanh nghiệp. Giá trị của hàm số y dao động từ 0->1 và đồng biến với giá trị của hàm f(X ;B).

1.2.4.2 Mô hình điểm số Z của Altman

Mô hình điểm số Z do Altman xây dựng trong những năm 1946-1965 để cho điểm tín dụng đối với các công ty sản xuất tại Mỹ. Mục tiêu của mô hình này là giúp phân biệt các doanh nghiệp phá sản và doanh nghiệp không phá sản. Đại lượng Z là thước đo tổng hợp để phân tích rủi ro tín dụng của doanh nghiệp. Mô hình điểm số Z của Altman có dạng như sau:

Z = 1,2X1 + 1,4X2 + 3,3X3 + 0,6X4 + 1,0X5

Trong đó:

X1 = Tỷ số “vốn lưu động ròng / tổng tài sản”

X2 = Tỷ số “lợi nhuận giữ lại / tổng tài sản”

X3 = Tỷ số “lợi nhuận trước thuế và lãi vay/ tổng tài sản”

X4 = Tỷ số " giá trị thị trường của vốn cổ phần/giá trị sổ sách của nợ"

X5 = Tỷ số "doanh thu / tổng tài sản"

Trị số Z càng cao thì doanh nghiệp có xác suất vỡ nợ càng thấp và ngược lại. Theo mô hình điểm số Z của Altman, bất cứ công ty nào có điểm số Z thấp hơn 1,81 phải được xếp vào nhóm có nguy cơ rủi ro tín dụng cao. Ngược lại, doanh nghiệp nào có điểm số Z lớn hơn 2,99 thì thuộc loại có tình hình tài chính tốt. Còn điểm số Z trong khoảng từ 1,81 tới 2,99 thì thuộc loại tình hình tài chính không xác định được là tốt hay xấu.

1.2.4.3 Mô hình cấu trúc rủi ro tổng hợp của Merton

Mô hình cấu trúc rủi ro tổng hợp được Merton xây dựng đầu tiên vào năm 1974 dựa trên những nguyên tắc căn bản của mô hình định giá quyền chọn Black & Schole. Trong mô hình định giá quyền chọn Black & Schole thì các cổ đông của doanh nghiệp được xem như đang nắm giữ một quyền chọn mua (call option) đối với tài sản của công ty, và giá thực hiện của quyền chọn mua này được xem như là mệnh giá của các khoản nợ của công ty. Công ty sẽ vỡ nợ khi giá trị thị trường của tổng tài sản thấp hơn mệnh giá của nợ vì khi đó các cổ đông sẽ chọn quyền không thanh toán các khoản nợ. Dựa vào những nguyên tắc cơ bản nói trên, Merton đã kết hợp các yếu tố về rủi ro kinh doanh (rủi ro tài sản), rủi ro tài chính, giá trị thị trường của tổng tài sản của công ty để ước tính khả năng vỡ nợ của một doanh nghiệp. Khả năng vỡ nợ được phản ánh thông qua chỉ tiêu khoảng cách vỡ nợ (Distance to default). Nếu khoảng cách vỡ nợ càng lớn thì khả năng vỡ nợ ước tính của doanh nghiệp càng thấp và ngược lại.

$$\text{Khoảng cách vỡ nợ} = \frac{\text{Giá trị thị trường tổng tài sản} - \text{Điểm vỡ nợ}}{\text{Giá trị thị trường tổng tài sản} \times \text{Rủi ro tài sản}}$$

Trong công thức trên thì điểm vỡ nợ là điểm mà tại đó giá trị thị trường tổng tài sản thấp hơn mệnh giá của nợ. Việc ước tính điểm vỡ nợ tùy thuộc vào kinh nghiệm của nhà phân tích và các nghiên cứu thống kê về những trường hợp vỡ nợ phổ biến. Còn theo nghiên cứu của Moody thì tại điểm vỡ nợ, giá trị thị trường của tổng tài sản của công ty sẽ nằm đâu đó giữa giá trị của nợ ngắn hạn và giá trị của tổng nợ.

Việc vận dụng mô hình Merton trong thực tế cũng có những khó khăn nhất định như cấu trúc phức tạp của các khoản nợ (khác nhau về thời gian đáo hạn, lãi suất...),

sự không hoàn hảo của thị trường trong phản ánh các thông tin có liên quan đến rủi ro của doanh nghiệp... Do đó để có thể vận dụng có hiệu quả mô hình này trong xếp hạng tín nhiệm doanh nghiệp thì cần phải có sự điều chỉnh thích hợp đối với các thông số được sử dụng trong mô hình. Điều này phụ thuộc rất lớn vào kiến thức và kinh nghiệm của nhà phân tích.

1.3 Kinh nghiệm của các nước trên thế giới về xếp hạng tín nhiệm doanh nghiệp

1.3.1 Kinh nghiệm các nước

1.3.1.1 Kinh nghiệm của Moody và S&P trong xếp hạng tín nhiệm doanh nghiệp

Moody và S&P là hai công ty xếp hạng tín nhiệm chuyên nghiệp của Mỹ có bề dày lịch sử hoạt động lâu đời và có uy tín lớn nhất trên thế giới hiện nay. Trong phân tích xếp hạng tín nhiệm doanh nghiệp, Moody và S&P xem xét đồng thời cả hai yếu tố có ảnh hưởng đến rủi ro tổng thể của doanh nghiệp đó là rủi ro kinh doanh và rủi ro tài chính. Các yếu tố phản ánh rủi ro kinh doanh là: đặc điểm ngành, vị thế cạnh tranh, quy mô doanh nghiệp, năng lực quản trị của đội ngũ quản lý, rủi ro vốn chủ sở hữu, các yếu tố về tổ chức của doanh nghiệp (như mô hình kinh doanh, lịch sử tái cấu trúc công ty,...)... Trong số các yếu tố phản ánh rủi ro kinh doanh thì nổi lên hai yếu tố rất quan trọng, đó là: quy mô doanh nghiệp và rủi ro vốn chủ sở hữu. Bởi vì doanh nghiệp có quy mô lớn sẽ có khả năng đa dạng hóa các hoạt động tốt hơn và do đó rủi ro kinh doanh sẽ thấp hơn; còn doanh nghiệp có vốn chủ sở hữu càng lớn thì doanh nghiệp càng có lợi thế cạnh tranh do có đủ nguồn vốn để đổi mới công nghệ, dễ tiếp cận các nguồn tài chính khác nhau trong quá trình hoạt động. Theo nghiên cứu của Moody và S&P, thì rủi ro vốn chủ sở hữu bao gồm hai yếu tố : rủi ro hệ thống và rủi ro đặc thù. Rủi ro hệ thống và rủi ro đặc thù của vốn chủ sở hữu được xác định thông qua mô hình thị trường của Moody và S&P. Nếu vốn chủ sở hữu có rủi ro hệ thống cao thì nhìn chung hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp sẽ chịu ảnh hưởng nhiều của môi trường kinh doanh bên ngoài (môi trường kinh doanh, tình hình cạnh tranh trong ngành,....). Còn nếu vốn chủ sở hữu có rủi ro đặc thù cao thì hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp sẽ chịu ảnh hưởng nhiều của các yếu tố đặc thù của riêng doanh nghiệp (khả năng quản trị, chất lượng nguồn nhân lực,...).

Bên cạnh đánh giá rủi ro kinh doanh, Moody và S&P cũng đánh giá rủi ro tài chính của doanh nghiệp dưới nhiều khía cạnh khác nhau. Các loại tỷ số tài chính

then chốt được xem như đóng vai trò trung tâm trong việc phân tích rủi ro tài chính của doanh nghiệp, đó là : tỷ số phản ánh khả năng sinh lợi, đòn bẩy tài chính, hiệu quả hoạt động, khả năng quản trị dòng tiền cho các hoạt động và khả năng thanh khoản, khả năng linh hoạt về tài chính. Quá trình xử lý các dữ liệu tài chính của Moody và S&P cũng có nhiều điểm đáng lưu ý. Chẳng hạn như theo nghiên cứu của Moody và S&P thì các tỷ số tài chính có mối liên hệ tuyến tính và phi tuyến đến rủi ro vỡ nợ của một doanh nghiệp. Do đó Moody và S&P sử dụng nhiều kỹ thuật khác nhau để xác định mức độ tác động biên tế (marginal effect) của các tỷ số tài chính đến rủi ro tổng thể của doanh nghiệp. Mục đích là nhằm chọn ra được những tỷ số tài chính phản ánh mạnh nhất và rõ ràng nhất đến rủi ro vỡ nợ của doanh nghiệp. Moody gọi các biến này là biến ứng viên (candidate variables). Giá trị của các biến ứng viên sẽ được điều chỉnh bằng phương pháp thích hợp và đưa vào các mô hình xếp hạng.

Moody và S&P sử dụng nhiều mô hình xếp hạng tín nhiệm khác nhau trong quá trình phân tích của mình: mô hình Probit, mô hình Altman, mô hình Merton, mô hình Moody's... Các biến số trong các mô hình này cũng được Moody và S&P điều chỉnh cho phù hợp với phương pháp phân tích của mình. Xác suất vỡ nợ của doanh nghiệp được đưa ra từ các mô hình xếp hạng sẽ được các chuyên gia phân tích và điều chỉnh để phản ánh chính xác nhất rủi ro tổng thể của doanh nghiệp. Sau đó xác suất vỡ nợ sẽ được liên kết với thứ hạng thích hợp trong hệ thống xếp hạng của Moody và S&P để xếp hạng tín nhiệm doanh nghiệp trong một khoảng thời gian nhất định.

1.3.1.2 Kinh nghiệm của Đức về xếp hạng tín nhiệm doanh nghiệp

Các ngân hàng Đức sử dụng hệ thống suy luận logic kiểu xoắn ốc (fuzzy logic system) trong xếp hạng tín nhiệm các doanh nghiệp vay vốn tại ngân hàng mình. Theo phương pháp này, các chỉ tiêu định lượng phản ánh rủi ro kinh doanh và rủi ro tài chính của doanh nghiệp sẽ được gán cho nhiều khả năng khác nhau (cao - trung bình - thấp; tốt - xấu,...) tùy vào nhận định của các chuyên gia về mức độ của các chỉ tiêu này. Chẳng hạn như tốc độ tăng trưởng doanh thu của doanh nghiệp có thể gắn liền với hai khả năng: rủi ro của doanh nghiệp đang giảm xuống nhưng cũng có thể là rủi ro đang tăng lên (vì phụ thuộc vào chu kỳ sống của sản phẩm,...). Do đó chỉ tiêu tốc độ tăng trưởng doanh thu sẽ được gán cho hai khả năng là tốt và xấu. Các khả năng khác nhau của các chỉ tiêu định lượng sau đó sẽ được phân tích kết hợp với nhau theo mô hình cấu trúc If/then. Mục tiêu của việc phân tích này là nhằm chọn ra

được những chỉ tiêu định lượng phản ánh rõ ràng nhất đến rủi ro tổng thể của doanh nghiệp. Các chỉ tiêu định lượng được chọn ra sẽ được ngân hàng điều chỉnh giá trị bằng phương pháp thích hợp và sau đó sử dụng kết hợp với các chỉ tiêu định tính về rủi ro kinh doanh và rủi ro tài chính để phân tích xếp hạng tín nhiệm doanh nghiệp.

Quy trình xếp hạng tín nhiệm doanh nghiệp tại các ngân hàng Đức được thể hiện trong sơ đồ sau đây

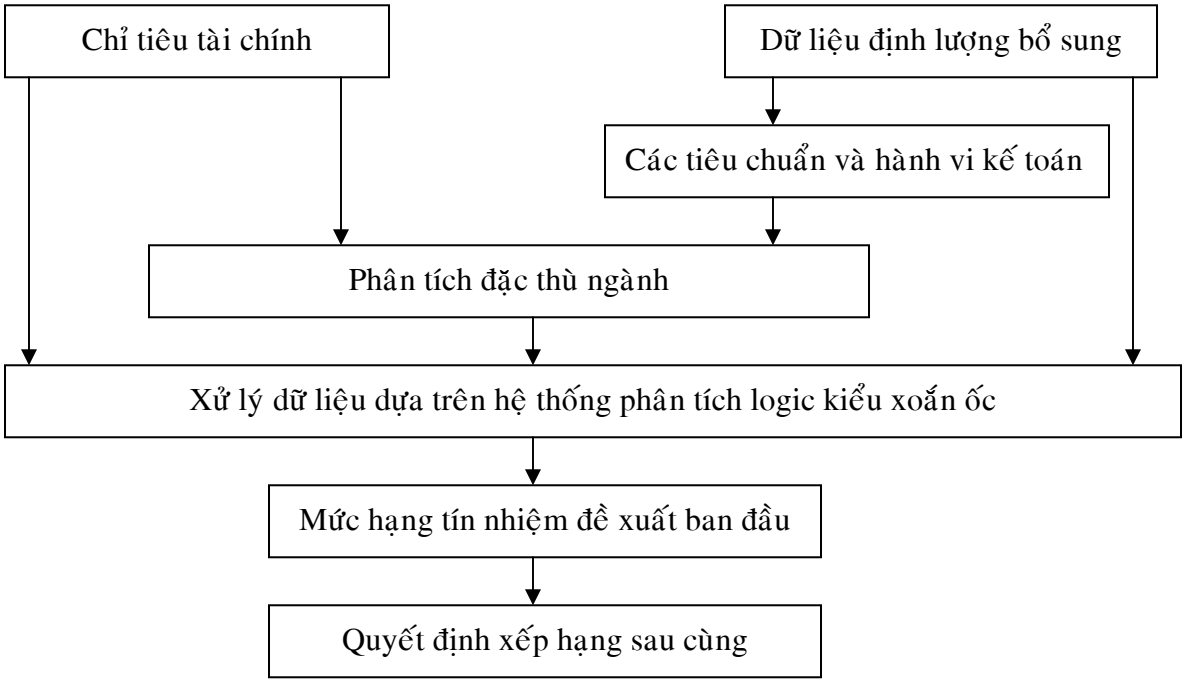

1.3.1.3 Kinh nghiệm Malaysia

Năm 1990, Cơ quan định mức tín nhiệm Malaysia (Rating Agency of Malaysia, gọi tắt là RAM) được thành lập nhằm kích thích sự phát triển của thị trường trái phiếu địa phương. Năm 1992 Ngân hàng trung ương Malaysia ủy quyền cho RAM định mức tín nhiệm tất cả chứng khoán nợ của các công ty khi phát hành ra công chúng. Trong lĩnh vực xếp hạng tín nhiệm doanh nghiệp RAM chủ yếu tập trung vào phân tích ngành, phân tích hoạt động kinh doanh và phân tích hoạt động tài chính.

Phân tích ngành

Việc phân tích ngành bắt đầu bằng việc đánh giá đặc điểm của ngành , xem xét tính nhạy cảm của các nguồn lực công ty đối với các viễn cảnh và chu kỳ kinh tế

khác nhau như : xu hướng trong chính sách tiền tệ và mậu dịch quốc tế, các cơ hội kinh doanh,...

Phân tích hoạt động kinh doanh

RAM tập trung xem xét các yếu tố như : tốc độ tăng trưởng của công ty so với mức trung bình toàn ngành, khả năng sinh lợi, chiến lược tiếp thị và nghiên cứu phát triển so với các đối thủ cạnh tranh, thành tích lèo lái công ty vượt qua khó khăn của các nhà quản lý cao cấp, mức độ can thiệp của Chính phủ đối với các hoạt động của công ty,...

Phân tích hoạt động tài chính

Trong khi xem xét các số liệu tài chính, RAM tập trung vào cả 2 yếu tố : đó là thực tiễn mang tính kinh tế về các giao dịch cho phép và việc đánh giá về khả năng tạo ra tiền mặt, nhưng không phải là giá trị như đã báo cáo mà là đem so với các chi phí trong tương lai để hoàn thành nghĩa vụ trả nợ cho những người nắm giữ trái phiếu. Bên cạnh đó RAM cũng xem xét độ nhạy cảm của thị trường trong ngắn hạn, xu hướng trong các cam kết của công ty và các yêu cầu về tăng vốn...

1.3.2 Một số quy định của Ủy ban Basel về hệ thống xếp hạng tín nhiệm nội bộ của các ngân hàng thương mại

Tháng 6 năm 2004, Ủy ban Basel đã xây dựng một hiệp định mới về tiêu chuẩn vốn quốc tế, gọi tắt là Basel II. Theo yêu cầu của Basel II, các ngân hàng sẽ sử dụng các mô hình dựa trên hệ thống dữ liệu nội bộ để đánh giá rủi ro tín dụng của khách hàng. Ngân hàng sẽ xác định các biến số sau đây để xác định rủi ro vỡ nợ của doanh nghiệp:

- PD (Probability of Default) : Xác suất vỡ nợ
- LGD (Loss Given Default) : Mất mát do vỡ nợ
- EAD (Exposure at Default): Tổng dư nợ của khách hàng tại thời điểm khách hàng không trả được nợ

Để xác định biến số PD (xác suất vỡ nợ) ngân hàng sẽ căn cứ số liệu của các khoản nợ trong quá khứ của khách hàng gồm các khoản nợ đã trả, khoản nợ trong hạn và khoản nợ không thu hồi được. Theo yêu cầu của Basel II, để tính toán được nợ trong vòng một năm của khách hàng, ngân hàng phải căn cứ vào số liệu dư nợ

của khách hàng trong vòng ít nhất là 5 năm trước đó. Những dữ liệu được phân theo 3 nhóm sau:

+ Nhóm dữ liệu tài chính liên quan đến các hệ số tài chính của khách hàng cũng như các đánh giá của các tổ chức xếp hạng

+ Nhóm dữ liệu định tính phi tài chính liên quan đến trình độ quản lý, khả năng nghiên cứu và phát triển,...

+ Nhóm dữ liệu mang tính cảnh báo liên quan tới các hiện tượng báo hiệu khả năng không trả được nợ cho ngân hàng như số dư tiền gửi, hạn mức thấu chi,...

Ngoài ra uỷ ban Basel còn có các quy định đáng chú ý sau đây trong việc xây dựng hệ thống xếp hạng tín nhiệm nội bộ của các ngân hàng thương mại:

- ✓ Hệ thống xếp hạng tín nhiệm nội bộ phải tách bạch và phân biệt rõ giữa hai hình thức xếp hạng tín nhiệm: xếp hạng tín nhiệm doanh nghiệp và xếp hạng tín nhiệm khoản vay. Xếp hạng tín nhiệm doanh nghiệp dùng để phản ánh rủi ro vỡ nợ của doanh nghiệp trong một khoảng thời gian nhất định, còn xếp hạng tín nhiệm khoản vay dùng để phản ánh rủi ro đặc thù của từng giao dịch giữa ngân hàng với doanh nghiệp.
- ✓ Ngân hàng phải quy định tối thiểu là 8 mức hạng khác nhau trong xếp hạng tín nhiệm doanh nghiệp, trong đó phải có ít nhất 7 hạng dùng để phản ánh các mức độ rủi ro vỡ nợ khác nhau của doanh nghiệp và 1 hạng dùng để phản ánh rủi ro là các doanh nghiệp ở mức hạng này thì chắc chắn sẽ bị vỡ nợ.
- ✓ Các thứ hạng dùng để xếp hạng tín nhiệm doanh nghiệp phải được định nghĩa rõ ràng và tương ứng cho từng thứ hạng là các mức độ rủi ro tín dụng khác nhau.
- ✓ Ngân hàng phải thu thập tất cả các thông tin có liên quan khi xếp hạng tín nhiệm doanh nghiệp. Có hai loại thông tin chính dùng trong xếp hạng : thông tin phản ánh rủi ro của người vay và thông tin phản ánh rủi ro của từng giao dịch. Các thông tin này phải phù hợp, đầy đủ và cập nhật. Theo quy định này thì mức hạng tín nhiệm của doanh nghiệp sẽ được đánh giá lại định kỳ tùy vào những thông tin về rủi ro của doanh nghiệp mà ngân hàng cập nhật được và những thông tin này có ảnh hưởng đáng kể đến xác suất vỡ nợ của doanh nghiệp.

- ✓ Hệ thống xếp hạng tín nhiệm của ngân hàng phải bao gồm tất cả các phương pháp, quy trình, hệ thống thu thập dữ liệu, hệ thống công nghệ thông tin để xác định rủi ro tín dụng của khách hàng.
- ✓ Đối với mỗi khách hàng ngân hàng có thể sử dụng kết hợp nhiều phương pháp xếp hạng khác nhau và sẽ chọn phương nào phản ánh tốt nhất rủi ro tín dụng của khách hàng.

1.3.3 Bài học kinh nghiệm đối với Việt Nam trong việc nâng cao hiệu quả hệ thống xếp hạng tín nhiệm doanh nghiệp tại các ngân hàng thương mại

- Xếp hạng tín nhiệm là một quá trình bao gồm nhiều bước khác nhau và có mối liên hệ chặt chẽ với nhau, từ việc lựa chọn các dữ liệu phù hợp với đặc điểm của từng ngành và từng doanh nghiệp cho đến việc xử lý các dữ liệu này một cách khéo léo và khoa học nhằm làm tăng ý nghĩa kinh tế của dữ liệu được sử dụng trong các mô hình xếp hạng. Nếu thực hiện tốt điều này thì các ngân hàng sẽ làm tăng độ chính xác trong việc xếp hạng tín nhiệm các doanh nghiệp vay vốn tại ngân hàng mình và tạo sự công bằng cho các doanh nghiệp được xếp hạng.
- Xếp hạng tín nhiệm là nhìn về tương lai phát triển của doanh nghiệp, do đó việc phân tích các dữ liệu về tình hình tài chính và kinh doanh của doanh nghiệp phải được đặt trong bối cảnh về rủi ro tổng thể của doanh nghiệp trước những thay đổi có thể có của các chu kỳ kinh tế có thể xảy ra trong tương lai. Bên cạnh đó việc xếp hạng tín nhiệm doanh nghiệp cũng có nền tảng lý thuyết vững vàng về các trường hợp khủng hoảng doanh nghiệp.
- Trong công tác xếp hạng tín nhiệm các doanh nghiệp vay vốn tại ngân hàng thì phải phân biệt rõ giữa xếp hạng tín nhiệm doanh nghiệp và xếp hạng khoản vay. Xếp hạng tín nhiệm là đánh giá uy tín tín dụng tổng quát của doanh nghiệp trong một khoảng thời gian nhất định. Còn xếp hạng khoản vay là đánh giá mức độ tổn thất và mức độ có thể thu hồi của khoản vay, do đó xếp hạng khoản vay luôn gắn liền với từng giao dịch cụ thể và phụ thuộc vào các điều kiện khác nhau như: mức hạng tín nhiệm ban đầu của doanh nghiệp, tài sản đảm bảo cho khoản vay, các điều khoản trong hợp đồng tín dụng,...
- Việt Nam cần đẩy mạnh phát triển hơn nữa thị trường vốn, đặc biệt là thị trường chứng khoán để những thông tin về diễn biến tình hình kinh doanh của

doanh nghiệp được chuyển tải nhanh chóng trên thị trường chứng khoán. Những thông tin quan trọng từ thị trường chứng khoán như chỉ số P/E,... sẽ là những căn cứ quan trọng trong công tác xếp hạng tín nhiệm doanh nghiệp của các ngân hàng thương mại.

- Hệ thống ngân hàng thương mại Việt Nam cần nâng cao hơn nữa trình độ quản lý, đầu tư chiều sâu vào công nghệ ngân hàng đặc biệt là công nghệ thông tin, cấu trúc lại bộ máy tổ chức,... nhằm đáp ứng các tiêu chuẩn về xếp hạng tín nhiệm nội bộ theo quy định của Ủy ban Basel về đảm bảo an toàn trong các hoạt động ngân hàng. Đây cũng là đòi hỏi để tạo sức mạnh tổng hợp cho hệ thống ngân hàng thương mại Việt Nam trong quá trình hội nhập kinh tế quốc tế.

KẾT LUẬN CHƯƠNG 1

Hoạt động tín dụng của NHTM luôn đối mặt với nhiều loại rủi ro, vì vậy việc nâng cao hiệu quả quản lý rủi ro tín dụng luôn là mối quan tâm hàng đầu của các NHTM. Trong tiến trình này thì việc phát triển hệ thống xếp hạng tín nhiệm doanh nghiệp có một ý nghĩa rất quan trọng trong việc nâng cao hiệu quả quản lý rủi ro tín dụng của các NHTM Việt Nam.

Xếp hạng tín nhiệm doanh nghiệp đòi hỏi phải phân tích đầy đủ và khoa học nhiều chỉ tiêu khác nhau có liên quan đến rủi ro tài chính và rủi ro kinh doanh của doanh nghiệp. Do đó việc học tập kinh nghiệm của các nước trên thế giới về xếp hạng tín nhiệm doanh nghiệp là không thể thiếu để nâng cao hiệu quả của hệ thống xếp hạng tín nhiệm doanh nghiệp tại các NHTM Việt Nam. Chương 1 của luận văn đã phân tích những chỉ tiêu chủ yếu dùng trong xếp hạng tín nhiệm doanh nghiệp, trình bày kinh nghiệm của các nước trong lĩnh vực xếp hạng doanh nghiệp và từ đó rút ra những bài học kinh nghiệm đối với Việt Nam để nâng cao hiệu quả xếp hạng tín nhiệm doanh nghiệp tại các NHTM. Chương 2 tiếp theo sẽ phân tích những ưu điểm và hạn chế của hệ thống xếp hạng tín nhiệm của các NHTM tại TPHCM.

CHƯƠNG 2
PHÂN TÍCH TÌNH HÌNH THỰC HIỆN XẾP HẠNG TÍN NHIỆM DOANH NGHIỆP CỦA CÁC NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

2.1 Tổng quan về tình hình hoạt động tín dụng của các ngân hàng thương mại tại Thành phố Hồ Chí Minh

2.1.1 Những thuận lợi

2.1.1.1 Tình hình phát triển kinh tế-xã hội TPHCM

TPHCM là trung tâm kinh tế- xã hội của cả nước. Trong những năm qua nền kinh tế TPHCM luôn tăng trưởng với tốc độ cao trên nhiều lĩnh vực như sản xuất công nghiệp, đầu tư nước ngoài, dịch vụ ngân hàng,... Các biểu hiện cụ thể của sự tăng trưởng này là:

+Giá trị sản xuất công nghiệp năm 2006 đạt trên 239.000 tỷ đồng, tăng 13,1% so với năm 2005.

+Tổng kinh ngạch xuất khẩu năm 2006 đạt trên 11,5 tỷ USD, kim ngạch nhập khẩu đạt 5,5 tỷ USD.

+Đầu tư trực tiếp nước ngoài tại TPHCM năm 2006 đạt trên 1,4 tỷ USD với khoảng 180 dự án được cấp phép.

+Dịch vụ thẻ, đặc biệt là thẻ ATM, trong năm 2006 tiếp tục phát triển với tốc độ cao. Tính đến năm 2006 tổng số thẻ ATM trên địa bàn TPHCM đạt khoảng 1.534.673 thẻ, trong đó riêng năm 2006 các TCTD trên địa bàn đã phát hành 680.477 thẻ, tăng 1,14 lần so với năm 2005. Năm 2006 tổng doanh số thẻ ATM đạt khoảng 17.000 tỷ đồng, gấp 1,34 lần so với năm 2005.

+Lượng kiều hối chuyển về trong năm 2006 đạt khoảng 2,4 tỷ USD, tăng 9,09% so với năm 2005.

+Các dịch vụ ngân hàng hiện đại như : dịch vụ option tiền tệ, kinh doanh vàng trên tài khoản, mua bán kỳ hạn, hoán đổi,... đã được các NHTM phát triển rất mạnh nhằm hỗ trợ tối đa cho hoạt động sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp trên địa bàn TPHCM.

2.1.1.2 Tình hình huy động vốn của các NHTM tại TPHCM

BẢNG CƠ CẤU NGUỒN VỐN HUY ĐỘNG CỦA CÁC NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI TẠI TPHCM 3 NĂM 2004, 2005, 2006.

Đơn vị tính : tỷ đồng

Chỉ tiêu	Năm 2004		Năm 2005		Năm 2006	
	Tuyệt đối	+/- so với 2003	Tuyệt đối	+/- so với 2004	Tuyệt đối	+/- so với 2005
1. Phân theo loại tiền tệ	**150.337**	**29%**	**188.876**	**25,6%**	**259.705**	**37,5%**
Tiền gửi VNĐ	101.480	30%	128.961	27%	174.030	35%
Tiền gửi ngoại tệ	48.857	27,3%	59.915	22,6%	85.675	43%
2. Phân theo tính chất tiền gửi	**150.337**	**29%**	**188.876**	**25,6%**	**259.705**	**37,5%**
Tiền gửi của TCKT và cá nhân	89.814	36,2%	99.069	10,3%	130.333	31,6%
Tiền gửi tiết kiệm	54.682	20%	83.543	52,8%	110.008	31,7%
Phát hành giấy tờ có giá	5.841	15,7%	6.264	7,2%	19.364	209,1%

Nguồn: CIC

Năm 2006 tổng nguồn vốn huy động của các NHTM trên địa bàn TpHCM tăng 37,5% so với năm 2005. Về cơ cấu tiền gửi thì trong năm 2006 tốc độ tăng nguồn vốn ngoại tệ cao hơn so với huy động bằng VNĐ. Huy động vốn ngoại tệ tăng 43%, huy động vốn bằng VNĐ tăng 35%. Tuy nhiên vốn huy động bằng VNĐ vẫn chiếm tỷ lệ cao và giữ ở mức ổn định từ 67-68% trong tổng nguồn vốn huy động. Sở dĩ nguồn vốn huy động của các NHTM tăng nhanh trong năm 2006 là do những nguyên nhân sau:

+Nhu cầu vốn tín dụng trong năm 2006 của các doanh nghiệp trên địa bàn TPHCM tăng mạnh nên đòi hỏi các NHTM phải tăng lãi suất huy động để cạnh

tranh nhằm thu hút được nhiều nguồn vốn đáp ứng hoạt động tín dụng của ngân hàng mình.

+Lãi suất USD liên tục tăng trong năm 2006 nên đòi hỏi các NHTM phải gia tăng lãi suất VNĐ nhằm đảm bảo sự chênh lệch giữa lãi suất VNĐ và lãi suất USD để hấp dẫn người dân gửi VNĐ nhiều hơn so với gửi bằng USD.

+Trong năm 2006 các NHTM trên địa bàn đã phát hành nhiều loại giấy tờ có giá để huy động vốn như : kỳ phiếu, trái phiếu, chứng chỉ tiền gửi,... Các loại giấy tờ có giá này với lãi suất bằng hoặc cao hơn lãi suất ngân hàng đã làm cho thị trường huy động vốn càng thêm sôi động.

2.1.1.3 Tình hình hoạt động tín dụng của các NHTM tại TPHCM

BẢNG TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG TÍN DỤNG CỦA CÁC NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI TẠI TPHCM 3 NĂM 2004, 2005, 2006

Đơn vị tính: tỷ đồng

Chỉ tiêu	Năm 2004		Năm 2005		Năm 2006	
	Tuyệt đối	+/- so với 2003	Tuyệt đối	+/- so với 2004	Tuyệt đối	+/- so với 2005
1. Phân theo loại tiền tệ	**136.624**	**35,4%**	**175.759**	**28,6%**	**219.699**	**25%**
Dư nợ bằng VNĐ	88.512	30,4%	113.371	28%	146.517	29,2%
Dư nợ bằng ngoại tệ	48.112	45,9%	62.388	29,6%	73.182	17,3%
2. Phân theo thời hạn nợ	**136.624**	**35,4%**	**175.759**	**28,6%**	**219.699**	**25%**
Dư nợ ngắn hạn	79.838	33,4%	102.553	28,4%	131.819	28,5%
Dư nợ trung dài hạn	56.786	38,4%	72.206	27,1%	87.880	20%

Nguồn : CIC

Tổng dư nợ của các NHTM trên địa bàn TPHCM năm 2006 đạt 219.699 tỷ đồng, với nợ ngắn hạn chiếm 60% trong tổng dư nợ. Do nhu cầu về vốn kinh doanh ngắn hạn của các thành phần kinh tế ngày càng tăng nên các NHTM tại TPHCM trong thời gian qua đã đẩy mạnh hình thức cho vay ngắn hạn như cho vay tiêu dùng đối với các tầng lớp dân cư, cho vay để bổ sung vốn lưu động đối với các doanh nghiệp vừa

và nhỏ,... để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh của khu vực dân cư và của các doanh nghiệp. Mặt khác trị số tuyệt đối của dư nợ trung và dài hạn của các NHTM cũng tăng dần qua các năm điều này cho thấy các NHTM đã không ngừng nỗ lực cơ cấu lại dư nợ tín dụng để đảm bảo sự cân đối giữa dư nợ tín dụng ngắn, trung và dài hạn. Cơ cấu tín dụng giữa cho vay trung dài hạn và cho vay ngắn hạn của các NHTM tại TPHCM thời gian qua tiếp tục duy trì ở mức 60%-61% đối với cho vay ngắn hạn và 39%-40% đối với cho vay trung và dài hạn. Đây là cơ cấu hợp lý phù hợp với cân đối nguồn vốn huy động được giữa vốn trung dài hạn và vốn ngắn hạn của các NHTM và là cơ cấu được các NHTM trên địa bàn duy trì liên tục trong thời gian qua.

2.1.2 Những khó khăn

Hoạt động tín dụng của các NHTM trên địa bàn TPHCM trong những năm qua đã liên tục tăng trưởng, chất lượng tín dụng cũng được các NHTM ngày càng quan tâm nhằm làm giảm đến mức thấp nhất tỷ lệ nợ xấu trong hoạt động tín dụng của ngân hàng. Tuy nhiên vấn đề quản lý rủi ro tín dụng của các NHTM trên địa bàn TPHCM vẫn còn những hạn chế như sau:

- Việc quản lý rủi ro tín dụng của các NHTM còn chưa đồng bộ, chưa có chiến lược rõ ràng. Nội dung chủ yếu trong quản lý rủi ro tín dụng là phòng ngừa ở phạm vi từng khoản vay mà chưa có chiến lược quản lý danh mục các khoản vay. Đối với từng khoản vay, biện pháp phòng ngừa rủi ro chỉ mang tính định tính. Hệ thống xếp hạng rủi ro tín dụng tại các ngân hàng thương mại chưa phát huy tốt vai trò trong lượng hóa được chính xác mức độ rủi ro của các khoản tín dụng mà ngân hàng cấp cho khách hàng.
- Hệ thống quản lý rủi ro tín dụng tuy đã được các NHTM ngày càng quan tâm nhưng biện pháp quản lý vẫn còn nhiều hạn chế và chưa đáp ứng được yêu cầu khách quan của hội nhập kinh tế quốc tế. Các NHTM chưa xây dựng được một cách có hệ thống việc quản lý rủi ro tín dụng theo ngành nghề và đối tượng khách hàng. Chính vì vậy mà các NHTM hiện nay còn chưa chủ động tìm những khách hàng và ngành kinh doanh hoạt động kinh doanh có hiệu quả cao để cung cấp dịch vụ tín dụng nhằm nâng cao lợi nhuận cho ngân hàng.
- Mô hình tổ chức quản lý quản lý rủi ro tín dụng của các NHTM vẫn còn các hạn chế như: không tập trung được các luồng thông tin chủ yếu về hoạt động tín dụng của ngân hàng để xây dựng, kiểm tra các mục tiêu chiến lược và phòng

ngừa rủi ro tín dụng; hệ thống tổ chức quản lý rủi ro còn thiếu các cơ quan phân tích, dự báo môi trường kinh doanh, đánh giá nguồn lực và xác định tầm nhìn trung và dài hạn để quản lý có hiệu quả các hoạt động ngân hàng theo đúng định hướng đã đề ra,...

2.2 Quá trình phát triển hệ thống xếp hạng tín nhiệm doanh nghiệp của các ngân hàng thương mại tại TPHCM

Quá trình phát triển hệ thống xếp hạng tín nhiệm doanh nghiệp của các NHTM tại TPHCM có thể chia thành 2 giai đoạn như sau:

2.2.1 Giai đoạn 1994-2000

Trong giai đoạn này công tác xếp hạng tín nhiệm doanh nghiệp của các NHTM chủ yếu dựa vào hướng dẫn của công văn số 180/CV-TD3 của Vụ tín dụng NHNN ngày 20/06/1994, các tiêu chuẩn phân loại doanh nghiệp của Bộ tài chính tại thông tư 21/LB-BTC ngày 17/06/1993, thông tư 17/1998/TTLT-BLĐTB-BTC ngày 31/12/1998 về các chỉ tiêu để phân tích xếp hạng tín nhiệm doanh nghiệp cho từng nhóm ngành. Việc phân tích xếp hạng doanh nghiệp trong giai đoạn này được thực hiện tại hầu hết các NHTM nhà nước. Các ngân hàng liên doanh và ngân hàng nước ngoài cũng thực hiện xếp hạng tín nhiệm doanh nghiệp trong nghiệp vụ tín dụng của mình. Còn hệ thống các NHTMCP trong nước cũng bắt đầu quan tâm đến xếp hạng tín nhiệm doanh nghiệp, nhưng do nhiều nguyên nhân khác nhau nên việc xếp hạng doanh nghiệp của các NHTMCP chỉ mang tính hình thức.

2.2.2 Giai đoạn từ năm 2000 đến nay

Trong xu thế cạnh tranh và hội nhập kinh tế quốc tế nên các NHTM quốc doanh và NHTM cổ phần đều quan tâm đến việc nâng cao chất lượng tín dụng của ngân hàng mình, và do đó việc phân tích tài chính và đánh giá xếp hạng tín nhiệm doanh nghiệp là kỹ thuật nghiệp vụ không thể thiếu của các NHTM. Cơ sở pháp lý cho việc xếp hạng tín nhiệm doanh nghiệp của các NHTM trong giai đoạn này là :

+Quyết định 284/2000/QĐ-NHNN ngày 25/09/2000 của Thống đốc NHNN về quy chế cho vay của TCTD đối với khách hàng

+Thông tư liên tịch số 10/2000/TTLT-BLĐTBXH-BTC ngày 04/04/2000 về hướng dẫn xếp hạng doanh nghiệp nhà nước

+Quyết định số 57/2002/QĐ-NHNN ngày 24/01/2002 của Thống đốc NHNN về việc triển khai thí điểm đề án phân tích, xếp loại tín dụng doanh nghiệp

+Quyết định 473/2004/QĐ-NHNN ngày 28/04/2004 của Thống đốc NHNN về việc phê duyệt đề án phân tích, xếp loại tín dụng doanh nghiệp.

+Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22/04/2005 của Thống đốc NHNN về phân loại nợ, trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro tín dụng trong hoạt động của các NHTM

+Quyết định số 1253/QĐ-NHNN ngày 21/06/2006 của Thống đốc NHNN về việc cho phép Trung tâm Thông tin tín dụng CIC thực hiện nghiệp vụ phân tích, xếp hạng tín nhiệm doanh nghiệp

Hệ thống các chỉ tiêu dùng để phân tích, xếp hạng tín nhiệm doanh nghiệp giữa các NHTM nhà nước và các NHTMCP cũng có những điểm tương đồng và khác nhau.

❖ **Về chỉ tiêu tài chính**

Trong đánh giá về tình hình tài chính để xếp hạng tín nhiệm doanh nghiệp thì các NHTM nhà nước sử dụng 11 chỉ tiêu được cho trong bảng sau:

Chỉ tiêu	**Tỷ trọng (%)**
Chỉ tiêu thanh khoản	**16%**
1. Khả năng thanh toán ngắn hạn	8%
2. Khả năng thanh toán nhanh	8%
Chỉ tiêu hoạt động	**30%**
3. Vòng quay hàng tồn kho	10%
4. Kỳ thu tiền bình quân	10%
5. Hiệu quả sử dụng tài sản	10%
Chỉ tiêu cân nợ	**30%**
6. Nợ phải trả/ tổng tài sản	10%
7. Nợ phải trả/ nguồn vốn chủ sở hữu	10%
8. Nợ quá hạn/ tổng dư nợ ngân hàng	10%

Chỉ tiêu thu nhập	**24%**
9. Tổng thu nhập trước thuế/ doanh thu	8%
10. Tổng thu nhập trước thuế/ tổng tài sản có	8%
11. Tổng thu nhập trước thuế/ nguồn vốn chủ sở hữu	8%
Tổng	**100%**

Nguồn : Sổ tay tín dụng ngân hàng Công thương Việt Nam

Đối với các NHTM cổ phần thì bên cạnh 11 chỉ tiêu tài chính của các NHTM nhà nước, các NHTMCP còn xây dựng thêm cho ngân hàng mình các chỉ tiêu như : đảm bảo vốn cho sản xuất kinh doanh, năng lực đi vay, tốc độ tăng doanh thu, tốc độ tăng lợi nhuận,...

❖ **Về chỉ tiêu phi tài chính**

Bên cạnh các chỉ tiêu tài chính, các chỉ tiêu phi tài chính cũng được các NHTM sử dụng để đo lường mức độ tín nhiệm của doanh nghiệp đối với ngân hàng. Các chỉ tiêu phi tài chính gồm có:

Nhóm chỉ tiêu về khả năng quản trị dòng tiền cho các hoạt động: hệ số khả năng trả lãi, hệ số khả năng trả nợ gốc, xu hướng của lưu chuyển tiền tệ thuần trong quá khứ, trạng thái lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động, tiền và các khoản tương đương tiền/vốn chủ sở hữu.

Nhóm chỉ tiêu về chất lượng quản lý : năng lực chuyên môn và kinh nghiệm của người điều hành doanh nghiệp, kinh nghiệm trong ngành của ban quản lý doanh nghiệp, môi trường kiểm soát nội bộ, thành tựu đạt được của ban quản lý, tính khả thi của phương án kinh doanh.

Nhóm chỉ tiêu về uy tín của doanh nghiệp trong quan hệ với ngân hàng như: trả nợ đúng hạn, nợ quá hạn trong quá khứ, số lần gia hạn nợ, số lần chậm trả lãi vay, số dư tiền gửi trung bình tháng tại ngân hàng, thời gian duy trì tài khoản với ngân hàng, số lượng các loại giao dịch với ngân hàng, số lượng giao dịch hàng tháng với tài khoản tại ngân hàng, số lượng các ngân hàng khác mà doanh nghiệp duy trì tài khoản.

Nhóm chỉ tiêu về môi trường kinh doanh : triển vọng ngành, thương hiệu sản phẩm, vị thế cạnh tranh, số lượng đối thủ cạnh tranh, thu nhập của doanh nghiệp trước quá trình đổi mới, cải cách.

Nhóm chỉ tiêu về đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp : đa dạng hóa các hoạt động (theo ngành, thị trường, vị trí), thu nhập từ hoạt động xuất khẩu, sự phụ thuộc vào các đối tác, lợi nhuận của công ty trong những năm gần đây, vị thế của doanh nghiệp đối với các công ty khác, tài sản đảm bảo.

❖ **Về phương pháp xếp hạng**

Việc xếp hạng tín nhiệm doanh nghiệp được thực hiện bằng cách chấm điểm các chỉ tiêu tài chính và phi tài chính theo thang điểm và tiêu chuẩn đánh giá đã định sẵn. Sau khi chấm điểm các chỉ tiêu tài chính và phi tài chính một số NHTM còn sử dụng điểm thưởng/phạt tùy vào tỷ lệ dư nợ có tài sản đảm bảo, hệ số tự tài trợ của doanh nghiệp, lợi thế thương mại, uy tín của doanh nghiệp trên thị trường và các thông tin khác.

Căn cứ vào tổng điểm của các chỉ tiêu tài chính và phi tài chính, điểm thưởng/phạt (nếu có) của doanh nghiệp mà mỗi ngân hàng sẽ tùy theo quy định về thang điểm xếp hạng của ngân hàng mình để xếp doanh nghiệp vào thứ hạng thích hợp. Số lượng các thứ hạng tín nhiệm doanh nghiệp cũng khác nhau giữa các NHTM. Chẳng hạn như, Ngân hàng công thương Việt Nam và Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam thì quy định 10 thứ hạng, Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam thì quy định 7 thứ hạng,...

Hiện nay theo Quyết định số 1253/QĐ-NHNN ngày 21/06/2006 của Thống đốc NHNN về việc cho phép Trung tâm Thông tin tín dụng CIC thực hiện nghiệp vụ phân tích, xếp hạng tín nhiệm doanh nghiệp thì doanh nghiệp sẽ được xếp vào 1 trong 9 thứ hạng sau đây

AAA Trên 139 điểm	Loại tối ưu : doanh nghiệp hoạt động đạt hiệu quả cao. Khả năng tự chủ tài chính rất tốt. Triển vọng phát triển lâu dài, tiềm lực tài chính mạnh. Lịch sử vay trả nợ tốt. Rủi ro thấp nhất
AA 124-138 điểm	Loại ưu : Doanh nghiệp hoạt động có hiệu quả và ổn định. Khả năng tự chủ tài chính tốt. Lịch sử vay trả nợ tốt. Rủi ro thấp.

A 109-123 điểm	Loại tốt : Tình hình tài chính ổn định, hoạt động kinh doanh có hiệu quả. Lịch sử vay trả nợ tốt. Rủi ro tương đối thấp.
BBB 94-108 điểm	Loại khá : Hoạt động tương đối hiệu quả, tình hình tài chính ổn định tuy nhiên có hạn chế nhất định về tiềm lực tài chính. Rủi ro trung bình
BB 79-93 điểm	Loại trung bình khá : Doanh nghiệp hoạt động tốt trong hiện tại nhưng dễ bị ảnh hưởng bởi những biến động lớn trong kinh doanh do sức ép cạnh tranh. Tiềm lực tài chính trung bình. Rủi ro trung bình
B 64-78 điểm	Loại trung bình : Doanh nghiệp hoạt động chưa có hiệu quả, khả năng tự chủ tài chính thấp. Rủi ro tương đối cao
CCC 49-63 điểm	Loại trung bình yếu : doanh nghiệp hoạt động có hiệu quả thấp, năng lực quản lý kém, khả năng trả nợ thấp, tự chủ về tài chính yếu. Rủi ro cao
CC 34-48 điểm	Loại yếu : doanh nghiệp hoạt động kém hiệu quả, tự chủ tài chính yếu kém. Khả năng trả nợ ngân hàng kém. Rủi ro rất cao
C Dưới 33 điểm	Loại yếu kém : doanh nghiệp hoạt động yếu kém, thua lỗ kéo dài, không tự chủ về tài chính. Năng lực quản lý yếu kém, có nợ quá hạn. Rủi ro rất cao

Nguồn : CIC

❖ **Về thay đổi mức xếp hạng**

Thứ hạng tín nhiệm của các doanh nghiệp cũng định kỳ được các NHTM đánh giá lại cho phù hợp với sự thay đổi về rủi ro của doanh nghiệp. Mỗi ngân hàng cũng có những cách đánh giá khác nhau về vấn đề này. Chẳng hạn như, Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam quy định sẽ đánh tụt 1 hạng nếu khách hàng có kết quả kinh doanh lỗ 2 năm liên tiếp, đánh tụt 2 hạng nếu có quyết định khởi tố đối với thành viên Ban lãnh đạo hoặc kế toán trưởng. Còn Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam thì quy định : khi có các các tín hiệu như bộ máy quản lý của doanh nghiệp không kiểm soát được kinh doanh gây lỗ, thất thoát tài sản, dòng tiền từ các hoạt động không đảm bảo trả nợ, tổ chức sản xuất kinh doanh không hợp lý,... thì sẽ tiến hành đánh giá lại thứ hạng của doanh nghiệp.

2.3 Những ưu điểm và hạn chế trong xếp hạng tín nhiệm doanh nghiệp của các NHTM tại TPHCM

2.3.1 Những ưu điểm

Các NHTM đã chọn lọc được một số chỉ tiêu tài chính và phi tài chính tương đối phù hợp để đo lường rủi ro của doanh nghiệp.

Cụ thể:

+Về chỉ tiêu tài chính : các NHTM đã chọn được các chỉ tiêu như khả năng thanh toán, vòng quay hàng tồn kho, nợ phải trả/tổng tài sản, lợi nhuận/tổng tài sản. Đây là các chỉ tiêu đã được các tổ chức xếp hạng tín nhiệm lớn như Moody và S&P sử dụng trong xếp hạng tín nhiệm doanh nghiệp.

+Về chỉ tiêu phi tài chính : các NHTM đã chọn được các chỉ tiêu như vị thế cạnh tranh của doanh nghiệp, mức độ rủi ro ngành, triển vọng ngành, trình độ và kinh nghiệm ban lãnh đạo doanh nghiệp, khả năng quản trị dòng tiền cho các hoạt động. Đây là các chỉ tiêu định tính rất quan trọng trong đánh giá hiệu quả sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn các chỉ tiêu tài chính và phi tài chính để xếp hạng tín nhiệm doanh nghiệp cho thấy các NHTM đã có sự chắc lọc căn cứ vào thực trạng hoạt động sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan

Chẳng hạn như trong việc chấm điểm quy mô doanh nghiệp, các NHTM căn cứ vào 4 chỉ tiêu là vốn kinh doanh, số người lao động, doanh thu thuần và mức nộp ngân sách. Trong khi đó ở các nước phát triển thường dùng các chỉ tiêu như quy mô tổng tài sản, quy mô doanh thu, giá trị thị trường tổng tài sản và giá trị thị trường vốn chủ sở hữu để đánh giá quy mô doanh nghiệp. Tuy nhiên do thị trường chứng khoán Việt Nam còn chưa phát triển mạnh, các quy định về chế độ kế toán và báo cáo thống kê còn nhiều bất cập,... nên 4 chỉ tiêu mà các NHTM Việt Nam sử dụng để đánh giá quy mô doanh nghiệp là tương đối phù hợp với thực tiễn hoạt động sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp Việt Nam.

Ngân hàng nhà nước và các Bộ ngành có liên quan ngày càng quan tâm xây dựng hệ thống các chỉ tiêu tài chính và phi tài chính để hướng dẫn các NHTM đánh giá xếp hạng tín nhiệm doanh nghiệp

Chẳng hạn như Thông tư 17/1998/TTLT-BLĐTB-BTC ngày 31/12/1998 của Bộ tài chính đã đề cập khá cụ thể quá trình phân tích, xếp loại doanh nghiệp làm cơ sở thống nhất cho việc sử dụng kết quả phân tích của nhiều đối tượng có liên quan như ngân hàng, thuế, kiểm toán. Quyết định 57/2002/QĐ-NHNN ngày 24/01/2002 và gần đây là Quyết định 1253/QĐ-NHNN ngày 21/06/2006 của Thống đốc NHNN đã đề cập khá chi tiết các chỉ tiêu tài chính và phi tài chính để hướng dẫn các NHTM thực hiện xếp hạng tín nhiệm doanh nghiệp.

Các NHTM Việt Nam ngày càng quan tâm đến nâng cao hiệu quả công tác xếp hạng tín nhiệm doanh nghiệp tại ngân hàng mình

Có thể thấy trong thời gian qua các NHTMCP đã rất năng động trong hợp tác với các tổ chức quốc tế như IFC, ngân hàng nước ngoài,... trong việc hoàn thiện hệ thống các chỉ tiêu tài chính cho phù hợp với đặc điểm sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp Việt Nam. Mục tiêu của các NHTMCP là nhằm làm tăng độ chính xác trong công tác xếp hạng tín nhiệm doanh nghiệp của ngân hàng mình. Bên cạnh đó thì trong các quyết định cho vay của mình, các NHTM luôn xét đến kết quả xếp hạng tín nhiệm doanh nghiệp để có chính sách khách hàng phù hợp: doanh nghiệp có rủi ro thấp thì sẽ được hưởng mức lãi suất thấp và ngược lại. Điều này cho phép NHTM có một định hướng tốt hơn về rủi ro trong cho vay đối với các doanh nghiệp.

2.3.2 Những hạn chế

Các chỉ tiêu tài chính để phân tích xếp hạng tín nhiệm doanh nghiệp của các NHTM vẫn còn thiếu các chỉ tiêu quan trọng

Chẳng hạn như để đánh giá khả năng thanh toán của doanh nghiệp, các NHTM sử dụng hai chỉ tiêu là khả năng thanh toán hiện hành và khả năng thanh toán nhanh, và do đó đã thiếu một chỉ tiêu rất quan trọng đó là chỉ tiêu vốn lưu động ròng – một chỉ tiêu rất quan trọng trong đánh giá khả năng thanh toán của doanh nghiệp. Mặt khác, hai chỉ tiêu khả năng thanh toán hiện hành và khả năng thanh toán nhanh đều có nội dung thông tin tương tự nhau, bởi vì khả năng thanh toán nhanh chỉ đơn thuần là khả năng thanh toán hiện hành đã loại trừ bớt hàng tồn kho trong tổng tài sản lưu động. Hơn nữa, khoản mục hàng tồn kho thì đã được sử dụng trong chỉ tiêu vòng

quay hàng tồn kho để phản ánh hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp, do đó chỉ cần sử dụng khả năng thanh toán nhanh mà thôi. Bên cạnh đó, các NHTM vẫn còn thiếu các chỉ tiêu tài chính rất quan trọng để xếp hạng tín nhiệm doanh nghiệp, chẳng hạn như: nhóm chỉ tiêu thể hiện sự linh hoạt về tài chính của doanh nghiệp, tốc độ tăng trưởng doanh thu, tốc độ tăng trưởng lợi nhuận, giá trị thị trường tổng tài sản của doanh nghiệp,...

Bên cạnh việc thiếu các chỉ tiêu tài chính, hệ thống xếp hạng tín nhiệm doanh nghiệp của các NHTM Việt Nam vẫn chưa có tiêu chuẩn thống nhất chung để đánh giá và tính điểm các chỉ tiêu tài chính. Vì vậy doanh nghiệp loại A của ngân hàng này có thể là loại B của ngân hàng khác.

Hệ thống xếp hạng tín nhiệm doanh nghiệp của các NHTM còn thiếu các chỉ tiêu để lượng hóa vị thế cạnh tranh của doanh nghiệp, mức độ rủi ro ngành và khả năng quản trị điều hành của doanh nghiệp

Vị thế cạnh tranh là một chỉ tiêu rất quan trọng để đánh giá rủi ro và triển vọng phát triển trong tương lai của doanh nghiệp. Hai doanh nghiệp có rủi ro tài chính như nhau nhưng sẽ có thứ hạng rất khác nhau tùy vào các thách thức đến từ môi trường kinh doanh mà mỗi doanh nghiệp gặp phải và các cơ hội kinh doanh mà mỗi doanh nghiệp có được và có thể nắm bắt được, tức là tùy thuộc vào vị thế cạnh tranh của mỗi doanh nghiệp. Hiện tại hệ thống xếp hạng tín nhiệm doanh nghiệp của các NHTM Việt Nam vẫn còn thiếu cả chỉ tiêu định tính và định lượng để phân tích vị thế cạnh tranh của doanh nghiệp. Đây là một hạn chế trong hệ thống xếp hạng tín nhiệm doanh nghiệp của các NHTM Việt Nam hiện nay.

Rủi ro ngành cũng là một chỉ tiêu quan trọng để phân tích xếp hạng doanh nghiệp bởi vì đây là loại rủi ro hệ thống, mỗi doanh nghiệp hoạt động trong các ngành nghề khác nhau sẽ chịu tác động về rủi ro của ngành đó. Hiện tại các NHTM Việt Nam chưa xây dựng được đầy đủ hệ thống các chỉ tiêu định tính và định lượng để phân tích rủi ro ngành trong xếp hạng tín nhiệm doanh nghiệp. Mặt khác, các thông tin, số liệu kinh tế vĩ mô liên quan đến ngành kinh tế, thông tin về thị trường trong và ngoài nước mà các NHTM cập nhật được còn quá nghèo nàn để có thể sử dụng trong phân tích rủi ro ngành mà doanh nghiệp đang hoạt động. Do đó việc đánh giá rủi ro ngành của NHTM còn phụ thuộc nhiều vào nhận định chủ quan của

người phân tích. Đây cũng là một hạn chế mà các NHTM Việt Nam cần có giải pháp khắc phục trong thời gian tới.

Khả năng quản trị điều hành doanh nghiệp là một chỉ tiêu không thể thiếu trong xếp hạng tín nhiệm doanh nghiệp. Việc lượng hóa khả năng quản trị điều hành là nhằm đánh giá khả năng chịu đựng của doanh nghiệp trước những biến động của môi trường kinh doanh và rủi ro trong chính sách tài chính của doanh nghiệp. Mỗi doanh nghiệp đều có đặc điểm khác nhau về số lượng các khách hàng, mối liên hệ với các nhà cung cấp, chi phí sản xuất, chất lượng sản phẩm,... nên mỗi doanh nghiệp đều có chiến lược kinh doanh, chính sách tài chính và tương ứng là mức độ rủi ro kinh doanh và rủi ro tài chính sẽ khác nhau. Để đánh giá khả năng quản trị điều hành của doanh nghiệp thì hệ thống xếp hạng tín nhiệm của các NHTM hiện nay chủ yếu dựa vào một số các chỉ tiêu định tính như: trình độ học vấn, năng lực chuyên môn của Ban lãnh đạo doanh nghiệp, uy tín của ban lãnh đạo doanh nghiệp, khả năng nắm bắt thị trường của ban lãnh đạo,... Do đó chủ yếu dựa vào các chỉ tiêu định tính nên các NHTM rất khó đạt được sự chính xác trong việc lượng hóa rủi ro khả năng quản trị điều hành của doanh nghiệp bởi vì việc đánh giá khi đó sẽ phụ thuộc nhiều vào kiến thức và nhận định chủ quan của người phân tích xếp hạng.

Hệ thống xếp hạng tín nhiệm doanh nghiệp còn chưa chú trọng đánh giá dòng lưu chuyển tiền tệ của doanh nghiệp

Hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp phải được kết hợp phân tích với lưu chuyển tiền tệ để hiểu được doanh nghiệp có tiền từ đâu và tiền đã được sử dụng như thế nào để đáp ứng cho các hoạt động kinh doanh và thanh toán của doanh nghiệp. Các hệ số tài chính có thể làm sáng tỏ về khả năng sinh lợi, hiệu quả quản lý tài sản có, tài sản nợ của doanh nghiệp nhưng không trực tiếp nói lên số tiền mà doanh nghiệp sẵn có trong những khoảng thời gian khác nhau để hoàn trả đúng hạn các khoản vay. Do đó các chỉ tiêu về lưu chuyển tiền tệ của doanh nghiệp là các chỉ tiêu rất cần thiết để đánh giá khả năng quản trị dòng tiền cho các hoạt động của doanh nghiệp. Hiện tại chỉ có Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam là chú trọng phân tích chỉ tiêu lưu chuyển tiền tệ trong xếp hạng tín nhiệm doanh nghiệp, còn các NHTM khác thì việc phân tích chỉ tiêu này vẫn còn chưa được chú trọng và quan tâm đúng mức.

Tiêu chuẩn, chuẩn mực so sánh của các chỉ tiêu tài chính và phi tài chính còn những hạn chế nhất định

Trong phương pháp đánh giá rủi ro tài chính doanh nghiệp của các NHTM, các chỉ tiêu tài chính sau khi được tính toán lại được so sánh trực tiếp với chỉ tiêu trung bình ngành hoặc với kỳ trước mà thiếu quá trình điều chỉnh dữ liệu để giá trị của các chỉ tiêu này phản ánh sát nhất đến xác suất vỡ nợ của doanh nghiệp. Các tổ chức xếp hạng như Moody và S&P có nhiều kỹ thuật khác nhau để điều chỉnh giá trị của các tỷ số tài chính để các tỷ số này phản ánh tương đối chính xác đến xác suất vỡ nợ của doanh nghiệp. Mặt khác do báo cáo tài chính của các doanh nghiệp Việt Nam còn thiếu trung thực nên các tỷ số tài chính sau khi tính ra cũng phản ánh không chính xác tình hình tài chính của doanh nghiệp. Chính vì vậy mà các chỉ tiêu phi tài chính chiếm đến 60-70% trong thang điểm xếp hạng tín dụng của các NHTM Việt Nam. Mà các chỉ tiêu phi tài chính thì vẫn còn những hạn chế như đã phân tích ở trên.

Kết quả xếp hạng chưa phát huy hết tác dụng

Hiện tại hệ thống xếp hạng tín nhiệm doanh nghiệp của các NHTM chỉ mới được dùng để thực hiện chính sách khách hàng, xác định lãi suất cho vay và phí dịch vụ. Do hiệu quả công tác xếp hạng tín dụng doanh nghiệp còn nhiều hạn chế nên các NHTM Việt Nam chưa thể sử dụng kết quả xếp hạng tín nhiệm doanh nghiệp để tiến hành phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro, cơ cấu lại danh mục tín dụng,... nhằm nâng cao hiệu quả quản lý rủi ro tín dụng tại ngân hàng mình.

Chúng ta có thể thấy rõ những ưu điểm và hạn chế của hệ thống xếp hạng tín nhiệm tại NHTM thông qua hai ví dụ sau đây (căn cứ theo tiêu chuẩn xếp hạng tín nhiệm doanh nghiệp của Ngân hàng Công thương Việt Nam)

<u>VÍ DỤ 1</u>

Công ty cổ phần ABC chuyên sản xuất sợi, vải, may quần áo các loại để xuất khẩu và tiêu thụ trong nước.

- Tài liệu dùng làm căn cứ đánh giá bao gồm Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Bảng cân đối kế toán

- **Bảng kết quả kinh doanh của công ty cổ phần ABC**

Đơn vị tính : tỷ đồng

DIỄN GIẢI	Mã số	Kỳ trước	Kỳ này
Tổng doanh thu	**01**	**468**	**625**
Trong đó: doanh thu hàng xuất khẩu	02	280	330
Các khoản giảm trừ (05 + 06 + 07)	03	4	8
Trong đó:	04		
+Giảm giá hàng bán	05		
+Hàng bán bị trả lại	06		
+Thuế TTĐB, thuế xuất khẩu phải nộp	07		
1.Doanh thu thuần (01 – 03)	**10**	**464**	**622**
2.Giá vốn hàng bán	11	409	553
3.Lợi nhuận gộp (10 – 11)	20	55	69
4.Chi phí bán hàng	21	12	17
5.Chi phí quản lý doanh nghiệp	22	14	19
6.Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	**30**	**29**	**33**
-Thu nhập hoạt động tài chính	31	4	8
-Chi phí hoạt động tài chính	32	24	24
7.Lợi nhuận hoạt động tài chính (31 - 32)	**40**	**(20)**	**(16)**
-Các khoản thu nhập bất thường	41	18	12
-Chi phí bất thường	42	9	7
8.Lợi nhuận bất thường (41 - 42)	**50**	**9**	**5**
9.Tổng lợi nhuận trước thuế (30 + 40 + 50)	**60**	**18**	**22**
10.Thuế TNDN phải nộp	70	5,76	7,04
11.Lợi nhuận sau thuế (60 - 70)	**80**	**12,24**	**14,96**

- **Bảng cân đối kế toán của công ty cổ phần ABC**

Đơn vị tính : tỷ đồng

DIỄN GIẢI	Kỳ trước	Kỳ này
TÀI SẢN		
A-Tài sản lưu động và đầu tư ngắn hạn	**218**	**388**
I-Tiền	10	30
II-Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		
III-Các khoản phải thu	22	110
IV-Hàng tồn kho	184	238
V-Tài sản lưu động khác	2	10

VI-Chi sự nghiệp		
B-Tài sản cố định và đầu tư dài hạn	**410**	**354**
I-Tài sản cố định	375	344
- Nguyên giá	*485*	*510*
- Khấu hao	*(110)*	*(166)*
II-Các khoản đầu tư dài hạn		
III-Chi phí xây dựng dở dang	35	2
IV-Các khoản ký quỹ, ký cược dài hạn	0	8
Tổng cộng tài sản	**628**	**742**
NGUỒN VỐN		
A-Nợ phải trả	**489**	**596**
I-Nợ ngắn hạn	266	371
- Vay ngắn hạn	*266*	*371*
- Phải trả người bán	*0*	*0*
II-Nợ dài hạn	223	225
III-Nợ khác		
B-Nguồn vốn chủ sở hữu	**139**	**146**
I-Nguồn vốn, quỹ	139	146
- Nguồn vốn kinh doanh	*125*	*137*
- Lợi nhuận chưa phân phối	*14*	*9*
II-Nguồn kinh phí	0	0
Tổng cộng nguồn vốn	**628**	**742**

<u>CHẤM ĐIỂM DOANH NGHIỆP</u>:

- Phân loại doanh nghiệp theo ngành: Doanh nghiệp thuộc nhóm ngành CÔNG NGHIỆP.
- ***Bảng chấm điểm quy mô doanh nghiệp***

TIÊU CHÍ	TRỊ SỐ	ĐIỂM
1. Nguồn vốn kinh doanh	137 tỷ đồng	30
2. Số lao động	2000 người	15
3. Doanh thu thuần	622 tỷ đồng	40
4. Số tiền nộp ngân sách/năm	7,04 tỷ đồng	12
TỔNG CỘNG		**97**

Điểm số về quy mô của doanh nghiệp là 97 điểm : doanh nghiệp có quy mô thuộc **loại 1 (quy mô lớn)**

CHẤM ĐIỂM CÁC CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH

Bảng kết quả các chỉ tiêu tài chính

Chỉ tiêu	Công thức	Kết quả
1-Khả năng thanh toán ngắn hạn	TSLĐ / Nợ ngắn hạn	388/371=1,05
2- Khả năng thanh toán nhanh	(TSLĐ – Hàng tồn kho)/ Nợ ngắn hạn	(388 - 238)/371=0,40
3- Vòng quay hàng tồn kho	Giá vốn hàng bán/Bình quân hàng tồn kho	553/211=2,62
4- Kỳ thu tiền bình quân	Bình quân các khoản phải thux360/doanh thu thuần trong kỳ	66x360/622=38,19
5- Hiệu quả sử dụng tài sản	Doanh thu thuần trong kỳ/ bình quân tổng tài sản	622/685=0,91
6- Nợ phải trả so với tài sản	Nợ phải trả/tổng tài sản	596/742=0,80
7- Nợ phải trả so với vốn chủ sở hữu	Nợ phải trả/vốn chủ sở hữu	596/146=4,08
8- Nợ quá hạn so với tổng dư nợ	Nợ quá hạn/tổng dư nợ	0/371=0
9- Tổng thu nhập trước thuế so với doanh thu	Tổng thu nhập trước thuế/doanh thu thuần	22/622=0,04
10- Tổng thu nhập trước thuế so với tổng tài sản	Tổng thu nhập trước thuế/ tổng tài sản	22/742=0,03
11- Tổng thu nhập trước thuế so với vốn chủ sở hữu	Tổng thu nhập trước thuế/ vốn chủ sở hữu	22/146=0,15

Bảng chấm điểm các chỉ tiêu tài chính

Điểm / Chỉ tiêu	Trọng số	Phân loại chỉ tiêu tài chính					Số điểm
		100	80	60	40	20	
1-Khả năng thanh toán ngắn hạn	8%			1,05			4.8
2- Khả năng thanh toán nhanh	8%			0,40			4.8
3- Vòng quay hàng tồn kho	10%				2,62		4
4- Kỳ thu tiền bình quân	10%	38,19					10
5- Hiệu quả sử dụng tài sản	10%					0,91	2
6- Nợ phải trả so với tài sản	10%					0,80	2
7- Nợ phải trả so với vốn chủ sở hữu	10%					4,08	2
8- Nợ quá hạn so với tổng dư nợ	10%	0.00					10
9- Tổng thu nhập trước thuế so với doanh thu	8%			0,04			4.8
10- Tổng thu nhập trước thuế so với tổng tài sản	8%					0,03	1.6
11- Tổng thu nhập trước thuế so với vốn chủ sở hữu	8%	0,15					8
Tổng điểm							**54**

Tổng số điểm các chỉ tiêu tài chính là 54 điểm

<u>CHẤM ĐIỂM CÁC CHỈ TIÊU PHI TÀI CHÍNH</u>:

Chấm điểm tín dụng theo tiêu chí lưu chuyển tiền tệ

Bảng lưu chuyển tiền tệ công ty cổ phần ABC

Đơn vị tính : tỷ đồng

I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh	
Doanh thu thuần	622
CL Các khoản phải thu	-88
Giá vốn hàng bán	-553
Khấu hao trong kỳ	*56*
CL Hàng tồn kho	-54
CL TSLĐ khác	-8
CL Phải trả người bán	0
CL Người mua trả tiền trước	0
CL Phải trả khác	0
Chi phí bán hàng	-17
Chi phí quản lý doanh nghiệp	-19
Thuế TNDN phải nộp	-7
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**-68**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính	
Lợi nhuận bất thường	5
Lợi nhuận từ hoạt động tài chính	-16
CL Vay ngắn hạn	105
CL Nợ dài hạn	2
CL Nợ khác	0
CL Vốn góp (=NVCSH CK - ĐK - P sau thuế)	-8
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**88**
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư	
CL Đầu tư tài chính ngắn hạn	***0***
CL Đầu tư tài chính dài hạn	0
CL Tài sản cố định (nguyên giá)	**-25**
CL XDCB DD & các khoản khác	25
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**0**
IV. Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	**20**
V. Tiền tồn đầu kỳ	10
VI. Tiền tồn cuối kỳ	30

Bảng kết quả các chỉ tiêu lưu chuyển tiền tệ

Chỉ tiêu	Công thức	Kết quả
1- Hệ số khả năng trả lãi	(Lợi nhuận trước thuế +Lãi vay)/ Lãi vay	(22 + 3,5)/ 3,5 = 7,28
2- Hệ số khả năng trả nợ gốc	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh/ (Nợ ngắn hạn + Nợ dài hạn đến hạn trả)	-68/ 371 = -0,18
3- Xu hướng của lưu chuyển tiền tệ thuần trong quá khứ	Tăng nhanh, tăng, ổn định, giảm, âm	Ổn định
4- Trạng thái lưu chuyển tiền tệ thuần từ hđkd	So sánh với lợi nhuận thuần	-68 (Âm)
5- Tiền và các khoản tương đương tiền so với vốn chủ sở hữu	Tiền và các khoản tương đương tiền/vốn chủ sở hữu	30/146 = 0,21

Bảng chấm điểm chỉ tiêu lưu chuyển tiền tệ

Chỉ tiêu	Phân loại chỉ tiêu lưu chuyển tiền tệ					Số điểm
	20	16	12	8	4	
1- Hệ số khả năng trả lãi	7,28					20
2- Hệ số khả năng trả nợ gốc					Âm	4
3- Xu hướng của lưu chuyển tiền tệ thuần trong quá khứ			Ổn định			12
4- Trạng thái lưu chuyển tiền tệ thuần từ hđkd					Âm	4
5- Tiền và các khoản tương đương tiền/vốn chủ sở hữu	0,21					20
Tổng điểm						**60**

- Tổng số điểm chỉ tiêu lưu chuyển tiền tệ : 60 điểm
- Điểm chỉ tiêu lưu chuyển tiền tệ sau khi tính hệ số**: 60 x 20% = 12 điểm**

Bảng chấm điểm tiêu chí năng lực và kinh nghiệm quản lý

CHỈ TIÊU / ĐIỂM	**20**	**16**	**12**	**8**	**4**	**Số điểm**
Kinh nghiệm của người đứng đầu doanh nghiệp	30 năm					20
Kinh nghiệm của người điều hành doanh nghiệp	30 năm					20
Môi trường kiểm soát nội bộ		Đã được thiết lập một cách chính thống				16
Thành tựu và thất bại của đội ngũ điều hành doanh nghiệp	Đã có thành tựu cụ thể trong ngành					20
Tính khả thi của phương án kinh doanh và dự toán tài chính		PA KD, dự toán tài chính tương đối cụ thể, rõ ràng				16
Tổng điểm						**92**

- Tổng số điểm tiêu chí năng lực và kinh nghiệm quản lý : 92 điểm
- Điểm của tiêu chí năng lực và kinh nghiệm quản lý sau khi tính hệ số: **92 x 33% = 30,36 điểm**

Bảng chấm điểm tiêu chí tình hình và uy tín giao dịch với ngân hàng

CHỈ TIÊU / ĐIỂM	**10**	**8**	**6**	**4**	**2**	**Số điểm**
Trả nợ đúng hạn	Luôn trả nợ đúng hạn trong hơn 36 tháng vừa qua					10

Số lần gia hạn nợ	không có					10
Nợ quá hạn trong quá khứ	không có					10
Số lần mất khả năng thanh toán đối với các cam kết với NHCV	không có					10
Số lần chậm trả lãi vay	không có					10
Thời gian duy trì tài khoản với NHCV	7 năm					10
Số lượng giao dịch trung bình hàng tháng với tài khoản tại NHCV			30			6
Số lượng các loại giao dịch với NHCV			4			6
Số dư tiền gửi trung bình tháng tại NHCV			50			6
Số lượng ngân hàng khác mà khách hàng duy trì tài khoản				5		4
Tổng điểm						**82**

- Tổng số điểm tiêu chí tình hình và uy tín giao dịch với ngân hàng : 82 điểm

- Điểm của tiêu chí tình hình và uy tín giao dịch với ngân hàng sau khi tính hệ số: **82 x 33% = 27,06 điểm**

Bảng chấm điểm tiêu chí môi trường kinh doanh

CHỈ TIÊU / ĐIỂM	20	16	12	8	4	Số điểm
Triển vọng ngành		ổn định				16
Thương hiệu của doanh nghiệp		Có, trong cả nước				16
Vị thế cạnh tranh	Cao, chiếm ưu thế					20
Số lượng đối thủ cạnh tranh				nhiều		8
Thu nhập của DN chịu ảnh hưởng của quá trình đổi mới sắp xếp DNNN	Không					20
Tổng điểm						**80**

- Tổng số điểm theo tiêu chí môi trường kinh doanh: 80 điểm
- Điểm của tiêu chí môi trường kinh doanh sau khi tính hệ số: **80 x7% = 5,60 điểm**

Bảng chấm điểm theo tiêu chí các đặc điểm hoạt động khác

CHỈ TIÊU / ĐIỂM	20	16	12	8	4	Số điểm
Đa dạng hóa các hoạt động		Theo ngành và thị trường				16
Thu nhập từ hoạt động xuất khẩu		Chiếm 52,8% tổng doanh thu				16
Sự phụ thuộc vào các đối tác (Đầu vào, đầu ra)			phụ thuộc nhiều vào đối tác đang phát triển			12
Lợi nhuận của DN trong những năm gần đây		có tăng trưởng				16

Tài sản bảo đảm	Có khả năng thanh khoản cao, rủi ro thấp					20
Tổng điểm						**80**

- Tổng số điểm theo tiêu chí các đặc điểm hoạt động khác: 80 điểm

- Điểm của tiêu chí các đặc điểm hoạt động khác sau khi tính hệ số: **80 x 7% = 5,60 điểm**

Tổng số điểm các chỉ tiêu phi tài chính : 80,62 điểm

TỔNG HỢP ĐIỂM SỐ VÀ ĐÁNH GIÁ XẾP HẠNG KHÁCH HÀNG

	Điểm	**Thông tin tài chính không được kiểm toán**	**Điểm có trọng số**
Các chỉ tiêu phi tài chính	80,62	60%	48,37
Các chỉ tiêu tài chính	54	40%	21,60
Tổng điểm			**69,97**

+ Tổng số điểm khách hàng đạt được: **69,97 điểm**

+ Khách hàng đạt hạng tín dụng **BB+** (loại khá, rủi ro trung bình) : khách hàng hoạt động có hiệu quả và có triển vọng trong ngắn hạn. Tình hình tài chính ổn định trong ngắn hạn nhưng có một số hạn chế về tài chính và năng lực quản lý và có thể bị tác động mạnh bởi các điều kiện kinh tế, tài chính trong môi trường kinh doanh.

NHẬN XÉT :

- *Thứ nhất,* kết quả xếp hạng tín nhiệm của ngân hàng cho thấy doanh nghiệp có một số hạn chế nhất định về tình hình tài chính là đúng. Bởi vì hiện nay doanh nghiệp đang có một sự mất cân đối giữa nợ phải trả và nguồn vốn chủ sở hữu (nợ phải trả chiếm đến 80,32% trong tổng nguồn vốn). Sự mất cân đối này là do công ty đã đầu tư trang bị máy móc hiện đại (TSCĐ tăng 25 tỷ đồng) nhằm nâng cao năng lực sản xuất và chất lượng sản phẩm để đáp ứng các hợp đồng lớn với các đối tác. Bên cạnh đó, trong hơn 30 năm qua, sản phẩm của công ty đã có được sự tín nhiệm rất lớn của người tiêu dùng trong và ngoài nước, nên doanh thu và lợi nhuận hàng năm của công ty tăng trưởng ổn định, đảm bảo cho công ty có đầy đủ khả năng thanh toán cho các khoản nợ đến hạn (khả năng thanh toán hiện thời của công ty là

1,05 >1). Sự mất cân đối trong cơ cấu nguồn vốn của công ty đã được bù trừ bằng sự tăng trưởng ổn định của doanh thu và lợi nhuận công ty, nên rủi ro của sự mất cân đối này chỉ có tính tạm thời và công ty có đầy đủ khả năng tài chính để khắc phục sự mất cân đối này trong thời gian tới.

- *Thứ hai,* kết quả xếp hạng tín nhiệm cho rằng doanh nghiệp chỉ có triển vọng trong ngắn hạn là chưa chính xác. Thực tế cho thấy công ty ABC đã có quy trình sản xuất khép kín từ khâu sản xuất ra sợi, vải để cho ra thành phẩm là quần áo các loại, do đó công ty ABC đã chủ động được nguồn nguyên liệu dùng cho sản xuất. Sản phẩm của công ty đã khẳng định được vị thế trong nước và khu vực trong hơn 30 năm qua. Hơn nữa hiện nay Việt Nam đã gia nhập WTO nên công ty ABC sẽ có nhiều cơ hội hơn để gia tăng xuất khẩu vào thị trường Mỹ và các nước khác trên thế giới. Công ty ABC rất có uy tín với các đối tác, nhà đầu tư, được sự tín nhiệm của người tiêu dùng, các tổ chức tín dụng,... chứng tỏ công ty ABC có năng lực quản lý cao, có hệ thống quản trị tiên tiến trong quản lý điều hành sản xuất kinh doanh. Tất cả những điều này cho thấy tiềm lực sản xuất và phát triển trong tương lai của công ty là rất lớn.

VÍ DỤ 2

Công ty TNHH XYZ chuyên sản xuất các sản phẩm dụng cụ điện gia dụng

- Tài liệu dùng làm căn cứ đánh giá bao gồm Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Bảng cân đối kế toán

- **Bảng kết quả kinh doanh của công ty TNHH XYZ**

Đơn vị tính : tỷ đồng

DIỄN GIẢI	Kỳ trước	Kỳ này
1. Tổng doanh thu	**6**	**4**
- DT hàng xuất khẩu	0	0
2. Doanh thu thuần	**6**	**4**
- Giá vốn hàng bán	*5*	*3*
- Chi phí bán hàng	*1*	*1*
- Chi phí quản lý DN	*1*	*2*
3. Lãi/lỗ từ hoạt động kinh doanh	**-1**	**-2**
4. Lãi/ lỗ từ hoạt động tài chính	**0**	**0**
5. Lãi/ lỗ bất thường	**0**	**0**
6. Lợi nhuận trước thuế	-1	-2
7. Thuế TNDN	0	0
8. Lợi nhuận sau thuế	**-1**	**-2**

- Bảng cân đối kế toán của công ty TNHH XYZ

Đơn vị tính : tỷ đồng

DIỄN GIẢI	Kỳ trước	Kỳ này
TÀI SẢN		
A-Tài sản lưu động và đầu tư ngắn hạn	**24**	**20**
I-Tiền	2	1
II-Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		
III-Các khoản phải thu	15	17
IV-Hàng tồn kho	7	2
V-Tài sản lưu động khác	0	0
VI-Chi sự nghiệp		
B-Tài sản cố định và đầu tư dài hạn	**4**	**3,8**
I-Tài sản cố định	4	3,8
- Nguyên giá	*5*	*5*
- Khấu hao	*(1)*	*(1,2)*
II-Các khoản đầu tư dài hạn		
III-Chi phí xây dựng dở dang	0	0
IV-Các khoản ký quỹ, ký cược dài hạn	0	0
Tổng cộng tài sản	**28**	**23,8**
NGUỒN VỐN		
A-Nợ phải trả	**26**	**22,8**
I-Nợ ngắn hạn	26	22,8
- Vay ngắn hạn	*16*	*17*
- Phải trả cho người bán	*10*	*5,8*
II-Nợ dài hạn	0	0
III-Nợ khác		
B-Nguồn vốn chủ sở hữu	**2**	**1**
I-Nguồn vốn, quỹ	2	1
- Nguồn vốn kinh doanh	*3*	*3*
- Lợi nhuận chưa phân phối	*(1)*	*(2)*
II-Nguồn kinh phí	0	0
Tổng cộng nguồn vốn	**28**	**23,8**

CHẤM ĐIỂM DOANH NGHIỆP:

- Phân loại doanh nghiệp theo ngành: Doanh nghiệp thuộc nhóm ngành **CÔNG NGHIỆP**
- **Bảng chấm điểm quy mô doanh nghiệp**:

TIÊU CHÍ	TRỊ SỐ	ĐIỂM
1. Nguồn vốn kinh doanh	3 tỷ đồng	5
2. Số lao động	20 người	1
3. Doanh thu thuần	4 tỷ đồng	2
4. Số tiền nộp ngân sách/năm	< 1 tỷ	1
TỔNG CỘNG		**9**

Điểm số về quy mô doanh nghiệp của khách hàng là: 9 điểm, khách hàng thuộc loại DN **quy mô loại 3 (quy mô nhỏ)**

CHẤM ĐIỂM CÁC CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH

Bảng kết quả các chỉ tiêu tài chính

Chỉ tiêu	Công thức	Kết quả
1-Khả năng thanh toán ngắn hạn	TSLĐ / Nợ ngắn hạn	20/22,8=0,88
2- Khả năng thanh toán nhanh	(TSLĐ – Hàng tồn kho)/ Nợ ngắn hạn	(20 - 2)/22,8=0,79
3- Vòng quay hàng tồn kho	Giá vốn hàng bán/Bình quân hàng tồn kho	3/ 4,5=0,66
4- Kỳ thu tiền bình quân	Bình quân các khoản phải thux360/doanh thu thuần trong kỳ	16x360/4=1140
5- Hiệu quả sử dụng tài sản	Doanh thu thuần trong kỳ/ bình quân tổng tài sản	4/ 51,8=0,07
6- Nợ phải trả so với tài sản	Nợ phải trả/tổng tài sản	22,8/ 23,8=0,96
7- Nợ phải trả so với vốn chủ sở hữu	Nợ phải trả/vốn chủ sở hữu	22,8/ 1=22,8
8- Nợ quá hạn so với tổng dư nợ	Nợ quá hạn/tổng dư nợ	4/17=0,24
9- Tổng thu nhập trước thuế so với doanh thu	Tổng thu nhập trước thuế/doanh thu thuần	-2/4=-0,5

10- Tổng thu nhập trước thuế so với tổng tài sản	Tổng thu nhập trước thuế/ tổng tài sản	-2/ 23,8=-0,08
11- Tổng thu nhập trước thuế so với vốn chủ sở hữu	Tổng thu nhập trước thuế/ vốn chủ sở hữu	-2/1=-2

Bảng chấm điểm các chỉ tiêu tài chính

Điểm / Chỉ tiêu	Trọng số	Phân loại chỉ tiêu tài chính					Số điểm
		100	**80**	**60**	**40**	**20**	
1-Khả năng thanh toán ngắn hạn	8%					0,88	1.6
2- Khả năng thanh toán nhanh	8%				0,79		3.2
3- Vòng quay hàng tồn kho	10%					0,66	2
4- Kỳ thu tiền bình quân	10%					1140	2
5- Hiệu quả sử dụng tài sản	10%					0,07	2
6- Nợ phải trả so với tài sản	10%					0,96	2
7- Nợ phải trả so với vốn chủ sở hữu	10%					22,8	2
8- Nợ quá hạn so với tổng dư nợ	10%					0,24	2
9- Tổng thu nhập trước thuế so với doanh thu	8%					-0,5	1.6
10- Tổng thu nhập trước thuế so với tổng tài sản	8%					-0,08	1.6
11- Tổng thu nhập trước thuế so với vốn chủ sở hữu	8%					-2	1.6
Tổng điểm							**21,6**

Tổng số điểm các chỉ tiêu tài chính là 21,6 điểm

CHẤM ĐIỂM CÁC CHỈ TIÊU PHI TÀI CHÍNH:

Chấm điểm tín dụng theo tiêu chí lưu chuyển tiền tệ:

Bảng lưu chuyển tiền tệ công ty XYZ

Đơn vị tính : tỷ đồng

I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh	
Doanh thu thuần	4
CL Các khoản phải thu	-2
Giá vốn hàng bán	-3
Khấu hao trong kỳ	*0*
CL Hàng tồn kho	5
CL TSLĐ khác	0
CL Phải trả người bán	-4
CL Người mua trả tiền trước	0
CL Phải trả khác	0
Chi phí bán hàng	-1
Chi phí quản lý doanh nghiệp	-2
Thuế TNDN phải nộp	0
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**-3**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính	
Lợi nhuận bất thường	0
Lợi nhuận từ hoạt động tài chính	0
CL Vay ngắn hạn	1
CL Nợ dài hạn	0
CL Nợ khác	0
CL Vốn góp (=NVCSH CK - ĐK - P sau thuế)	1
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**2**
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư	
CL Đầu tư tài chính ngắn hạn	***0***
CL Đầu tư tài chính dài hạn	0
CL Tài sản cố định (nguyên giá)	**0**
CL XDCB DD & các khoản khác	0
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**0**
IV. Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	**-1**
V. Tiền tồn đầu kỳ	2
VI. Tiền tồn cuối kỳ	1

Bảng kết quả các chỉ tiêu lưu chuyển tiền tệ

Chỉ tiêu	Công thức	Kết quả
1- Hệ số khả năng trả lãi	(Lợi nhuận trước thuế +Lãi vay)/ Lãi vay	(-2 + 0,16)/ 0,16 = -11,5
2- Hệ số khả năng trả nợ gốc	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh/ (Nợ ngắn hạn + Nợ dài hạn đến hạn trả)	-3/ 22,8 = -0,13
3- Xu hướng của lưu chuyển tiền tệ thuần trong quá khứ	Tăng nhanh, tăng, ổn định, giảm, âm	Âm
4- Trạng thái lưu chuyển tiền tệ thuần từ hđkd	So sánh với lợi nhuận thuần, âm	Âm
5- Tiền và các khoản tương đương tiền so với vốn chủ sở hữu	Tiền và các khoản tương đương tiền/vốn chủ sở hữu	1/1 = 1

Bảng chấm điểm chỉ tiêu lưu chuyển tiền tệ

Chỉ tiêu	Phân loại chỉ tiêu lưu chuyển tiền tệ					Số điểm
	20	16	12	8	4	
1- Hệ số khả năng trả lãi					-11,5	4
2- Hệ số khả năng trả nợ gốc					Âm	4
3- Xu hướng của lưu chuyển tiền tệ thuần trong quá khứ					Âm	4
4- Trạng thái lưu chuyển tiền tệ thuần từ hđkd					Âm	4
5- Tiền và các khoản tương đương tiền/vốn chủ sở hữu				1		8
Tổng điểm						**24**

- Tổng số điểm chỉ tiêu lưu chuyển tiền tệ : 24 điểm
- Điểm chỉ tiêu lưu chuyển tiền tệ sau khi tính hệ số: **24 x 20% = 4,8 điểm**

Bảng chấm điểm tiêu chí năng lực và kinh nghiệm quản lý

CHỈ TIÊU / ĐIỂM	**20**	**16**	**12**	**8**	**4**	**Số điểm**
Kinh nghiệm của người đứng đầu doanh nghiệp					Có bằng chuyên môn, thời gian công tác < 1 năm	4
Kinh nghiệm của người điều hành doanh nghiệp				> 1 năm		8
Môi trường kiểm soát nội bộ				Có hạn chế trong công tác kiểm soát nội bộ		8
Thành tựu và thất bại của đội ngũ điều hành doanh nghiệp			Rất ít			12
Tính khả thi của phương án kinh doanh và dự toán tài chính			Có phương án kinh doanh và dự toán tài chính nhưng không cụ thể rõ ràng			12
Tổng điểm						**44**

- Tổng số điểm tiêu chí năng lực và kinh nghiệm quản lý : 44 điểm
- Điểm của tiêu chí năng lực và kinh nghiệm quản lý sau khi tính hệ số**: 44 x 33% = 14,52 điểm**

Bảng chấm điểm tiêu chí tình hình và uy tín giao dịch với ngân hàng

CHỈ TIÊU / ĐIỂM	**10**	**8**	**6**	**4**	**2**	**Số điểm**
Trả nợ đúng hạn					Không trả đúng hạn	2
Số lần gia hạn nợ				3 lần trong 12 tháng vừa qua		4
Nợ quá hạn trong quá khứ				2x30 ngày quá hạn trong vòng 12 tháng qua		4
Số lần mất khả năng thanh toán đối với các cam kết với NHCV					Đã từng bị mất khả năng thanh toán trong vòng 12 tháng qua	2
Số lần chậm trả lãi vay				2 lần trở lên trong 12 tháng qua		4
Thời gian duy trì tài khoản với NHCV				< 1 năm		4
Số lượng giao dịch trung bình hàng tháng với tài khoản tại NHCV					<15	2
Số lượng các loại giao dịch với NHCV				1		4
Số dư tiền gửi trung bình tháng tại NHCV					<10 tỷ	2
Số lượng ngân hàng khác mà khách hàng duy trì tài khoản			2			6
Tổng điểm						**30**

- Tổng số điểm tiêu chí tình hình và uy tín giao dịch với ngân hàng : 30 điểm
- Điểm của tiêu chí tình hình và uy tín giao dịch với ngân hàng sau khi tính hệ số: **30 x 33% = 9,9 điểm**

Bảng chấm điểm tiêu chí môi trường kinh doanh

CHỈ TIÊU / ĐIỂM	20	16	12	8	4	Số điểm
Triển vọng ngành		ổn định				16
Thương hiệu của doanh nghiệp				Ít được biết đến		8
Vị thế cạnh tranh			Bình thường, đang sụt giảm			12
Số lượng đối thủ cạnh tranh				nhiều		8
Thu nhập của DN chịu ảnh hưởng của quá trình đổi mới sắp xếp DNNN	Không					20
Tổng điểm						**64**

- Tổng số điểm theo tiêu chí môi trường kinh doanh: 64 điểm
- Điểm của tiêu chí môi trường kinh doanh sau khi tính hệ số: **64 x 7% = 4,48 điểm**

Bảng chấm điểm tiêu chí các đặc điểm hoạt động khác

CHỈ TIÊU / ĐIỂM	20	16	12	8	4	Số điểm
Đa dạng hóa các hoạt động					Không đa dạng hóa	4
Thu nhập từ hoạt động xuất khẩu					Không	4
Sự phụ thuộc vào các đối tác (Đầu vào, đầu ra)				phụ thuộc nhiều vào đối tác ổn định		8
Lợi nhuận của DN trong những năm gần đây					Lỗ	4

Tài sản bảo đảm				Có khả năng thanh khoản thấp, rủi ro trung bình		8
Tổng điểm						**28**

- Tổng số điểm theo tiêu chí các đặc điểm hoạt động khác: 28 điểm

- Điểm của tiêu chí các đặc điểm hoạt động khác sau khi tính hệ số: **28 x 7% = 1,96 điểm**

Tổng số điểm các chỉ tiêu phi tài chính : 35,66 điểm

TỔNG HỢP ĐIỂM SỐ VÀ ĐÁNH GIÁ XẾP HẠNG KHÁCH HÀNG

	Điểm	**Thông tin tài chính không được kiểm toán**	**Điểm có trọng số**
Các chỉ tiêu phi tài chính	35,66	60%	21,39
Các chỉ tiêu tài chính	21,6	40%	8,64
Tổng điểm			**30,03**

+ Tổng số điểm khách hàng đạt được: **30,03 điểm**

+ Khách hàng đạt hạng tín dụng loại **C** (loại rất yếu kém, rủi ro đặc biệt cao) : khách hàng bị thua lỗ kéo dài, tài chính yếu kém, có nợ khó đòi, năng lực quản lý kém.

NHẬN XÉT :

Kết quả xếp hạng tín nhiệm cho thấy đây là một doanh nghiệp có tình hình tài chính rất yếu kém, khả năng quản lý yếu nên rủi ro không thanh toán đúng và đầy đủ các khoản nợ đến hạn của doanh nghiệp là rất cao. Tuy nhiên để có thể đánh giá chính xác hơn về rủi ro của doanh nghiệp thì cần thu thập thêm các thông tin bổ sung về chất lượng quản lý điều hành của doanh nghiệp, tiềm năng thị trường điện gia dụng, triển vọng ngành,...

2.3.3 Nguyên nhân của những hạn chế trong xếp hạng tín nhiệm doanh nghiệp tại NHTM

Chế độ kế toán thống kê còn nhiều còn nhiều bất cập

Mặc dù thời gian qua nhiều chuẩn mực kế toán Việt Nam đã được ban hành như: Quyết định số 167/QĐ-BTC ngày 25/10/2000 về các tiêu chuẩn của báo cáo tài chính, Thông tư 20/2005 ngày 20/03/2006 về 6 chuẩn mực kế toán, Quyết định 15/2006/QĐ-BTC ngày 23/06/2006 về các tiêu chuẩn của báo cáo tài chính,... Tuy nhiên việc tuân thủ chế độ kế toán theo quy định pháp luật của các doanh nghiệp vẫn chưa cao, doanh nghiệp vẫn chưa tuân thủ theo đúng các chuẩn mực kế toán nên độ tin cậy của các báo cáo tài chính của doanh nghiệp là không cao. Điều này đã tạo không ít khó khăn cho NHTM trong việc điều chỉnh số liệu từ các báo cáo tài chính để sử dụng trong phân tích xếp hạng tín nhiệm doanh nghiệp.

Thị trường tài chính còn thiếu những công ty định mức tín nhiệm chuyên nghiệp để ngân hàng đối chiếu với kết quả xếp hạng tín nhiệm doanh nghiệp của ngân hàng mình

Hiện tại thị trường tài chính Việt Nam còn thiếu các công ty định mức tín nhiệm chuyên nghiệp để đánh giá xếp hạng tín nhiệm các doanh nghiệp theo tiêu chuẩn quốc tế. Kết quả xếp hạng tín nhiệm doanh nghiệp của các công ty này thường mang tính khách quan do đó sẽ là cơ sở tốt để các NHTM đối chiếu và điều chỉnh kết quả xếp hạng tín nhiệm doanh nghiệp của ngân hàng mình nhằm đảm bảo công bằng cho các doanh nghiệp. Do đó trong thời gian tới Bộ tài chính cần có các giải pháp hỗ trợ tài chính và hoàn chỉnh bộ khung pháp lý cho sự ra đời của các công ty định mức tín nhiệm chuyên nghiệp tại Việt Nam.

Thị trường chứng khoán mới hình thành chưa phát triển ổn định nên chưa thể dựa vào thông tin từ thị trường chứng khoán để xếp hạng tín nhiệm doanh nghiệp

Thị trường chứng khoán có những thông tin rất quan trọng phục vụ cho việc xếp hạng tín nhiệm doanh nghiệp (như chỉ số P/E, thông tin về diễn biến mới nhất của các hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp,...). Tuy nhiên sự phát triển của thị trường chứng khoán Việt Nam thời gian qua còn chưa ổn định, giá cả chứng khoán không phản ánh đúng hiệu quả sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp. Chính vì vậy mà các NHTM chưa thể sử dụng các thông tin từ thị trường chứng

khoán để phục vụ cho việc xếp hạng tín nhiệm các doanh nghiệp vay vốn tại ngân hàng mình.

Quy trình phân tích xếp hạng tín nhiệm doanh nghiệp của các NHTM còn nhiều bất cập

Để nâng cao tính chính xác của kết quả xếp hạng tín nhiệm doanh nghiệp thì quy trình phân tích xếp hạng của ngân hàng phải có 5 giai đoạn như sau: thu thập dữ liệu, chọn lọc các chỉ tiêu, sử dụng các kỹ thuật khác nhau để xử lý các chỉ tiêu được chọn ra, đo lường sự phù hợp của kết quả xếp hạng, kiểm tra tính chính xác của kết quả xếp hạng.

✓ *Ở giai đoạn thu thập dữ liệu* thì các NHTM vẫn chưa thực hiện tốt giai đoạn này. Các NHTM hiện nay lệ thuộc quá nhiều vào số liệu do doanh nghiệp cung cấp mà chưa quan tâm đầy đủ và đúng mức đến các thông tin từ các cơ quan chức năng như cơ quan thuế, thống kê, thông tin từ các ngân hàng khác, thông tin từ các phương tiện thông tin đại chúng,... Điều này một phần là do cơ sở pháp lý cho việc cung cấp thông tin giữa ngân hàng và các cơ quan chức năng quản lý doanh nghiệp vẫn chưa được quy định rõ ràng nên các cơ quan này thường từ chối cung cấp thông tin cho ngân hàng. Bên cạnh đó thì các NHTM cũng chưa có riêng một phòng ban chuyên thu thập, lưu trữ, cập nhật thông tin để sử dụng trong xếp tín nhiệm doanh nghiệp. Mặt khác, thông tin từ CIC là nguồn thông tin chủ yếu mà các NHTM sử dụng nhiều nhất hiện nay thì vẫn còn đơn điệu và thiếu cập nhật nên không đáp ứng được yêu cầu tra cứu thông tin của các NHTM.

✓ *Ở giai đoạn chọn lọc các chỉ tiêu:* mỗi doanh nghiệp trong những ngành khác nhau sẽ có những rủi ro đặc thù khác nhau do đó việc chọn lọc các chỉ tiêu để phản ánh rủi ro của doanh nghiệp rất cần đến kiến thức và kinh nghiệm của các chuyên gia. Các chỉ tiêu tài chính dùng phân tích xếp hạng doanh nghiệp của các NHTM Việt Nam hiện còn thiếu các chỉ tiêu tài chính quan trọng. Bên cạnh đó, hiện nay việc xếp hạng tín nhiệm doanh nghiệp của các NHTM lại chủ yếu do cán bộ tín dụng thực hiện, mà các cán bộ tín dụng thì chỉ quen với nghiệp vụ phân tích tín dụng truyền thống. Do đó việc phân tích xếp hạng tín nhiệm doanh nghiệp của cán bộ tín dụng sẽ không thể đạt được độ chính xác cao.

✓ *Ở giai đoạn sử dụng các kỹ thuật khác nhau để xử lý các chỉ tiêu được chọn ra*: các NHTM Việt Nam hầu như không sử dụng các kỹ thuật để điều chỉnh dữ liệu tính

được từ các báo cáo tài chính và báo cáo về tình hình kinh doanh của doanh nghiệp. Các chỉ tiêu tài chính sau khi được tính toán từ các báo cáo tài chính lại được so sánh ngay với chỉ tiêu trung bình ngành mà không có quá trình điều chỉnh giá trị của các chỉ tiêu này để phản ánh sát nhất rủi ro thực tế của doanh nghiệp. Chính vì vậy các nhận định của NHTM về tình hình tài chính của doanh nghiệp còn chưa đầy đủ và do đó kết quả phân tích sẽ không đạt độ chính xác cao.

✓ *Ở giai đoạn đo lường sự phù hợp của kết quả xếp hạng*: theo các nhà nghiên cứu thì quá trình phân tích xếp hạng tín nhiệm doanh nghiệp phải đảm bảo sự phù hợp giữa 4 yếu tố sau đây:

+Lý thuyết xếp hạng: các giả định và các nguyên tắc của các mô hình xếp hạng...

+Tín toàn vẹn của dữ liệu : các dữ liệu dùng phân tích xếp hạng có chất lượng không, dữ liệu có phù hợp với mô hình xếp hạng hay không...

+Phương pháp xếp hạng : các mô hình xếp hạng có được sử dụng đầy đủ hay không, có sự khác biệt nào đáng kể nào không giữa các mô hình trong phân tích xếp hạng tín nhiệm doanh nghiệp...

+Hiệu quả sử dụng các mô hình xếp hạng : dữ liệu sử dụng trong các mô hình xếp hạng có phù hợp và đầy đủ không, các mô hình xếp hạng được sử dụng có phù hợp với các quy định pháp lý về xếp hạng tín nhiệm hay không (chẳng hạn bộ khung các quy định của ủy ban Basel về xếp hạng tín nhiệm doanh nghiệp,...),...

Mối quan hệ về sự phù hợp giữa lý thuyết xếp hạng, tính toàn vẹn của dữ liệu, hiệu quả sử dụng các mô hình xếp hạng và phương pháp xếp hạng được thể hiện trong sơ đồ sau đây:

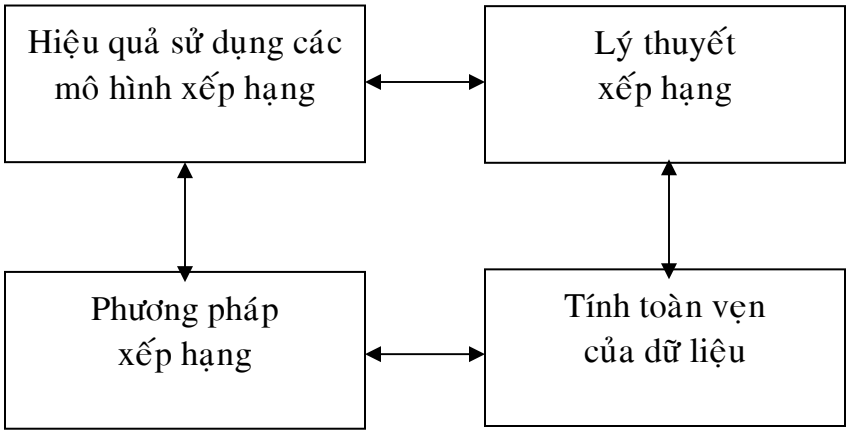

Kết quả xếp hạng tín nhiệm doanh nghiệp của các NHTM Việt Nam hiện chưa có được sự kiểm tra đầy đủ về tính phù hợp giữa phương pháp xếp hạng, lý thuyết xếp hạng, tính toàn vẹn của dữ liệu và hiệu quả sử dụng các mô hình xếp hạng. Điều này làm cho kết quả xếp hạng của các ngân hàng chưa đạt được độ chính xác cao.

✓ *Ở giai đoạn kiểm tra tính chính xác của kết quả xếp hạng:* các NHTM Việt Nam cũng có thực hiện giai đoạn này trong quy trình xếp hạng tín nhiệm doanh nghiệp tại ngân hàng mình nhưng việc kiểm tra của NHTM vẫn còn sơ sài và mang tính hình thức.

Trình độ của cán bộ phân tích xếp hạng tín nhiệm doanh nghiệp tại các NHTM còn những hạn chế nhất định

Hiện nay việc phân tích xếp hạng tín nhiệm doanh nghiệp chủ yếu là do cán bộ tín dụng trực tiếp thực hiện. Tuy nhiên phần lớn cán bộ tín dụng chưa được trang bị kiến thức về xếp hạng tín nhiệm doanh nghiệp. Bên cạnh đó việc phân tích xếp hạng tín nhiệm doanh nghiệp là một quá trình với nhiều giai đoạn khác nhau và đòi hỏi phải có sự kết hợp phân tích của nhiều chuyên gia mới đảm bảo độ tin cậy và chính xác cao của kết quả xếp hạng. Do chỉ giao cho cán bộ tín dụng vừa phân tích thẩm định cho vay, vừa phân tích xếp hạng tín nhiệm doanh nghiệp nên kết quả xếp hạng doanh nghiệp của các NHTM chưa thể có độ tin cậy và tính chính xác cao.

KẾT LUẬN CHƯƠNG 2

Trong những năm qua hoạt động tín dụng của các NHTM tại TPHCM luôn tăng trưởng nhằm đáp ứng nhu cầu vốn ngày càng tăng của nền kinh tế. Tuy nhiên hệ thống quản lý rủi ro tín dụng của các NHTM vẫn còn những hạn chế như : chỉ phòng ngừa rủi ro ở từng khoản vay mà chưa có chiến lược quản lý rủi ro danh mục các khoản vay theo định hướng phát triển của từng ngành nghề, hệ thống thông tin quản lý rủi ro tín dụng của ngân hàng vẫn còn nhiều bất cập. Những hạn chế này phần lớn là do hệ thống xếp hạng tín nhiệm doanh nghiệp của các NHTM còn nhiều bất cập như còn thiếu các chỉ tiêu định tính và định lượng trong phản ánh rủi ro tài chính và rủi ro kinh doanh của doanh nghiệp, quy trình xếp hạng còn chưa chặt chẽ. Chính vì vậy chương 3 kế tiếp sẽ đề ra các giải pháp để nâng cao hiệu quả hoạt động của hệ thống xếp hạng tín nhiệm doanh nghiệp tại các NHTM Việt Nam

CHƯƠNG 3
CÁC GIẢI PHÁP NHẰM HOÀN THIỆN HỆ THỐNG XẾP HẠNG TÍN NHIỆM DOANH NGHIỆP CỦA CÁC NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

3.1 Những cơ sở nền tảng cho việc đề xuất các giải pháp nhằm hoàn thiện hệ thống xếp hạng tín nhiệm doanh nghiệp của các ngân hàng thương mại tại TPHCM

3.1.1 Cơ sở pháp lý

Để đảm bảo tăng trưởng tín dụng an toàn, hiệu quả và bền vững, góp phần tăng trưởng kinh tế, phù hợp với thông lệ quốc tế, đáp ứng yêu cầu của ủy ban Basel (Basel II) về quản trị rủi ro trong hoạt động ngân hàng, gần đây, NHNN đã ban hành một số văn bản liên quan đến công tác quản trị rủi ro tín dụng nhằm ngăn ngừa và hạn chế rủi ro như sau:

-Chỉ thị số 02/2005/CT-NHNN ngày 20/04/2005 yêu cầu các ngân hàng thương mại tuân thủ đúng các quy định về cho vay, bảo lãnh, cho thuê tài chính, chiết khấu, bao thanh toán và bảo đảm tiền vay, bảo đảm tăng trưởng tín dụng phù hợp với khả năng huy động vốn, đảm bảo chú trọng đến công tác quản trị rủi ro, kiểm tra, kiểm soát nội bộ.

-Quyết định 783/2005/QĐ-NHNN ngày 31/05/2005 của Thống đốc NHNN sửa đổi bổ sung quy chế cho vay của ngân hàng thương mại đối với khách hàng. Các nội dung được sửa đổi theo hướng trao nhiều quyền phán quyết, hoặc tạo cơ sở pháp lý cho TCTD chủ động thực hiện theo đặc thù kinh doanh. Việc cơ cấu lại thời hạn trả nợ là do NHTM tự xem xét, quyết định trên cơ sở khả năng tài chính của mình và kết quả đánh giá khả năng trả nợ của khách hàng

-Quyết định số 457/2005/QĐ-NHNN ngày 19/04/2005 của Thống đốc NHNN ban hành Quy định về các tỷ lệ bảo đảm an toàn trong hoạt động của NHTM.

-Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22/04/2005 của Thống đốc NHNN ban hành Quy định về phân loại nợ, trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro tín dụng trong hoạt động ngân hàng của NHTM. Theo quyết định 493 thì NHTM thực

hiện phân loại nợ căn cứ theo kết quả xếp hạng khách hàng từ hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ – dựa trên sự đánh giá tổng hợp về tình hình tài chính, phi tài chính, kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của khách hàng. Đây cũng là phương thức đang được các ngân hàng trên thế giới áp dụng. Có thể nói đây là một bước tiến ban đầu trong tiếp cận an toàn vốn, không chỉ nhằm mục đích phân loại nợ, mà còn nhằm đánh giá rủi ro khoản vay, quản lý chất lượng tín dụng.Với hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ để phân loại nợ sẽ giúp cho các NHTM xác định chính xác tỷ lệ nợ xấu tại mỗi thời điểm, kiểm soát toàn bộ danh mục tín dụng cũng như đánh giá khách hàng vay vốn một cách thống nhất.

Nhìn chung các văn bản pháp quy về nâng cao hiệu quả hoạt động của các NHTM Việt Nam đang tiếp tục được hoàn thiện dưới sự chỉ đạo của Chính phủ, Bộ tài chính, Ngân hàng Nhà nước cũng như các Bộ ngành có liên quan. Các văn bản pháp quy là cơ sở pháp lý rất quan trọng nhằm nâng cao hơn hơn nữa năng lực cạnh tranh của hệ thống NHTM Việt Nam trong quá trình hội nhập kinh tế quốc tế.

3.1.2 Trình độ quản lý và công nghệ của hệ thống NHTM Việt Nam đang dần được nâng cao

Tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế sẽ làm gia tăng mức độ cạnh tranh giữa các NHTM Việt Nam cũng như giữa các NHTM Việt Nam với các ngân hàng nước ngoài trong khoảng thời gian sắp tới. Trong cuộc cạnh tranh đó đòi hỏi các NHTM Việt Nam phải không ngừng cải tiến nghiệp vụ, đa dạng hóa sản phẩm và nâng cao chất lượng dịch vụ ngân hàng.

Công nghệ thông tin đóng vai trò rất quan trọng để nâng cao chất lượng tín dụng và chất lượng dịch vụ ngân hàng. Trong thời gian qua NHNN đã đưa vào vận hành hệ thống thanh toán điện tử liên ngân hàng do đó đã làm tăng tốc độ xử lý nghiệp vụ của các NHTM, đảm bảo an toàn, chính xác và tính bảo mật cao cho các khách hàng. Các NHTM Việt Nam thời gian qua cũng đã rất năng động trong đầu tư, đổi mới công nghệ ngân hàng nhằm nâng cao hơn nữa hiệu quả hoạt động của ngân hàng mình. Chẳng hạn như Sacombank sử dụng công nghệ ngân hàng hiện đại Core Banking, Techcombank thì triển khai phần mềm Globus mua của Thụy Sỹ, các NHTM nhà nước cũng được Ngân hàng thế giới tài trợ để nâng cấp hệ thống công nghệ thông tin tương đối hiện đại, một số ngân hàng cổ phần cũng đã liên kết với nhau để nâng cao chất lượng dịch vụ thẻ ATM cung ứng cho khách hàng... Tất cả

những điều này cho thấy các NHTM Việt Nam có đủ điều kiện và khả năng để ứng dụng các công nghệ ngân hàng hiện đại trong quản lý rủi ro tín dụng tại ngân hàng mình.

3.1.3 Hội nhập kinh tế quốc tế đòi hỏi phải nâng cao hiệu quả xếp hạng tín nhiệm doanh nghiệp tại các NHTM Việt Nam

Theo đánh giá của các chuyên gia thì các NHTM Việt Nam chỉ mới ở giai đoạn đầu của công tác quản trị rủi ro trong hoạt động ngân hàng. Hiện nay các NHTM Việt Nam đang chiếm ưu thế về quy mô và khả năng cung cấp sản phẩm trên thị trường dịch vụ ngân hàng. Tuy nhiên trong thời gian sắp tới tới các ngân hàng 100% vốn nước ngoài sẽ xuất hiện tại Việt Nam ngày càng nhiều. Các ngân hàng nước ngoài với ưu thế về vốn, công nghệ, chính sách sản phẩm, kinh nghiệm quản lý rủi ro tín dụng... khi đó sẽ tạo áp lực cạnh tranh rất lớn đối với các NHTM Việt Nam. Trong hoạt động ngân hàng thì rủi ro tín dụng là loại rủi ro chủ yếu và quan trọng nhất vì nó có liên quan và tác động đến các loại rủi ro khác của ngân hàng như rủi ro thanh khoản, rủi ro lãi suất, rủi ro tỷ giá. Chính vì vậy để nâng cao năng lực cạnh tranh so với các ngân hàng nước ngoài đòi hỏi các NHTM Việt Nam phải có một hệ thống xếp hạng tín nhiệm doanh nghiệp hoạt động có hiệu quả để nâng cao hơn nữa tính chuyên nghiệp và tốc độ xử lý các yêu cầu về tín dụng của các thành phần kinh tế, quản lý danh mục cho vay và mở rộng danh mục các khách hàng tiềm năng.

3.2 Các giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả hệ thống xếp hạng tín nhiệm doanh nghiệp của ngân hàng thương mại

3.2.1 Hoàn thiện hệ thống chỉ tiêu phân tích

3.2.1.1 Các chỉ tiêu tài chính

Như đã phân tích ở chương 2, các chỉ tiêu tài chính dùng để phân tích xếp hạng tín nhiệm doanh nghiệp của các NHTM Việt Nam còn thiếu một số chỉ tiêu quan trọng. Chính vì vậy nên luận văn có đề xuất như sau (trang bên):

Chỉ tiêu	Tỷ trọng (%)
1. Chỉ tiêu thanh khoản	**5%**
Khả năng thanh toán nhanh	2%
Vốn lưu động ròng	3%
2. Chỉ tiêu hoạt động	**15%**
Vòng quay hàng tồn kho	5%
Kỳ thu tiền bình quân	5%
Hiệu quả sử dụng tài sản	5%
3. Chỉ tiêu cân nợ	**20%**
Nợ phải trả/ tổng tài sản	8%
Khả năng trả lãi	7%
Nợ quá hạn/ tổng dư nợ ngân hàng	5%
4. Chỉ tiêu khả năng sinh lợi	**20%**
Lợi nhuận sau thuế/ doanh thu	6%
Lợi nhuận sau thuế/ nguồn vốn chủ sở hữu	6%
Lợi nhuận trước thuế và lãi vay/ tổng tài sản	8%
5. Chỉ tiêu linh hoạt về tài chính	**20%**
Tiền và các khoản tương đương tiền/tổng tài sản	10%
Vốn lưu động ròng/tổng tài sản	10%
6. Chỉ tiêu giá trị thị trường của doanh nghiệp	**10%**
Giá trị thị trường tổng tài sản	7%
Chỉ số P/E	3%
7. Chỉ tiêu chiều hướng tăng trưởng	**10%**
Tốc độ tăng trưởng doanh thu	3%
Tốc độ tăng trưởng lợi nhuận	3%
Tốc độ tăng giá trị thị trường tổng tài sản	4%
Tổng	**100%**

3.2.1.2 Các chỉ tiêu phi tài chính

Hiện tại các chỉ tiêu phi tài chính trong hệ thống xếp hạng tín nhiệm doanh nghiệp của các NHTM Việt Nam như: lưu chuyển tiền tệ, vị thế cạnh tranh của doanh nghiệp, mức độ rủi ro ngành, chất lượng quản trị điều hành của doanh nghiệp vẫn còn những hạn chế do đó các chỉ tiêu này cần được bổ sung để tăng hiệu quả của việc phân tích xếp hạng tín nhiệm doanh nghiệp.

3.2.1.2.1 Nhóm chỉ tiêu lưu chuyển tiền tệ

Bên cạnh 2 chỉ tiêu hiện đang được các NHTM sử dụng trong phân tích lưu chuyển tiền tệ của doanh nghiệp là tiền và các khoản tương đương tiền/vốn chủ sở hữu và xu hướng của lưu chuyển tiền tệ thuần trong quá khứ thì luận văn đề xuất sử dụng thêm 3 chỉ tiêu sau đây để phân tích tình hình lưu chuyển tiền tệ của doanh nghiệp.

- ✓ ***Chỉ số lưu chuyển quỹ***

$$\text{Chỉ số lưu chuyển quỹ} = \frac{\text{Lợi tức trước thuế + Khấu hao}}{\text{Lãi vay + Các khoản thanh toán được điều chỉnh thuế}}$$

Chỉ số lưu chuyển quỹ nhấn mạnh vào việc doanh nghiệp có tạo ra đủ tiền để nộp thuế và trả lãi tiền vay hay không. Chỉ số này dùng để đánh giá khả năng thanh toán của công ty đối với các khoản nợ đến hạn như trả lãi tiền vay, nợ ngắn hạn, các khoản lợi tức ưu đãi (nếu có).

- ✓ ***Chỉ số trả hết các khoản nợ***

$$\text{Chỉ số trả hết các khoản nợ} = \frac{\text{Lượng tiền thuần từ hoạt động kinh doanh}}{\text{Nợ ngắn hạn + Nợ dài hạn đến hạn trả}}$$

Chỉ số này lớn hơn 1 có nghĩa là doanh nghiệp có đủ nguồn tiền mặt từ hoạt động kinh doanh để hoàn trả các khoản vay đến hạn. Chỉ số này càng cao thì khả năng trả nợ của doanh nghiệp càng tốt.

✓ ***Chỉ số tài trợ vốn***

$$\text{Chỉ số tài trợ vốn} = \frac{\text{Lượng tiền thuần từ hoạt động kinh doanh}}{\text{Lượng tiền chi cho đầu tư vào tài sản dài hạn}}$$

Chỉ số này thể hiện lượng vốn sẵn có để đầu tư phát triển cho doanh nghiệp và trả các khoản nợ ngắn hạn. Tỷ số này càng lớn cho thấy doanh nghiệp có đủ khả năng đáp ứng các vấn đề về tài chính và đầu tư về lâu dài để phát triển doanh nghiệp.

3.2.1.2.2 Nhóm chỉ tiêu đánh giá vị thế cạnh tranh của doanh nghiệp

Để đánh giá vị thế cạnh tranh của doanh nghiệp chúng ta có thể dựa vào các chỉ tiêu như sau:

Thị phần của doanh nghiệp : thị phần của doanh nghiệp cho thấy vị thế cạnh tranh của doanh nghiệp so với các đối thủ. Các doanh nghiệp có quy mô lớn sẽ có nhiều điều kiện thuận lợi để hạ thấp chi phí sản xuất và định giá sản phẩm thấp hơn so với các đối thủ để chiếm lĩnh thị trường. Thị phần của doanh nghiệp còn chịu ảnh hưởng của các yếu tố khác như: mạng lưới phân phối, hiệu quả công tác marketing...

Tính đa dạng trong các hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp : các doanh nghiệp hoạt động có hiệu quả thường đa dạng hóa sản phẩm, đa dạng hóa doanh thu theo nhiều loại sản phẩm khác nhau, đa dạng hóa khách hàng và nhà cung cấp. Sự đa dạng hóa giúp doanh nghiệp không bị phụ thuộc và chủ động được nguồn cung cấp nguyên vật liệu và nguồn tiêu thụ sản phẩm. Sự đa dạng hóa giúp bảo vệ doanh nghiệp trước những biến đổi bất thường của môi trường kinh doanh: thay đổi về công nghệ sản xuất, tác động của chu kỳ kinh tế...

Sự nhạy bén của doanh nghiệp trong thay đổi, ứng dụng công nghệ mới vào sản xuất : công nghệ sản xuất đóng một vai trò quan trọng trong nâng cao năng suất và chất lượng sản phẩm. Do đó doanh nghiệp nào nhạy bén trong đầu tư đổi mới công nghệ sản xuất sẽ nâng cao được vị thế cạnh tranh của mình.

Lợi thế thương mại của doanh nghiệp: các yếu tố như tiếng tăm của doanh nghiệp, danh tiếng nhãn hiệu sản phẩm, bằng phát minh sáng chế của doanh nghiệp trong cải tiến chất lượng sản phẩm, lợi thế về địa điểm sản xuất kinh doanh... sẽ tạo

cho doanh nghiệp khả năng sinh lợi cao hơn các đối thủ có cùng điều kiện sản xuất. Do đó doanh nghiệp nào có được lợi thế thương mại sẽ có nhiều điều kiện thuận lợi để tăng trưởng doanh thu và lợi nhuận.

Khả năng chịu đựng của doanh nghiệp trước những biến động của môi trường kinh tế vĩ mô: các yếu tố kinh tế vĩ mô như sự biến động của lãi suất và tỷ giá hối đoái, suy thoái kinh tế, lạm phát... luôn có tác động bất ngờ và ảnh hưởng xấu đến hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp. Do đó doanh nghiệp nào có cơ cấu tổ chức chặt chẽ và nguồn nhân lực có chất lượng cao thì sẽ có khả năng chịu đựng tốt hơn trước những biến động của môi trường kinh tế vĩ mô.

3.2.1.2.3 Nhóm chỉ tiêu đánh giá mức độ rủi ro ngành

Để đánh giá mức độ rủi ro ngành chúng ta có thể dựa vào các chỉ tiêu như sau:

Quy mô thị trường của ngành: các ngành có quy mô doanh số chiếm tỷ trọng lớn và có suất tăng trưởng cao hằng năm trên thị trường sẽ là những ngành kinh doanh hấp dẫn và mang lại nhiều lợi nhuận cho doanh nghiệp, do đó rủi ro ngành sẽ thấp. Tuy nhiên quy mô thị trường của ngành cần được kết hợp phân tích với công nghệ sản xuất của ngành và triển vọng ngành để nhà phân tích có cái nhìn toàn diện hơn về rủi ro của một ngành.

Các đòi hỏi về công nghệ sản xuất của ngành: sự thay đổi về công nghệ sản xuất có thể hủy diệt một ngành kinh doanh đang phát triển cực thịnh và sản sinh ra một ngành kinh doanh mới. Do đó ngành kinh doanh nào đòi hỏi công nghệ sản xuất càng cao thì sẽ ít rủi ro hơn là các ngành chỉ đòi hỏi công nghệ sản xuất trung bình hoặc thấp.

Triển vọng ngành : triển vọng ngành chịu ảnh hưởng bởi các yếu tố như: chu kỳ tăng trưởng và phát triển của ngành, xu hướng thay đổi nhu cầu của người tiêu dùng, mức độ cạnh tranh của những sản phẩm thay thế từ các ngành khác, tình hình kinh tế - chính trị trong nước,... Việc phân tích triển vọng ngành là một nghệ thuật hơn là một khoa học vì đòi hỏi kinh nghiệm và sự nhạy bén của nhà phân tích trong đánh giá triển vọng ngành. Ngoài ra, NHTM cũng nên thu thập thêm các ý kiến, nhận định và thông tin từ các nhà quản lý, các công ty trong cùng ngành và các khách hàng của doanh nghiệp để có một nhận định chính xác hơn về triển vọng ngành.

Tác động của môi trường xung quanh đến sự phát triển của ngành: các quy định pháp lý chất lượng sản phẩm của ngành, mức độ tác động của các ngành khác đến hoạt động của ngành (chẳng hạn như ngành cung cấp năng lượng luôn có tác động đến các ngành kinh doanh khác), ... là những yếu tố có tác động đến triển vọng ngành.

Khả năng phát triển của ngành trước những biến động kinh tế vĩ mô: việc thực thi các chính sách tài chính- tiền tệ quốc gia, tình hình biến động lạm phát, lãi suất... là những yếu tố luôn có những tác động bất ngờ đến sự phát triển của một ngành. Do đó ngành nào có các nền tảng kinh doanh càng vững vàng thì sẽ có khả năng chịu đựng trước các biến động của các yếu tố kinh tế vĩ mô.

3.2.1.2.4 Nhóm chỉ tiêu đánh giá về chất lượng quản trị điều hành

Để đánh giá chất lượng quản trị điều hành doanh nghiệp chúng ta có thể dựa vào chỉ tiêu định tính như sau: trình độ chuyên môn của người quản lý, kinh nghiệm quản lý điều hành, những thành tựu đã đạt được của người quản lý, môi trường kiểm soát nội bộ, chiến lược và kế hoạch kinh doanh của doanh nghiệp.

Trình độ chuyên môn của người quản lý : để quản trị doanh nghiệp được tốt thì đội ngũ quản lý cao cấp trong doanh nghiệp phải là những người có trình độ chuyên môn nhất định. Họ phải thông hiểu về sản xuất và tiếp thị, biết kiểm soát tài chính, biết bố trí lợi nhuận một cách hợp lý cho nhu cầu cạnh tranh và tăng trưởng của doanh nghiệp,...

Kinh nghiệm thực tế của nhà quản trị : bên cạnh trình độ chuyên môn thì kinh nghiệm thực tế của nhà quản trị cũng đóng vai trò rất quan trọng đến hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp. Các hoạt động như quản trị chuỗi cung ứng, quản trị marketing, đàm phán thương mại với các đối tác,... rất cần đến kinh nghiệm của nhà quản trị.

Thành tựu đạt được của đội ngũ quản lý trong doanh nghiệp: thành tích của đội ngũ quản lý trong việc giúp doanh nghiệp vượt qua những hoàn cảnh khó khăn trong quá khứ và hiện tại là bằng chứng chứng minh cho chất lượng quản trị của doanh nghiệp. Theo kinh nghiệm thì những doanh nghiệp thành đạt là những doanh nghiệp có các thành tích sau đây trong quá trình hoạt động:

- ❖ Có thành tích tốt trong quá trình vay mượn xét về mặt số tiền vay và chất lượng các tài sản làm đảm bảo nợ vay do người cho vay yêu cầu.
- ❖ Được cộng đồng doanh nghiệp đánh giá cao, nhất là từ các nhà cung cấp và ngân hàng.
- ❖ Am hiểu các khía cạnh khác nhau trong hoạt động kinh doanh, biết rõ thị trường, quy trình sản xuất, chi phí sản xuất và mức lợi nhuận và nắm chắc số tiền tạo ra được từ hoạt động kinh doanh của họ. Những doanh nghiệp thành đạt cũng rất cẩn trọng trong việc thụ đắc tài sản và luôn quan tâm đến việc các tài sản mới tạo ra thêm bao nhiêu thu nhập cho doanh nghiệp.
- ❖ Rất nhạy bén trong việc xác định các cơ hội và rủi ro tiềm ẩn trong kinh doanh.
- ❖ Phát triển doanh nghiệp theo từng giai đoạn quản lý. Việc mở rộng doanh nghiệp không bao giờ xảy ra một cách đột ngột mà được thực hiện theo từng giai đoạn.

Môi trường kiểm soát nội bộ : môi trường kiểm soát nội bộ tốt là nhân tố quan trọng đảm bảo cho sự hoạt động hiệu quả của doanh nghiệp. Hệ thống kiểm soát nội bộ là một công cụ hữu hiệu để nhà quản trị phát hiện ra các vấn đề còn tồn tại trong sản xuất và xử lý ngay các vấn đề này. Một doanh nghiệp có hệ thống kiểm soát nội bộ tốt cũng sẽ có một nề nếp tổ chức tốt và điều này có thể tạo nên những tiến bộ vượt trội của doanh nghiệp so với các đối thủ.

Chiến lược và kế hoạch kinh doanh **:** doanh nghiệp có chiến lược kinh doanh tốt sẽ thấy rõ mục đích và hướng đi của mình, nắm bắt cơ hội và nguy cơ trong kinh doanh nhờ phân tích và dự báo các điều kiện môi trường trong tương lai. Một chiến lược kinh doanh rõ ràng sẽ giúp doanh nghiệp giải quyết tốt các mặt mạnh và yếu của công ty, tranh thủ các cơ hội bên ngoài và làm giảm thiểu các vấn đề nội tại bên trong doanh nghiệp. Chính vì vậy thông qua đánh giá chiến lược, kế hoạch kinh doanh chúng ta có thể đánh giá chất lượng quản trị điều hành của doanh nghiệp.

Ngoài các chỉ tiêu định tính ở trên, ***các NHTM cần xây dựng thêm các chỉ tiêu định lượng trong đánh giá khả năng quản trị điều hành của doanh nghiệp.*** Chẳng hạn các NHTM có thể chọn như 5 chỉ tiêu định lượng như sau trong đánh giá chất lượng quản trị điều hành của doanh nghiệp: tốc độ tăng của năng suất lao động, tốc

độ tăng tiền lương bình quân, hiệu suất sử dụng lao động, giá vốn hàng bán/doanh thu thuần, chi phí bán hàng/doanh thu thuần. Năm chỉ tiêu này cho thấy khả năng quản trị của doanh nghiệp trong cải tiến bộ máy quản lý và tổ chức mạng lưới kinh doanh hiệu quả đến mức nào, mức độ hợp lý trong kết cấu lao động của doanh nghiệp, khả năng quản lý chi phí sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp so với các đối thủ.

3.2.1.2.5 Nhóm chỉ tiêu đánh giá về quan hệ với ngân hàng

Đây là chỉ tiêu mà ngân hàng có điều kiện thu thập đầy đủ trong xếp hạng tín nhiệm doanh nghiệp. Tuy nhiên, chỉ tiêu này chỉ dùng để đánh giá những doanh nghiệp đã có quan hệ tín dụng và giao dịch với ngân hàng. Còn đối với những doanh nghiệp chỉ mới vay vốn lần đầu tại ngân hàng thì không thể dùng chỉ tiêu này để đánh giá. Doanh nghiệp có lịch sử quan hệ tín dụng tốt với ngân hàng, luôn vay trả nợ đúng hạn chứng tỏ hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp là có hiệu quả, do đó có uy tín và thiện chí trong việc trả nợ. *Ngân hàng cần tập trung vào 7 chỉ tiêu sau đây để đánh giá uy tín của doanh nghiệp trong mối quan hệ với ngân hàng*: trả nợ vay đúng hạn, số lần cơ cấu lại nợ, nợ quá hạn trong quá khứ, số lần các cam kết mất khả năng thanh toán, cung cấp thông tin đầy đủ chính xác theo yêu cầu của ngân hàng, số dư tiền gởi trung bình của doanh nghiệp tại ngân hàng, uy tín trong giao dịch với các ngân hàng khác.

Hiện nay ngân hàng HSBC đang cung cấp cho các doanh nghiệp một loại hình dịch vụ ngân hàng gọi là dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp quản lý tiền mặt. Doanh nghiệp chỉ cần mở một tài khoản tại HSBC, ngân hàng sẽ giúp doanh nghiệp làm công việc gom tiền bán hàng vào tài khoản này vào cuối mỗi ngày. Tiền bán hàng của doanh nghiệp sẽ được chuyển vào tài khoản của HSBC tại ngân hàng được chỉ định trước, cuối ngày tài khoản của doanh nghiệp sẽ được tự động ghi có. Và khi cần thanh toán tiền cho nhà cung cấp, doanh nghiệp chỉ cần chuyển lệnh cho HSBC, ngân hàng sẽ thay doanh nghiệp làm việc này. Dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp quản lý tiền mặt của HSBC một mặt tạo thuận tiện cho doanh nghiệp trong quản lý các khoản thu chi đối với các nhà cung cấp và khách hàng, mặt khác còn giúp ngân hàng theo dõi được tình hình kinh doanh, uy tín của doanh nghiệp đối với các nhà cung cấp và các khách hàng của mình. Do đó dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp quản lý tiền mặt của HSBC đã giúp ngân hàng này có thêm nguồn thông tin đáng tin cậy trong xếp hạng tín nhiệm các doanh nghiệp đang vay vốn tại ngân hàng mình.

3.2.2 Hoàn thiện hệ thống thang điểm xếp hạng

3.2.2.1 Về nguyên tắc chấm điểm

Mỗi chỉ tiêu tài chính hoặc phi tài chính sẽ có 5 khoảng giá trị chuẩn tương ứng với 5 mức điểm 20, 40, 60, 80, 100. Đối với mỗi chỉ tiêu thì điểm ban đầu của doanh nghiệp là một trong 5 mức điểm trên.

Tùy theo mức độ quan trọng của các chỉ tiêu và nhóm các chỉ tiêu mà sẽ có trọng số khác nhau đối với mỗi chỉ tiêu và nhóm chỉ tiêu. Do đó điểm dùng để tổng hợp xếp loại là tích số của điểm số ban đầu nhân với trọng số.

3.2.2.2 Về số lượng các thứ hạng và mô tả đặc điểm của từng thứ hạng

Căn cứ những quy định của Ủy ban Basel về số lượng các thứ hạng trong xếp hạng tín nhiệm doanh nghiệp của các NHTM và Quyết định số 1253/QĐ-NHNN ngày 21/06/2006 của Thống đốc NHNN về việc cho phép Trung tâm Thông tin tín dụng CIC thực hiện nghiệp vụ phân tích, xếp hạng tín nhiệm doanh nghiệp, các NHTM Việt Nam nên sử dụng hệ thống xếp hạng tín nhiệm doanh nghiệp bao gồm 9 thứ hạng với các đặc điểm và mức độ rủi ro của từng thứ hạng như sau:

Thứ hạng	Đặc điểm chung của nhóm khách hàng	Mức độ rủi ro
Hạng AAA	Doanh nghiệp hạng này là những doanh nghiệp hoạt động rất tốt, đạt hiệu quả cao và có triển vọng tốt đẹp.	Thấp nhất
Hạng AA	Doanh nghiệp hạng này là những doanh nghiệp hoạt động kinh doanh có hiệu quả, tài chính lành mạnh, có nhiều tiềm năng phát triển. Khả năng trả nợ là rất mạnh.	Rất thấp
Hạng A	Doanh nghiệp hạng này hoạt động có hiệu quả, có tiềm năng phát triển. Hoạt động của doanh nghiệp chịu tác động bởi các điều kiện kinh tế trong môi trường kinh doanh nhiều hơn là các doanh nghiệp hạng AA, tuy nhiên khả năng trả nợ của doanh nghiệp vẫn là rất tốt.	Thấp

Hạng BBB	Doanh nghiệp hạng này hoạt động có hiệu quả, có tiềm năng phát triển. Tuy nhiên khả năng trả nợ có thể bị suy giảm nếu chịu tác động của các điều kiện kinh tế, tài chính trong môi trường kinh doanh.	Tương đối thấp
Hạng BB	Doanh nghiệp hạng này là những doanh nghiệp hoạt động hiệu quả, song có một số hạn chế nhất định về tài chính và quản lý. Doanh nghiệp có thể tồn tại tốt trong chu kỳ kinh doanh bình thường, nhưng có thể gặp khó khăn khi các điều kiện kinh tế trở nên khó khăn và kéo dài.	Trung bình
Hạng B	Doanh nghiệp hạng này là những doanh nghiệp hoạt động tốt trong hiện tại nhưng lại tiềm ẩn nhiều nguy cơ trong các hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp. Bất kỳ một tác động nhỏ nào của các điều kiện kinh tế, tài chính trong môi trường kinh doanh cũng có thể tác động rất lớn đến tình hình hoạt động của doanh nghiệp.	Trên trung bình
Hạng CCC	Doanh nghiệp hạng này có hiệu quả hoạt động thấp, thiếu khả năng tự chủ về tài chính, năng lực quản lý yếu. Có nhiều nguy cơ doanh nghiệp không trả được nợ.	Cao, ngân hàng chưa có nguy cơ mất vốn ngay nhưng về lâu dài sẽ khó khăn nếu tình hình hoạt động kinh doanh của khách hàng không được cải thiện.
Hạng CC	Doanh nghiệp hạng này có hiệu quả hoạt động kém, tình hình tài chính kém, khả năng trả nợ không đảm bảo.	Rất cao, khả năng trả nợ ngân hàng kém, nếu không có những biện pháp kịp thời, ngân hàng có nguy mất vốn trong ngắn hạn.
Hạng C	Doanh nghiệp hạng này có hiệu quả hoạt động rất kém. Gần như chắc chắn doanh nghiệp sẽ vi phạm hợp đồng tín dụng.	Đặc biệt cao, ngân hàng hầu như sẽ không thu hồi được vốn vay

3.2.3 Hoàn thiện quy trình xếp hạng tín nhiệm doanh nghiệp

Quy trình xếp hạng tín nhiệm doanh nghiệp của NHTM sẽ được thực hiện theo 10 bước như sau:

- Bước 1: thu thập thông tin
- Bước 2 : xác định lĩnh vực hoạt động của doanh nghiệp, cơ cấu tổ chức và địa vị pháp lý của doanh nghiệp
- Bước 3 : chấm điểm quy mô của doanh nghiệp
- Bước 4 : phân tích đặc thù ngành và chấm điểm vị thế cạnh tranh của doanh nghiệp. Trong bước này thì các tỷ số tài chính cũng được tính toán, phân tích và điều chỉnh cho phù hợp với đặc thù ngành và quy mô của doanh nghiệp.
- Bước 5 : chấm điểm các chỉ tiêu tài chính
- Bước 6 : phân tích và chấm điểm chất lượng quản trị điều hành của doanh nghiệp
- Bước 7 : phân tích và chấm điểm mức độ rủi ro ngành mà doanh nghiệp đang hoạt động
- Bước 8 : chấm điểm chỉ tiêu lưu chuyển tiền tệ và uy tín trong giao dịch với ngân hàng
- Bước 9 : tổng hợp điểm và xếp hạng tín nhiệm doanh nghiệp
- Bước 10 : kiểm tra lại kết quả xếp hạng và ra quyết định xếp hạng sau cùng

Bước 1 : thu thập thông tin

Ngân hàng thu thập và tổng hợp thông tin về khách hàng từ nhiều nguồn khác nhau: thông tin do khách hàng cung cấp, phỏng vấn trực tiếp khách hàng, CIC, báo cáo nghiên cứu thị trường của các tổ chức chuyên nghiệp,...

Bước 2 : xác định lĩnh vực hoạt động của doanh nghiệp, cơ cấu tổ chức và địa vị pháp lý của doanh nghiệp

Căn cứ vào giấy phép đăng ký kinh doanh để xác định ngành nghề hoạt động sản xuất kinh doanh và địa vị pháp lý của doanh nghiệp. Trường hợp doanh nghiệp hoạt động đa ngành nghề thì phân loại theo ngành sản xuất/ kinh doanh nào đem lại tỷ

trọng doanh thu lớn nhất cho doanh nghiệp. Cơ cấu tổ chức của doanh nghiệp có thể được xác định thông qua nghiên cứu bảng điều lệ của doanh nghiệp và các nguồn thông tin khác.

Bước 3 : chấm điểm quy mô của doanh nghiệp

Các căn cứ để xác định quy mô doanh nghiệp là: vốn chủ sở hữu, giá trị tổng tài sản, số lao động và doanh thu thuần. Quy mô của doanh nghiệp được chấm điểm theo nguyên tắc : doanh nghiệp có quy mô càng lớn thì điểm càng lớn và ngược lại.

Bước 4 : phân tích đặc thù ngành và chấm điểm vị thế cạnh tranh của doanh nghiệp. Các tỷ số tài chính cũng được tính toán và điều chỉnh trong bước này

- ✓ *Phân tích đặc thù ngành*

Các yếu tố đặc thù ngành như: các biến động theo mùa vụ, chu kỳ tuổi thọ của ngành, tính chất và mức độ cạnh tranh trong ngành... sẽ ảnh hưởng đến cơ cấu nguồn vốn và tính chất các tài sản của doanh nghiệp được tài trợ từ các nguồn vốn này. Chẳng hạn như các doanh nghiệp bán sỉ phần lớn dựa vào nợ ngắn hạn để tài trợ cho tài sản của mình, còn các doanh nghiệp sản xuất có khoảng 40% tài sản nằm trong các khoản phải thu và các kho hàng, sử dụng nợ ngắn hạn nhiều hơn nợ dài hạn để tài trợ tài sản. Cấu trúc tài chính của doanh nghiệp cũng bị ảnh hưởng bởi quy mô của doanh nghiệp. Chẳng hạn như các doanh nghiệp nhỏ phải tùy thuộc đáng kể vào vốn chủ sở hữu để tài trợ tài sản của mình, còn các doanh nghiệp quy mô lớn buộc phải sử dụng nhiều loại vốn mới đủ đáp ứng cho các hoạt động của mình. Chính vì vậy các tỷ số tài chính sau khi được tính toán từ các báo cáo tài chính của doanh nghiệp phải được điều chỉnh cho phù hợp với đặc thù ngành kinh doanh và quy mô của doanh nghiệp. Ngân hàng cũng phải có kỹ thuật điều chỉnh thích hợp nhằm làm cho giá trị của các tỷ số tài chính phản ánh sát nhất đến rủi ro tổng thể của doanh nghiệp.

- ✓ *Chấm điểm vị thế cạnh tranh của doanh nghiệp*

Về việc chấm điểm chỉ tiêu vị thế cạnh tranh của doanh nghiệp thì luận văn có đề xuất như sau (trang bên) :

Chỉ tiêu	Tỷ trọng
1. Thị phần thị trường của doanh nghiệp	15%
2. Tốc độ tăng thị phần	10%
3. Chất lượng sản phẩm	10%
4. Danh tiếng nhãn hiệu sản phẩm	10%
5. Mạng lưới phân phối	10%
6. Hiệu quả công tác vận động bán hàng	10%
7. Đa dạng các nhà cung cấp nguyên vật liệu	10%
8. Đa dạng hóa khách hàng	10%
9. Nghiên cứu phát minh	5%
10. Chất lượng nguồn nhân lực	10%
Tổng	**100%**

Bước 5 : chấm điểm các chỉ tiêu tài chính

Ngân hàng sẽ so sánh các chỉ tiêu tài chính của doanh nghiệp với tiêu chuẩn trung bình ngành để cho điểm các chỉ tiêu này. Tuy nhiên trong thời gian tới, để nâng cao hiệu quả và tính chính xác trong việc cho điểm các chỉ tiêu tài chính của doanh nghiệp thì ngân hàng nên thực hiện một cuộc điều tra thống kê về một mẫu các doanh nghiệp trong cùng một ngành nghề. Mẫu điều tra phải có tính đại diện cao cho các doanh nghiệp lành mạnh và các doanh nghiệp hoạt động kém hiệu quả trong cùng một ngành nghề. Các chỉ tiêu tài chính của doanh nghiệp sau khi được tính toán sẽ tương ứng được chuyển sang một con số tỷ lệ phần trăm để thể hiện vị trí về tình hình tài chính của doanh nghiệp so với các doanh nghiệp khác trong mẫu điều tra. Sau đó căn cứ vào các con số tỷ lệ phần trăm này và tiêu chuẩn trung bình ngành mà ngân hàng sẽ có nhận định đầy đủ hơn về mức độ rủi ro tài chính của doanh nghiệp và sau đó cho điểm các chỉ tiêu tài chính.

Bước 6 : phân tích và chấm điểm chất lượng quản trị điều hành của doanh nghiệp

Chất lượng quản trị của doanh nghiệp phải được đánh giá và cho điểm một cách khách quan dựa trên các chỉ tiêu định tính như : trình độ chuyên môn của người quản lý, kinh nghiệm quản lý điều hành, những thành tựu đã đạt được của người quản lý, môi trường kiểm soát nội bộ, chiến lược và kế hoạch kinh doanh của doanh nghiệp. Thông tin về thay đổi đội ngũ quản lý của doanh nghiệp phải được ngân hàng cập nhật kịp thời, đặc biệt là sự thay đổi các vị trí quản lý then chốt trong doanh nghiệp bởi vì những sự thay đổi này có thể ảnh hưởng đến chính sách kinh doanh và chính sách tài chính của doanh nghiệp. Các chỉ tiêu định lượng phản ánh chất lượng điều hành doanh nghiệp cũng sẽ được kết hợp phân tích với các chỉ tiêu định tính để cung cấp một nhận định toàn diện hơn về chất lượng quản trị của doanh nghiệp.

Bước 7 : phân tích và chấm điểm mức độ rủi ro ngành mà doanh nghiệp đang hoạt động

Những thông tin về rủi ro ngành phải liên tục được ngân hàng cập nhật qua các phương tiện thông tin đại chúng, như thông tin về xu hướng phát triển của ngành, tình hình cung cầu sản phẩm trong ngành, xu hướng giá cả của sản phẩm,... trong đánh giá và cho điểm chỉ tiêu rủi ro ngành. Ngoài ra ngân hàng cần thu thập thêm các nhận định và thông tin từ các nhà quản lý của các công ty trong cùng ngành với doanh nghiệp và cả các khách hàng của doanh nghiệp để đánh giá chính xác hơn về rủi ro ngành mà doanh nghiệp đang hoạt động.

Bước 8 : chấm điểm chỉ tiêu lưu chuyển tiền tệ và uy tín trong giao dịch với ngân hàng

- ✓ *Chấm điểm lưu chuyển tiền tệ*

Các chỉ tiêu dùng trong chấm điểm lưu chuyển tiền tệ là 5 chỉ tiêu: tiền và các khoản tương đương tiền/vốn chủ sở hữu, xu hướng lưu chuyển tiền tệ thuần trong quá khứ, chỉ số lưu chuyển quỹ, chỉ số trả hết các khoản nợ và chỉ số tài trợ vốn. Trọng số của các chỉ tiêu được cho trong bảng sau (trang bên)

Chỉ tiêu	Tỷ trọng
Chỉ số lưu chuyển quỹ	25%
Chỉ số trả hết các khoản nợ	25%
Chỉ số tài trợ vốn	25%
Xu hướng lưu chuyển tiền tệ thuần trong quá khứ	15%
Tiền và các khoản tương đương tiền/vốn chủ sở hữu	10%
Tổng	**100%**

✓ *Chấm điểm uy tín trong giao dịch với ngân hàng*

Việc chấm điểm uy tín của doanh nghiệp trong giao dịch với ngân hàng dựa vào 7 chỉ tiêu : trả nợ vay đúng hạn, số lần cơ cấu lại nợ, nợ quá hạn trong quá khứ, số lần các cam kết mất khả năng thanh toán, cung cấp thông tin đầy đủ chính xác theo yêu cầu của ngân hàng, số dư tiền gởi trung bình của doanh nghiệp tại ngân hàng, uy tín trong giao dịch với các ngân hàng khác.

Để nâng cao hiệu quả trong việc chấm điểm uy tín của doanh nghiệp trong giao dịch với ngân hàng thì NHTM cần thu thập thêm thông tin từ các nhà cung cấp, các khách hàng của doanh nghiệp, thông tin từ các ngân hàng khác để xác định uy tín của doanh nghiệp trong quan hệ giao dịch với các đối tác của mình.

Bước 9 : tổng hợp điểm và xếp hạng tín nhiệm doanh nghiệp

Điểm của khách hàng = điểm các chỉ tiêu tài chính * trọng số phần điểm tài chính + điểm các chi tiêu phi tài chính * trọng số phần điểm phi tài chính

Trọng số của phần điểm tài chính và phi tài chính phụ thuộc vào chất lượng của các báo cáo tài chính của khách hàng có được kiểm toán hay không. Sau đây là đề xuất tỷ trọng của phần điểm tài chính và phi tài chính:

	Thông tin tài chính không được kiểm toán	Thông tin tài chính được kiểm toán
Các chỉ tiêu phi tài chính	70%	55%
Các chỉ tiêu tài chính	30%	45%

Điểm tổng hợp của các chỉ tiêu phi tài chính được cho trong bảng sau đây

Nhóm chỉ tiêu	**Tỷ trọng**
Vị thế cạnh tranh	20%
Chỉ tiêu tài chính	20%
Quy mô của doanh nghiệp	15%
Chất lượng quản trị điều hành	15%
Mức độ rủi ro ngành	10%
Lưu chuyển tiền tệ	10%
Uy tín trong quan hệ với ngân hàng	10%
Tổng	**100%**

Dựa trên số điểm đạt được khách hàng sẽ được xếp vào một trong 9 thứ hạng như sau:

Điểm số đạt được	**Xếp hạng**	**Hình thức cho vay**
70-100 điểm	AAA	Cho vay tín chấp, hạn mức tín dụng 100%
64-69 điểm	AA	Cho vay tín chấp, hạn mức tín dụng 90-100%
58-63 điểm	A	Cho vay có đảm bảo, hạn mức tín dụng 80-90%
53-57 điểm	BBB	Cho vay có đảm bảo, hạn mức tín dụng 70-80%
47-52 điểm	BBB	Cho vay có đảm bảo, hạn mức tín dụng 60-70%
42-46 điểm	B	Chỉ cho vay ngắn hạn có đảm bảo, hạn mức tín dụng 50-60%
35-41 điểm	CCC	Từ chối cho vay
27-34 điểm	CC	Từ chối cho vay
Dưới 27 điểm	C	Từ chối cho vay

Bước 10 : kiểm tra lại kết quả xếp hạng và ra quyết định xếp hạng sau cùng

Kết quả xếp hạng tín nhiệm phải được kiểm tra lại để đảm bảo sự phù hợp giữa 4 yếu tố là lý thuyết xếp hạng, tính toàn vẹn của dữ liệu, phương pháp xếp hạng và hiệu quả sử dụng mô hình xếp hạng. Ngân hàng cũng nên tham khảo kết quả xếp hạng tín nhiệm doanh nghiệp của các công ty xếp hạng tín nhiệm chuyên nghiệp, của các ngân hàng khác trước khi ấn định mức hạng tín nhiệm sau cùng của doanh nghiệp.

3.2.4 Các giải pháp khác

3.2.4.1 Xây dựng đội ngũ chuyên gia phân tích

Các NHTM Việt Nam nên xây dựng một đội ngũ các chuyên gia phân tích phân theo bốn nhóm sau đây: nhóm phân tích về đặc thù ngành kinh doanh, nhóm phân tích về tình hình tài chính doanh nghiệp, nhóm chuyên thu thập, cập nhật và xử lý thông tin, và cuối cùng là nhóm bao gồm những chuyên gia giàu kinh nghiệm để có thể tổng hợp các kết quả phân tích từ ba nhóm trên và đưa ra quyết định xếp hạng sau cùng. Mục đích của việc chuyên môn hóa này là nhằm tăng hiệu quả và độ tin cậy trong việc xử lý các dữ liệu liên quan đến rủi ro kinh doanh và rủi ro tài chính của doanh nghiệp, qua đó làm tăng độ chính xác kết quả xếp hạng tín nhiệm doanh nghiệp của các NHTM.

3.2.4.2 Ứng dụng công nghệ thông tin

Công nghệ thông tin là nền tảng không thể thiếu được trong việc nâng cao năng lực cạnh tranh của các NHTM trong giai đoạn hiện nay, đặc biệt trong công tác xếp hạng tín nhiệm doanh nghiệp thì rất cần ứng dụng các phần mềm chuyên biệt để xử lý một khối lượng lớn các dữ liệu có liên quan đến rủi ro kinh doanh và rủi ro tài chính của doanh nghiệp. Trong thời gian tới các NHTM nên phát triển các phần mềm có thể định giá khoản vay và nhiều danh mục cho vay khác nhau một cách tự động, chính xác, nhanh chóng. Thực hiện được điều này sẽ giúp nâng cao hơn nữa hiệu quả trong công tác xếp hạng tín nhiệm doanh nghiệp của các NHTM Việt Nam.

3.2.4.3 Phỏng vấn doanh nghiệp

Việc phân tích các báo cáo tài chính và các điều kiện kinh doanh của doanh nghiệp có thể giúp nhà phân tích biết được rủi ro tổng thể của doanh nghiệp và từ đó đưa ra quyết định xếp hạng. Tuy nhiên các báo cáo tài chính thường không phản ánh đầy đủ các thông tin có liên quan đến tình hình tài chính cũng như các điều kiện kinh doanh khác của doanh nghiệp. Do đó để nâng cao độ tin cậy của dữ liệu trong mô hình xếp hạng thì cần thiết phải phỏng vấn doanh nghiệp để biết thêm về các thông tin về hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp. Nói chung các câu hỏi dùng trong phỏng vấn phải rõ ràng, chính xác và có ý nghĩa trong việc phản ánh uy tín tín dụng của doanh nghiệp. Việc tiếp xúc với những nhà quản lý cao cấp còn giúp nhà phân tích có cảm nhận tốt hơn về rủi ro và tình hình kinh doanh của doanh nghiệp.

3.3 Những kiến nghị đối với các đơn vị hữu quan

3.3.1 Kiến nghị với Bộ tài chính hoàn thiện chuẩn mực kế toán Việt Nam

Kết quả phân tích xếp hạng tín nhiệm doanh nghiệp chịu ảnh hưởng nhiều bởi các chuẩn mực kế toán mà một quốc gia đang áp dụng. Chẳng hạn như các chuẩn mực kế toán về nợ, các khoản phải thu, hàng tồn kho, tiêu chuẩn công nhận chi phí, doanh thu. Đây là những tiêu chuẩn quan trọng trong đánh giá tình hình tài chính của một doanh nghiệp. Do đó trong thời gian tới Bộ tài chính cần tiếp tục hoàn thiện các quy định và chuẩn mực kế toán của Việt Nam theo hướng phù hợp theo các tiêu chuẩn quốc tế nhằm tạo thuận lợi cho các NHTM trong đánh giá xếp hạng tín nhiệm doanh nghiệp.

Bên cạnh việc hoàn thiện các chuẩn mực kế toán đối với doanh nghiệp, Bộ tài chính cũng cần tiếp tục hoàn thiện các chuẩn mực kế toán trong các mặt hoạt động của NHTM. Chẳng hạn như các chuẩn mực kế toán về phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro là rất quan trọng để hướng dẫn các NHTM tiếp cận được với những tiêu chuẩn quốc tế về quản lý rủi ro nhằm đảm bảo an toàn trong các hoạt động tín dụng của NHTM.

3.3.2 Kiến nghị với Tổng cục thống kê về xây dựng các chỉ tiêu tài chính trung bình ngành

Các chỉ tiêu tài chính trung bình ngành là tiêu chuẩn rất quan trọng trong đánh giá xếp hạng tín nhiệm doanh nghiệp của các NHTM. Ngân hàng sẽ so sánh các chỉ

tiêu tài chính của doanh nghiệp với chỉ tiêu trung bình ngành để đánh giá tình hình tài chính của doanh nghiệp là lành mạnh hay yếu kém. Tuy nhiên hiện nay vẫn chưa có những nghiên cứu thống kê đầy đủ và có độ tin cậy cao về các chỉ số tài chính trung bình ngành để có thể làm tiêu chuẩn trong phân tích và đánh giá tình hình tài chính của doanh nghiệp của NHTM. Do đó trong thời gian tới Tổng cục thống kê cần thực hiện nhiều hơn các nghiên cứu về chỉ số tài chính trung bình ngành để có thể cung cấp các chỉ số tài chính trung bình ngành có độ tin cậy cao. Điều này không những tạo thuận lợi cho các NHTM trong phân tích xếp hạng tín nhiệm doanh nghiệp mà còn tạo thuận lợi cho các doanh nghiệp trong phân tích tài chính để cải thiện hiệu quả quản lý của doanh nghiệp mình.

3.3.3 Kiến nghị với Ngân hàng Nhà nước Việt Nam

Phát huy tối đa hiệu quả cung cấp thông tin của Trung tâm thông tin tín dụng

Trung tâm thông tin tín dụng CIC là đầu mối cung cấp thông tin tín dụng rất quan trọng cho các NHTM Việt Nam trong đánh giá rủi ro tín dụng của khách hàng. Tuy nhiên thực tế thời gian qua cho thấy nguồn thông tin mà CIC cung cấp cho các NHTM vẫn còn đơn điệu và chỉ mới có tác dụng thống kê nên đã không đáp ứng được nhu cầu rất lớn về thông tin cập nhật và thông tin cảnh báo rủi ro của các NHTM để có thể sử dụng trong xếp hạng tín nhiệm doanh nghiệp. Do đó trong thời gian tới NHNN cần phối hợp nhiều hơn với các cơ quan chức năng như: thuế, thống kê, bộ thương mại,... để cung cấp cho các NHTM các thông tin cập nhật mới nhất về tình hình phát triển ngành cũng như tình hình hoạt động của các doanh nghiệp trong ngành. NHNN cũng cần quy định bắt buộc các NHTM phải cung cấp đầy đủ thông tin và số liệu của các doanh nghiệp đang vay vốn tại ngân hàng mình để Trung tâm có thể kịp thời cung cấp những thông tin cảnh báo rủi ro cho các NHTM.

NHNN cần có các giải pháp để tạo sự phát triển và ổn định cho thị trường chứng khoán Việt Nam

Sự ổn định và phát triển của thị trường chứng khoán vừa tạo thuận lợi cho các doanh nghiệp trong việc huy động vốn kịp thời để cung ứng cho các hoạt động sản xuất kinh doanh vừa cung cấp những thông tin quan trọng đối với công tác xếp hạng tín nhiệm doanh nghiệp của các NHTM (như chỉ số P/E, ...). Thị trường chứng khoán Việt Nam hiện vẫn còn chưa phát triển ổn định, giá cả chứng khoán chưa phản ánh

đúng hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp nên các NHTM chưa thể sử dụng các tín hiệu và thông tin từ thị trường chứng khoán để phân tích xếp hạng doanh nghiệp.

Để tạo sự ổn định và phát triển cho thị trường chứng khoán Việt Nam thì NHNN cần tiếp tục hoàn thiện khuôn khổ pháp lý để nâng cao hiệu quả hoạt động của các công ty chứng khoán, xử lý nghiêm các trường hợp mua bán nội gián để đảm bảo tính minh bạch và công bằng cho các nhà đầu tư. Đặc biệt NHNN cần có giải pháp để khuyến khích các NHTM Việt Nam phải nâng cao hơn nữa vai trò của mình trên thị trường chứng khoán thông qua việc NHTM tham gia mua bán chứng khoán để điều hòa cung cầu của thị trường, cung ứng vốn tín dụng và tư vấn cho các nhà đầu tư trên thị trường chứng khoán. NHNN cũng cần có giải pháp nhằm phát triển thị trường tiền tệ và thị trường mua bán các công cụ nợ để hai loại thị trường này có thể hỗ trợ tích cực cho sự ổn định và phát triển của thị trường chứng khoán Việt Nam.

- ✓ *Về thị trường tiền tệ* thì NHNN cần tập trung phát triển thị trường nội tệ và ngoại tệ liên ngân hàng, một mặt để tái phân bổ và điều hòa vốn giữa các TCTD cũng như giải quyết tốt nhu cầu vốn ngắn hạn của nền kinh tế tạo đà cho sự phát triển thị trường vốn dài hạn. NHNN cần sử dụng tốt các công cụ lãi suất, thị trường mở để tác động mạnh mẽ vào các loại lãi suất thị trường, tạo nên mặt bằng lãi suất đồng bộ giữa các loại chứng khoán, qua đó tạo nên sự gắn kết liên thông giữa thị trường tiền tệ và thị trường vốn.
- ✓ *Về thị trường mua bán các công cụ nợ* thì NHNN cần có giải pháp phát triển thị trường mua bán nợ thứ cấp trên thị trường liên ngân hàng. Theo đó, NHNN sớm hoàn thiện các khuôn khổ pháp lý cần thiết cho hoạt động thị trường, tiêu chuẩn hóa sự giao dịch thương phiếu, các loại giấy tờ có giá ngắn hạn nhằm đa dạng hóa hàng hóa trên thị trường chứng khoán./.

KẾT LUẬN CHƯƠNG 3

Để quản lý rủi ro tín dụng thì bên cạnh công tác phân tích tín dụng truyền thống, việc phát triển một hệ thống xếp hạng tín nhiệm doanh nghiệp nội bộ hoạt động hiệu quả sẽ có ý nghĩa rất quan trọng trong việc đánh giá chính xác rủi ro của khách hàng nâng cao hiệu quả hoạt động của các NHTM. Trên cơ sở phân tích ở chương 2 về những hạn chế của hệ thống xếp hạng tín nhiệm doanh nghiệp của các NHTM Việt Nam hiện nay, chương 3 đã đề xuất các giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả công tác xếp hạng tín nhiệm của các NHTM. Các giải pháp này bao gồm: hoàn

thiện các chỉ tiêu tài chính và phi tài chính, hoàn thiện quy trình xếp hạng tín nhiệm doanh nghiệp, đề xuất sử dụng hệ thống xếp hạng tín nhiệm doanh nghiệp bao gồm 9 thứ hạng và trình bày mức độ rủi ro tương ứng của từng thứ hạng . Luận văn cũng có những kiến nghị với các cơ quan quản lý nhà nước về hoàn thiện các chuẩn mực kế toán, xây dựng chỉ số tài chính trung bình ngành và nâng cao hiệu quả cung ứng thông tin của CIC cho các NHTM. Các NHTM Việt Nam cũng cần hợp tác nhiều hơn với các ngân hàng lớn trên thế giới để có nhiều kinh nghiệm hơn trong nâng cao hiệu quả hệ thống xếp hạng tín nhiệm doanh nghiệp của ngân hàng mình.

KẾT LUẬN

Trong quá trình hội nhập kinh tế quốc tế ở nước ta hiện nay thì việc nâng cao hiệu quả hệ thống xếp hạng tín nhiệm doanh nghiệp tại các NHTM có một ý nghĩa rất quan trọng. Đề tài " Hoàn thiện hệ thống xếp hạng tín nhiệm doanh nghiệp của các NHTM tại TPHCM" đã giải quyết được những vấn đề sau:

- Phân tích cơ sở lý luận về hoạt động tín dụng ngân hàng, trình bày kinh nghiệm của các nước trên thế giới về xếp hạng tín nhiệm doanh nghiệp để từ đó rút ra những bài học để nâng cao hiệu quả công tác xếp hạng tín nhiệm doanh nghiệp của các NHTM Việt Nam.

- Phân tích, đánh giá những ưu điểm và hạn chế của hệ thống xếp hạng tín nhiệm doanh nghiệp tại các NHTM Việt Nam, nêu rõ những nguyên nhân tồn tại trong hệ thống xếp hạng tín nhiệm doanh nghiệp của các NHTM.

- Luận văn đã đề xuất các giải pháp cụ thể để hoàn thiện hệ thống xếp hạng tín nhiệm của các NHTM Việt Nam như: bổ sung các chỉ tiêu tài chính và phi tài chính, hoàn thiện quy trình xếp hạng. Luận văn cũng đề xuất với các cơ quan quản lý nhà nước xây dựng chỉ tiêu trung bình ngành, nâng cao chất lượng cung cấp thông tin cho NHTM, hoàn thiện các chuẩn mực kế toán nhằm hỗ trợ tích cực cho công tác phân tích xếp hạng tín nhiệm doanh nghiệp của các NHTM.

Một hệ thống xếp hạng tín nhiệm doanh nghiệp hoạt động có hiệu quả sẽ góp phần nâng cao lợi thế cạnh tranh của các NHTM Việt Nam trong quá trình hội nhập kinh tế quốc tế. Do đó trong thời gian tới các NHTM Việt Nam cần tiếp tục cấu trúc lại cơ cấu tổ chức, ứng dụng công nghệ ngân hàng hiện đại, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực để đáp ứng các yêu cầu về hệ thống kiểm soát rủi ro hiện đại mà hiện nay các ngân hàng lớn trên thế giới đang áp dụng./.

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. TS. Trần Đắc Sinh, Định mức tín nhiệm tại Việt Nam – Nhà xuất bản TPHCM năm 2002.
2. PGS.TS Trần Hoàng Ngân, Nghiệp vụ Ngân hàng Thương mại (www.fob.ueh.edu.vn).
3. PGS.TS Nguyễn Đăng Dờn, TS. Hoàng Đức, TS. Trần Huy Hoàng, Ths. Trầm Xuân Hương, GV. Nguyễn Quốc Anh, Tín dụng ngân hàng – Nhà xuất bản Thống kê năm 2003.
4. TS. Nguyễn Minh Kiều, Tín dụng và thẩm định tín dụng ngân hàng– Nhà xuất bản Tài chính năm 2006.
5. PGS.TS Trần Ngọc Thơ, TS. Nguyễn Thị Ngọc Trang, TS. Phan Thị Bích Nguyệt, TS. Nguyễn Thị Uyên Uyên, Tài chính doanh nghiệp hiện đại- Nhà xuất bản Thống kê năm 2005.
6. TS. Hồ Diệu, Tín dụng ngân hàng- Nhà xuất bản Thống kê năm 2001.
7. PGS.TS Phạm Văn Năng, TS. Trần Hoàng Ngân, TS. Sử Đình Thành, Sử dụng các công cụ tài chính để huy động vốn cho chiến lược phát triển kinh tế xã hội của Việt Nam đến năm 2020 – Nhà xuất bản Thống kê năm 2002.
8. PGS.TS Võ Thanh Thu, Nguyễn Thị My, Kinh tế và phân tích hoạt động doanh nghiệp- Nhà xuất bản Thống kê năm 1997.
9. PGS.TS Bùi Tường Trí, Phân tích định lượng trong quản trị- Nhà xuất bản Thống kê năm 1995.
10. Ronald C.Spurga, Quản lý tài chính doanh nghiệp vừa và nhỏ- Nhà xuất bản Thống kê năm 1996.
11. Ths. Nguyễn Đức Trung, Phương pháp ước tính tổn thất tín dụng dựa trên hệ thống cơ sở dữ liệu đánh giá nội bộ (www.hvnh.edu.vn).
12. Ths. Trầm Xuân Hương, Phân tích tài chính và xếp loại doanh nghiệp trong công tác thẩm định tín dụng ngân hàng- Tạp chí Phát triển kinh tế năm 2002.

13. Sổ tay tín dụng Ngân hàng Nông Nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam, Sổ tay tín dụng Ngân hàng Công Thương Việt Nam, Sổ tay tín dụng Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam, Sổ tay tín dụng Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam.

14. Tạp chí ngân hàng năm 2006.

15. Các website:

www.sbv.gov.vn.

www.mof.gov.vn.

www.moodys.com.

www.standardandpoors.com.

www.fitchratings.com.

www.bis.org.

www.oenb.at.

www.fma.gv.at.